Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45 /2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2 Tháng 9	Bảo tàng Chàm	Phan Thành Tài	162.160	44.540	31.100	25.930	22.970	97.300	26.720	18.660	15.560	13.780	81.080	22.270	15.550	12.970	11.490
		Phan Thành Tài	Tiểu La	120.520	40.490	28.270	23.570	20.880	72.310	24.290	16.960	14.140	12.530	60.260	20.250	14.140	11.790	10.440
		Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	134.160	30.590	25.770	22.300	19.320	80.500	18.350	15.460	13.380	11.590	67.080	15.300	12.890	11.150	9.660
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	62.960	25.610	22.310	18.870	16.210	37.780	15.370	13.390	11.320	9.730	31.480	12.810	11.160	9.440	8.110
2	29 Tháng 3	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	42.870					25.720					21.440				
		Nguyễn Phước Lan	Võ An Ninh	36.780					22.070					18.390				
		Võ An Ninh	Văn Tiến Dũng	30.310					18.190					15.160				
3	3 Tháng 2			90.580	28.610	24.560	20.100	16.400	54.350	17.170	14.740	12.060	9.840	45.290	14.310	12.280	10.050	8.200
4	30 Tháng 4			102.160					61.300					51.080				
5	An Bắc 1			24.120					14.470					12.060				
6	An Bắc 2			25.320					15.190					12.660				
7	An Bắc 3			25.320					15.190					12.660				
8	An Bắc 4			24.120					14.470					12.060				
9	An Bắc 5			22.900					13.740					11.450				
10	An Cư 1			50.470					30.280					25.240				
11	An Cư 2			50.470					30.280					25.240				
12	An Cư 3			50.470					30.280					25.240				
13	An Cư 4			48.100					28.860					24.050				
14	An Cư 5			48.070					28.840					24.040				
15	An Cư 6			48.070					28.840					24.040				
16	An Cư 7			46.960					28.180					23.480				
17	An Dương Vương			61.250					36.750					30.630				
18	An Đồn			56.380	19.260	16.500	13.500	11.020	33.830	11.560	9.900	8.100	6.610	28.190	9.630	8.250	6.750	5.510
19	An Đồn 1			56.380					33.830					28.190				
20	An Đồn 2			48.970					29.380					24.490				
21	An Đồn 3			66.740					40.040					33.370				
22	An Đồn 4			77.620					46.570					38.810				
23	An Đồn 5			67.130					40.280					33.570				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	An Đồn 6			76.190					45.710					38.100				
25	An Hải 1			31.620					18.970					15.810				
26	An Hải 2			31.620					18.970					15.810				
27	An Hải 3			31.620					18.970					15.810				
28	An Hải 4			31.620					18.970					15.810				
29	An Hải 5	Đoạn 5,5m		28.840					17.300					14.420				
		Đoạn 3,5m		25.160					15.100					12.580				
30	An Hải 6	Đoạn 5,5m		31.620					18.970					15.810				
		Đoạn 3,5m		27.640					16.580					13.820				
31	An Hải 7			31.620					18.970					15.810				
32	An Hải 8			31.620					18.970					15.810				
33	An Hải 9			31.620					18.970					15.810				
34	An Hải 10			29.050					17.430					14.530				
35	An Hải 11			27.450					16.470					13.730				
36	An Hải 12			31.830					19.100					15.920				
37	An Hải 14			27.330					16.400					13.670				
38	An Hải 15			27.450					16.470					13.730				
39	An Hải 16			27.450					16.470					13.730				
40	An Hải 17			28.460					17.080					14.230				
41	An Hải 18			27.380					16.430					13.690				
42	An Hải 19			27.640					16.580					13.820				
43	An Hải 20	Đoạn 5,5m		28.840					17.300					14.420				
		Đoạn còn lại		27.590					16.550					13.800				
44	An Hải 21			27.640					16.580					13.820				
45	An Hải 22			28.560					17.140					14.280				
46	An Hải Bắc 1			25.160					15.100					12.580				
47	An Hải Bắc 2			25.160					15.100					12.580				
48	An Hải Bắc 3			25.160					15.100					12.580				
49	An Hải Bắc 4			24.150					14.490					12.080				
50	An Hải Bắc 5			25.160					15.100					12.580				
51	An Hải Bắc 6			25.160					15.100					12.580				
52	An Hải Bắc 7			31.620					18.970					15.810				
53	An Hải Bắc 8			27.130					16.280					13.570				
54	An Hải Đông 1			32.220	21.020	17.470	14.270	11.580	19.330	12.610	10.480	8.560	6.950	16.110	10.510	8.740	7.140	5.790
55	An Hòa 1			26.900					16.140					13.450				
56	An Hòa 2			21.290					12.770					10.650				
57	An Hòa 3			21.290					12.770					10.650				
58	An Hòa 4			26.970					16.180					13.490				
59	An Hòa 5			20.190					12.110					10.100				
60	An Hòa 6			21.290					12.770					10.650				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
61	An Hòa 7			21.290					12.770					10.650				
62	An Hòa 8			21.290					12.770					10.650				
63	An Hòa 9			26.900					16.140					13.450				
64	An Hòa 10			17.470	8.350	6.970	5.680	4.630	10.480	5.010	4.180	3.410	2.780	8.740	4.180	3.490	2.840	2.320
65	An Hòa 11			17.230					10.340					8.620				
66	An Hòa 12			26.900					16.140					13.450				
67	An Hòa 14			21.290					12.770					10.650				
68	An Hòa 15			24.250					14.550					12.130				
69	An Hòa 16			24.250					14.550					12.130				
70	An Hòa 17			24.250					14.550					12.130				
71	An Hòa 18			24.250					14.550					12.130				
72	An Mỹ			49.860					29.920					24.930				
73	An Mỹ 2			38.720					23.230					19.360				
74	An Mỹ 3			36.980					22.190					18.490				
75	An Mỹ 4			36.980					22.190					18.490				
76	An Mỹ 5			38.720					23.230					19.360				
77	An Mỹ 6			38.720					23.230					19.360				
78	An Mỹ 7			38.720					23.230					19.360				
79	An Mỹ 8			38.720					23.230					19.360				
80	An Nông			45.570					27.340					22.790				
81	An Nhơn 1			48.910					29.350					24.460				
82	An Nhơn 2			44.010					26.410					22.010				
83	An Nhơn 3			44.010	15.670	13.460	11.370	9.460	26.410	9.400	8.080	6.820	5.680	22.010	7.840	6.730	5.690	4.730
84	An Nhơn 4			34.470					20.680					17.240				
85	An Nhơn 5			34.470					20.680					17.240				
86	An Nhơn 6			37.430					22.460					18.720				
87	An Nhơn 7	Đoạn 5,5m		38.160					22.900					19.080				
		Đoạn 3,5m		34.470					20.680					17.240				
88	An Nhơn 8			37.130					22.280					18.570				
89	An Nhơn 9			34.470	15.670	13.460	11.370	9.460	20.680	9.400	8.080	6.820	5.680	17.240	7.840	6.730	5.690	4.730
90	An Nhơn 10			34.470					20.680					17.240				
91	An Nhơn 11			34.470					20.680					17.240				
92	An Nhơn 12			34.470	15.670	13.460	11.370	9.460	20.680	9.400	8.080	6.820	5.680	17.240	7.840	6.730	5.690	4.730
93	An Nhơn 14			34.470					20.680					17.240				
94	An Nhơn 15			34.470					20.680					17.240				
95	An Tư Công Chúa			39.300					23.580					19.650				
96	An Thượng 1			187.580					112.550					93.790				
97	An Thượng 2			165.450					99.270					82.730				
98	An Thượng 3			147.230					88.340					73.620				
99	An Thượng 4			133.360					80.020					66.680				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
100	An Thượng 5			40.200					24.120					20.100				
101	An Thượng 6			57.790					34.670					28.900				
102	An Thượng 7			40.170					24.100					20.090				
103	An Thượng 8			40.210					24.130					20.110				
104	An Thượng 9			55.370					33.220					27.690				
105	An Thượng 10			51.300					30.780					25.650				
106	An Thượng 11			51.920					31.150					25.960				
107	An Thượng 12			37.390					22.430					18.700				
108	An Thượng 14			39.190	16.960	14.560	11.960	9.810	23.510	10.180	8.740	7.180	5.890	19.600	8.480	7.280	5.980	4.910
109	An Thượng 15			37.280					22.370					18.640				
110	An Thượng 16			37.190					22.310					18.600				
111	An Thượng 17			41.770					25.060					20.890				
112	An Thượng 18			37.300	16.960	14.560	11.960	9.810	22.380	10.180	8.740	7.180	5.890	18.650	8.480	7.280	5.980	4.910
113	An Thượng 19			37.510					22.510					18.760				
114	An Thượng 20			43.160					25.900					21.580				
115	An Thượng 21	Đoạn 5,5m		42.160					25.300					21.080				
		Đoạn 3,5m		37.280	14.640	12.710	10.420	8.530	22.370	8.780	7.630	6.250	5.120	18.640	7.320	6.360	5.210	4.270
116	An Thượng 22			46.960	17.940	15.330	12.570	10.320	28.180	10.760	9.200	7.540	6.190	23.480	8.970	7.670	6.290	5.160
117	An Thượng 23			43.470					26.080					21.740				
118	An Thượng 24	Đoạn chỉnh trang		45.860	17.940	15.330	12.570	10.320	27.520	10.760	9.200	7.540	6.190	22.930	8.970	7.670	6.290	5.160
		Đoạn chia lô		43.470	17.940	15.330	12.570	10.320	26.080	10.760	9.200	7.540	6.190	21.740	8.970	7.670	6.290	5.160
119	An Thượng 26			105.730					63.440					52.870				
120	An Thượng 27			97.220					58.330					48.610				
121	An Thượng 28			97.220					58.330					48.610				
122	An Thượng 29	Trần Bạch Đằng	Lê Quang Đạo	100.280					60.170					50.140				
		Lê Quang Đạo	Cuối đường	89.080	17.940	15.330	12.570	10.320	53.450	10.760	9.200	7.540	6.190	44.540	8.970	7.670	6.290	5.160
123	An Thượng 30			92.780					55.670					46.390				
124	An Thượng 31			93.600					56.160					46.800				
125	An Thượng 32			93.600					56.160					46.800				
126	An Thượng 33			93.600					56.160					46.800				
127	An Thượng 34			95.560					57.340					47.780				
128	An Thượng 35	Đoạn 7,5m		105.480					63.290					52.740				
		Đoạn 5,5m		84.930					50.960					42.470				
129	An Thượng 36			105.480					63.290					52.740				
130	An Thượng 37			83.400					50.040					41.700				
131	An Thượng 38			84.930					50.960					42.470				
132	An Thượng 39			84.930					50.960					42.470				
133	An Thượng 40			77.680					46.610					38.840				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
134	An Trung 1			51.480	22.110	17.800	14.540	11.170	30.890	13.270	10.680	8.720	6.700	25.740	11.060	8.900	7.270	5.590
135	An Trung 2			51.480					30.890					25.740				
136	An Trung 3			70.120					42.070					35.060				
137	An Trung 4			34.280					20.570					17.140				
138	An Trung 5			27.910					16.750					13.960				
139	An Trung 6			27.910					16.750					13.960				
140	An Trung 7			27.910					16.750					13.960				
141	An Trung 8			27.910					16.750					13.960				
142	An Trung 9			33.610					20.170					16.810				
143	An Trung 10			27.910					16.750					13.960				
144	An Trung 11			28.270					16.960					14.140				
145	An Trung 12			27.910					16.750					13.960				
146	An Trung 14			27.910					16.750					13.960				
147	An Trung 15			27.910					16.750					13.960				
148	An Trung 16			27.910					16.750					13.960				
149	An Trung Đông 1			40.330	21.410	18.070	14.290	11.650	24.200	12.850	10.840	8.570	6.990	20.170	10.710	9.040	7.150	5.830
150	An Trung Đông 2			40.830					24.500					20.420				
151	An Trung Đông 3			40.830					24.500					20.420				
152	An Trung Đông 4			40.830					24.500					20.420				
153	An Trung Đông 5			40.830					24.500					20.420				
154	An Trung Đông 6			40.830					24.500					20.420				
155	An Trung Đông 7			40.830	21.410	18.070	14.290	11.650	24.500	12.850	10.840	8.570	6.990	20.420	10.710	9.040	7.150	5.830
156	An Vĩnh			33.250	20.670	18.700	13.170	10.960	19.950	12.400	11.220	7.900	6.580	16.630	10.340	9.350	6.590	5.480
157	An Xuân			42.200					25.320					21.100				
158	An Xuân 1			25.870					15.520					12.940				
159	An Xuân 2			25.870					15.520					12.940				
160	Anh Thơ			32.950					19.770					16.480				
161	Ấp Bắc			15.650	4.380	3.750	3.070	2.520	9.390	2.630	2.250	1.840	1.510	7.830	2.190	1.880	1.540	1.260
162	Âu Cơ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Trọng	39.770	8.890	7.800	6.690	5.440	23.860	5.330	4.680	4.010	3.260	19.890	4.450	3.900	3.350	2.720
		Nguyễn Đình Trọng	Kiệt 205 Âu Cơ	28.430	7.840	6.990	5.730	4.680	17.060	4.700	4.190	3.440	2.810	14.220	3.920	3.500	2.870	2.340
		Kiệt 205 Âu Cơ	Giáp đoạn nối dài đường số 8	11.460	5.540	4.770	4.360	3.570	6.880	3.320	2.860	2.620	2.140	5.730	2.770	2.390	2.180	1.790
		Giáp đoạn nối dài đường số 8	Đến giáp đường số 5	12.870	5.540	4.770	4.360	3.570	7.720	3.320	2.860	2.620	2.140	6.440	2.770	2.390	2.180	1.790

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
163	Bà Bang Nhãn			20.850	7.220	6.190	5.070	4.130	12.510	4.330	3.710	3.040	2.480	10.430	3.610	3.100	2.540	2.070
164	Ban Ban 1			12.980					7.790					6.490				
165	Ban Ban 2			12.980					7.790					6.490				
166	Ban Ban 3			12.980					7.790					6.490				
167	Ban Ban 4			12.980					7.790					6.490				
168	Ban Ban 5			12.980					7.790					6.490				
169	Ban Ban 6			12.980					7.790					6.490				
170	Ban Ban 7			12.980					7.790					6.490				
171	Ban Ban 8			12.980					7.790					6.490				
172	Ban Ban 9			12.520					7.510					6.260				
173	Ban Ban 10			12.980					7.790					6.490				
174	Ban Ban 11			12.980					7.790					6.490				
175	Ban Ban 12			12.980					7.790					6.490				
176	Ban Ban 14			12.980					7.790					6.490				
177	Ban Ban 15			15.170					9.100					7.590				
178	Ban Ban 16			12.980					7.790					6.490				
179	Ban Ban 17			12.980					7.790					6.490				
180	Ban Ban 18			12.980					7.790					6.490				
181	Ban Ban 19			12.980					7.790					6.490				
182	Ban Ban 20			12.980					7.790					6.490				
183	Ban Ban 21			12.980					7.790					6.490				
184	Ba Đình	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	68.700	36.170	26.400	23.890	19.210	41.220	21.700	15.840	14.330	11.530	34.350	18.090	13.200	11.950	9.610
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối đường	60.470	27.590	23.980	20.220	16.700	36.280	16.550	14.390	12.130	10.020	30.240	13.800	11.990	10.110	8.350
185	Bà Giáng 1			15.030					9.020					7.520				
186	Bà Giáng 2			15.030					9.020					7.520				
187	Bà Giáng 3			15.030					9.020					7.520				
188	Bà Giáng 4			15.030					9.020					7.520				
189	Bà Giáng 5			18.150					10.890					9.080				
190	Bà Giáng 6			16.440					9.860					8.220				
191	Bà Giáng 7			16.440					9.860					8.220				
192	Bà Giáng 8			16.440					9.860					8.220				
193	Bà Giáng 9			16.440					9.860					8.220				
194	Bà Giáng 10			16.440					9.860					8.220				
195	Bà Giáng 11			16.500					9.900					8.250				
196	Bà Giáng 12			16.500					9.900					8.250				
197	Bà Giáng 14			16.500					9.900					8.250				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
198	Bà Huyện Thanh Quan	Ngũ Hành Sơn	Dương Thị Xuân Quý	62.310					37.390					31.160				
		Dương Thị Xuân Quý	Chế Lan Viên	52.540	17.670	15.260	12.530	10.260	31.520	10.600	9.160	7.520	6.160	26.270	8.840	7.630	6.270	5.130
		Chế Lan Viên	Cuối đường	45.520	17.670	15.260	12.530	10.260	27.310	10.600	9.160	7.520	6.160	22.760	8.840	7.630	6.270	5.130
199	Bạch Đằng	Đống Đa	Nguyễn Du	249.530	44.110	36.100	29.510	24.000	149.720	26.470	21.660	17.710	14.400	124.770	22.060	18.050	14.760	12.000
		Nguyễn Du	Lê Duẩn	318.130	44.110	36.100	29.510	24.000	190.880	26.470	21.660	17.710	14.400	159.070	22.060	18.050	14.760	12.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	340.970	49.370	42.110	34.450	28.140	204.580	29.620	25.270	20.670	16.880	170.490	24.690	21.060	17.230	14.070
		2 tháng 9	cầu Trần Thị Lý	177.570					106.540					88.790				
200	Bạch Thái Bưởi	Đoạn 6,0m		24.030					14.420					12.020				
		Đoạn 5,5m		21.750					13.050					10.880				
201	Bãi Sậy			23.310					13.990					11.660				
202	Bát Nàn Công Chúa			23.900					14.340					11.950				
203	Bàu Gia 1			12.550					7.530					6.280				
204	Bàu Gia Thượng 1			13.660	7.890	6.870	5.590	4.540	8.200	4.730	4.120	3.350	2.720	6.830	3.950	3.440	2.800	2.270
205	Bàu Gia Thượng 2			13.660					8.200					6.830				
206	Bàu Gia Thượng 3			13.710					8.230					6.860				
207	Bàu Gia Thượng 4			17.260					10.360					8.630				
208	Bàu Hạc 1			41.010	18.450	15.080	11.310	8.670	24.610	11.070	9.050	6.790	5.200	20.510	9.230	7.540	5.660	4.340
209	Bàu Hạc 2			39.110					23.470					19.560				
210	Bàu Hạc 3			37.590					22.550					18.800				
211	Bàu Hạc 4			37.590					22.550					18.800				
212	Bàu Hạc 5			36.640	15.900	13.180	10.030	7.770	21.980	9.540	7.910	6.020	4.660	18.320	7.950	6.590	5.020	3.890
213	Bàu Hạc 6			41.010	18.450	15.080	11.310	8.670	24.610	11.070	9.050	6.790	5.200	20.510	9.230	7.540	5.660	4.340
214	Bàu Hạc 7			41.270					24.760					20.640				
215	Bàu Hạc 8			41.270					24.760					20.640				
216	Bàu Làng			33.490	12.340	9.960	8.420	5.900	20.090	7.400	5.980	5.050	3.540	16.750	6.170	4.980	4.210	2.950
217	Bàu Mạc 1			16.670					10.000					8.340				
218	Bàu Mạc 2			16.670					10.000					8.340				
219	Bàu Mạc 3			16.670					10.000					8.340				
220	Bàu Mạc 4			16.250					9.750					8.130				
221	Bàu Mạc 5			16.990					10.190					8.500				
222	Bàu Mạc 6			16.630					9.980					8.320				
223	Bàu Mạc 7			16.130					9.680					8.070				
224	Bàu Mạc 8			16.670					10.000					8.340				
225	Bàu Mạc 9			18.700	6.300	5.460	4.460	3.620	11.220	3.780	3.280	2.680	2.170	9.350	3.150	2.730	2.230	1.810
226	Bàu Mạc 10			15.150					9.090					7.580				
227	Bàu Mạc 11			15.150					9.090					7.580				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
228	Bàu Mạc 12			17.010	6.300	5.460	4.460	3.620	10.210	3.780	3.280	2.680	2.170	8.510	3.150	2.730	2.230	1.810
229	Bàu Mạc 14			15.150	6.300	5.460	4.460	3.620	9.090	3.780	3.280	2.680	2.170	7.580	3.150	2.730	2.230	1.810
230	Bàu Mạc 15			15.150	6.300	5.460	4.460	3.620	9.090	3.780	3.280	2.680	2.170	7.580	3.150	2.730	2.230	1.810
231	Bàu Mạc 16			15.150					9.090					7.580				
232	Bàu Mạc 17			16.480					9.890					8.240				
233	Bàu Mạc 18			14.960					8.980					7.480				
234	Bàu Mạc 19			17.210					10.330					8.610				
235	Bàu Mạc 20			14.710					8.830					7.360				
236	Bàu Mạc 21			16.230					9.740					8.120				
237	Bàu Mạc 22			16.670					10.000					8.340				
238	Bàu Mạc 23			21.960					13.180					10.980				
239	Bàu Năng 1	Lý Thái Tông	Đặng Minh Khiêm	23.050					13.830					11.530				
		Đặng Minh Khiêm	Cuối đường	21.650	8.560	7.350	6.010	4.910	12.990	5.140	4.410	3.610	2.950	10.830	4.280	3.680	3.010	2.460
240	Bàu Năng 2			23.280					13.970					11.640				
241	Bàu Năng 3			25.160					15.100					12.580				
242	Bàu Năng 4			23.010					13.810					11.510				
243	Bàu Năng 5			23.560					14.140					11.780				
244	Bàu Năng 6			23.010					13.810					11.510				
245	Bàu Năng 7			22.330					13.400					11.170				
246	Bàu Năng 8			22.330					13.400					11.170				
247	Bàu Năng 9			22.710					13.630					11.360				
248	Bàu Năng 10			21.770					13.060					10.890				
249	Bàu Năng 11			20.860	8.800	7.530	6.160	5.210	12.520	5.280	4.520	3.700	3.130	10.430	4.400	3.770	3.080	2.610
250	Bàu Năng 12			19.350					11.610					9.680				
251	Bàu Năng 14			19.060					11.440					9.530				
252	Bàu Năng 15			22.330					13.400					11.170				
253	Bắc Thượng 1			12.120					7.270					6.060				
254	Bắc Thượng 2			9.480					5.690					4.740				
255	Bắc Thượng 3			9.480					5.690					4.740				
256	Bắc Thượng 4			9.480					5.690					4.740				
257	Bắc Thượng 5			9.480					5.690					4.740				
258	Bàu Trám 1			33.720					20.230					16.860				
259	Bàu Trám 2			34.270					20.560					17.140				
260	Bàu Trám 3			30.710					18.430					15.360				
261	Bàu Trám Trung			33.390					20.030					16.700				
262	Bàu Tráng 1			23.510	10.200	7.830	6.480	5.450	14.110	6.120	4.700	3.890	3.270	11.760	5.100	3.920	3.240	2.730
263	Bàu Tráng 2			22.430					13.460					11.220				
264	Bàu Tráng 3			25.800					15.480					12.900				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
265	Bàu Trăng 4			25.210					15.130					12.610				
266	Bàu Trăng 5			22.430	10.200	7.830	6.480	5.450	13.460	6.120	4.700	3.890	3.270	11.220	5.100	3.920	3.240	2.730
267	Bàu Trăng 6			25.800					15.480					12.900				
268	Bàu Trăng 7			21.810	10.200	7.830	6.480	5.450	13.090	6.120	4.700	3.890	3.270	10.910	5.100	3.920	3.240	2.730
269	Bàu Sen 1			51.290					30.770					25.650				
270	Bàu Sen 2			45.780					27.470					22.890				
271	Bàu Sen 3			43.730					26.240					21.870				
272	Bàu Vàng 1			17.370					10.420					8.690				
273	Bàu Vàng 2			17.790					10.670					8.900				
274	Bàu Vàng 3			17.790					10.670					8.900				
275	Bàu Vàng 4			17.790					10.670					8.900				
276	Bàu Vàng 5			17.790					10.670					8.900				
277	Bàu Vàng 6			17.790					10.670					8.900				
278	Bắc Đẩu			53.090	22.530	19.230	15.660	12.750	31.850	13.520	11.540	9.400	7.650	26.550	11.270	9.620	7.830	6.380
279	Bắc Sơn	Tôn Đức Thắng	Phan Khoan	34.080	10.670	8.920	7.460	6.070	20.450	6.400	5.350	4.480	3.640	17.040	5.340	4.460	3.730	3.040
		Phan Khoan	Cuối đường	21.900	7.870	6.890	5.700	4.650	13.140	4.720	4.130	3.420	2.790	10.950	3.940	3.450	2.850	2.330
280	Bế Văn Đàn	Nhà số 02	Nhà số 184	62.990	23.510	18.170	14.560	11.020	37.790	14.110	10.900	8.740	6.610	31.500	11.760	9.090	7.280	5.510
		Nhà số 184	Cuối đường	50.730	23.510	18.170	14.560	11.020	30.440	14.110	10.900	8.740	6.610	25.370	11.760	9.090	7.280	5.510
281	Bích Khê			25.810					15.490					12.910				
282	Bình An 1			31.290					18.770					15.650				
283	Bình An 2			31.290					18.770					15.650				
284	Bình An 3			31.190					18.710					15.600				
285	Bình An 4			31.290					18.770					15.650				
286	Bình An 5			31.290					18.770					15.650				
287	Bình An 6			31.290					18.770					15.650				
288	Bình An 7	Đoạn 5,5m		25.610	18.130	15.570	13.720	11.800	15.370	10.880	9.340	8.230	7.080	12.810	9.070	7.790	6.860	5.900
		Đoạn 7,5m		28.410	18.130	15.570	13.720	11.800	17.050	10.880	9.340	8.230	7.080	14.210	9.070	7.790	6.860	5.900
289	Bình Giã			16.850					10.110					8.430				
290	Bình Hòa 1			17.470					10.480					8.740				
291	Bình Hòa 2			17.470					10.480					8.740				
292	Bình Hòa 3			17.470					10.480					8.740				
293	Bình Hòa 4			20.230					12.140					10.120				
294	Bình Hòa 5			17.470					10.480					8.740				
295	Bình Hòa 6			17.470					10.480					8.740				
296	Bình Hòa 7			17.470					10.480					8.740				
297	Bình Hòa 8			17.040					10.220					8.520				
298	Bình Hòa 9			17.760					10.660					8.880				
299	Bình Hòa 10			28.770					17.260					14.390				
300	Bình Hòa 11			21.480					12.890					10.740				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
301	Bình Hòa 12			21.480					12.890					10.740			-	
302	Bình Hòa 14			19.000	8.710	7.670	6.240	5.090	11.400	5.230	4.600	3.740	3.050	9.500	4.360	3.840	3.120	2.550
303	Bình Hòa 15			19.080	8.710	7.670	6.240	5.090	11.450	5.230	4.600	3.740	3.050	9.540	4.360	3.840	3.120	2.550
304	Bình Hòa 16			26.140					15.680					13.070				
305	Bình Kỳ	Mai Đăng Chơn	cầu Quốc	9.890	3.700	3.180	2.600	2.120	5.930	2.220	1.910	1.560	1.270	4.950	1.850	1.590	1.300	1.060
306	Bình Minh 1			66.990					40.190					33.500				
307	Bình Minh 2			60.980					36.590					30.490				
308	Bình Minh 3			63.400					38.040					31.700				
309	Bình Minh 4			166.280					99.770					83.140				
310	Bình Minh 5			166.280					99.770					83.140				
311	Bình Minh 6	Phan Thành Tài	Đường 2/9	99.230					59.540					49.620				
		Đường 2/9	Bạch Đằng	167.000					100.200					83.500				
312	Bình Minh 7			127.810					76.690					63.910				
313	Bình Minh 8			153.860					92.320					76.930				
314	Bình Minh 9			127.810					76.690					63.910				
315	Bình Minh 10			153.860					92.320					76.930				
316	Bình Thái 1			18.460	8.350	6.970	5.680	4.630	11.080	5.010	4.180	3.410	2.780	9.230	4.180	3.490	2.840	2.320
317	Bình Thái 2			16.920	8.350	6.970	5.680	4.630	10.150	5.010	4.180	3.410	2.780	8.460	4.180	3.490	2.840	2.320
318	Bình Thái 3			16.920	8.350	6.970	5.680	4.630	10.150	5.010	4.180	3.410	2.780	8.460	4.180	3.490	2.840	2.320
319	Bình Thái 4			10.990	7.520	6.590	5.370	4.380	6.590	4.510	3.950	3.220	2.630	5.500	3.760	3.300	2.690	2.190
320	Bình Than			40.920	13.500	11.630	10.040	7.820	24.550	8.100	6.980	6.020	4.690	20.460	6.750	5.820	5.020	3.910
321	Bờ Quan 2			20.300					12.180					10.150				
322	Bờ Quan 3			19.760					11.860					9.880				
323	Bờ Quan 4			19.730					11.840					9.870				
324	Bờ Quan 5			19.730					11.840					9.870				
325	Bờ Quan 6			19.730					11.840					9.870				
326	Bờ Quan 7			19.730					11.840					9.870				
327	Bờ Quan 8			19.730					11.840					9.870				
328	Bờ Quan 9			19.730					11.840					9.870				
329	Bờ Quan 10			19.680					11.810					9.840				
330	Bờ Quan 11			19.730					11.840					9.870				
331	Bờ Quan 12			19.730					11.840					9.870				
332	Bờ Quan 14			19.740					11.840					9.870				
333	Bùi Bình Uyên			25.650	6.390	5.490	4.490	3.660	15.390	3.830	3.290	2.690	2.200	12.830	3.200	2.750	2.250	1.830
334	Bùi Chát			13.920	6.300	5.460	4.460	3.620	8.350	3.780	3.280	2.680	2.170	6.960	3.150	2.730	2.230	1.810
335	Bùi Công Trừng			25.810					15.490					12.910				
336	Bùi Dương Lịch			28.890	13.440	11.370	9.340	7.650	17.330	8.060	6.820	5.600	4.590	14.450	6.720	5.690	4.670	3.830
337	Bùi Giáng			20.110	7.870	6.890	5.700	4.650	12.070	4.720	4.130	3.420	2.790	10.060	3.940	3.450	2.850	2.330

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
338	Bùi Hiền			20.890	7.870	6.890	5.700	4.650	12.530	4.720	4.130	3.420	2.790	10.450	3.940	3.450	2.850	2.330
339	Bùi Huy Bích			21.230					12.740					10.620				
340	Bùi Hữu Nghĩa			34.410					20.650					17.210				
341	Bùi Kỷ			39.050					23.430					19.530				
342	Bùi Lâm	Đoạn 5,5m		28.240					16.940					14.120				
		Đoạn 3,5m		24.110					14.470					12.060				
343	Bùi Quốc Hưng			50.190					30.110					25.100				
344	Bùi Quốc Khái			31.370					18.820					15.690				
345	Bùi Tá Hán			56.820	14.560	12.520	10.240	8.340	34.090	8.740	7.510	6.140	5.000	28.410	7.280	6.260	5.120	4.170
346	Bùi Tấn Diên			18.550					11.130					9.280				
347	Bùi Thế Mỹ			24.000	7.220	6.190	5.070	4.130	14.400	4.330	3.710	3.040	2.480	12.000	3.610	3.100	2.540	2.070
348	Bùi Thị Xuân			52.240	22.110	17.800	14.540	11.170	31.340	13.270	10.680	8.720	6.700	26.120	11.060	8.900	7.270	5.590
349	Bùi Thiện Ngộ			25.810					15.490					12.910				
350	Bùi Trang Chước			32.460					19.480					16.230				
351	Bùi Sĩ Tiêm	Đoạn 7,5m		48.660					29.200					24.330				
		Đoạn 5,5m		43.580					26.150					21.790				
352	Bùi Viện			34.200					20.520					17.100				
353	Bùi Vịnh	Đoạn 7,5m		24.360	8.360	7.250	5.910	4.800	14.620	5.020	4.350	3.550	2.880	12.180	4.180	3.630	2.960	2.400
		Đoạn 5,5m		18.440	7.890	6.870	5.590	4.540	11.060	4.730	4.120	3.350	2.720	9.220	3.950	3.440	2.800	2.270
354	Bùi Xuân Phái			39.210					23.530					19.610				
355	Bùi Xương Tự			19.100	7.910	6.970	5.680	4.630	11.460	4.750	4.180	3.410	2.780	9.550	3.960	3.490	2.840	2.320
356	Bùi Xương Trạch			19.970	7.960	6.490	5.310	4.340	11.980	4.780	3.890	3.190	2.600	9.990	3.980	3.250	2.660	2.170
357	B1 - Hồng Phước			17.860					10.720					8.930				
358	Ca Văn Thỉnh			38.760	20.320	17.400	14.230	11.650	23.260	12.190	10.440	8.540	6.990	19.380	10.160	8.700	7.120	5.830
359	Cách Mạng Tháng 8	2 Tháng 9	Ngã tư Cẩm Lệ	56.760	14.140	10.930	8.450	6.910	34.060	8.480	6.560	5.070	4.150	28.380	7.070	5.470	4.230	3.460
		Ngã tư Cẩm Lệ	Nguyễn Nhàn	43.170	10.440	9.020	7.360	6.010	25.900	6.260	5.410	4.420	3.610	21.590	5.220	4.510	3.680	3.010
		Nguyễn Nhàn	Chân cầu vượt Hòa Cầm	29.440	9.250	7.950	6.310	5.530	17.660	5.550	4.770	3.790	3.320	14.720	4.630	3.980	3.160	2.770
		Chân cầu vượt Hòa Cầm	Cuối đường	15.980	7.660	6.460	5.290	4.350	9.590	4.600	3.880	3.170	2.610	7.990	3.830	3.230	2.650	2.180
360	Cao Bá Nhạ			28.930					17.360					14.470				
361	Cao Bá Quát			48.270					28.960					24.140				
362	Cao Hồng Lãnh			22.830					13.700					11.420				
363	Cao Lỗ			25.540					15.320					12.770				
364	Cao Sơn 1			25.020					15.010					12.510				
365	Cao Sơn 2			23.610					14.170					11.810				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
366	Cao Sơn 3			23.610					14.170					11.810				
367	Cao Sơn 4			23.610					14.170					11.810				
368	Cao Sơn 5			23.610					14.170					11.810				
369	Cao Sơn 6			23.610					14.170					11.810				
370	Cao Sơn 7			23.610					14.170					11.810				
371	Cao Sơn 8			23.610					14.170					11.810				
372	Cao Sơn Pháo	Đoạn 28,5m		41.160					24.700					20.580				
		Đoạn 7,5m		28.260	10.670	8.920	7.460	6.070	16.960	6.400	5.350	4.480	3.640	14.130	5.340	4.460	3.730	3.040
373	Cao Thắng			78.930	26.440	22.580	18.470	15.110	47.360	15.860	13.550	11.080	9.070	39.470	13.220	11.290	9.240	7.560
374	Cao Xuân Dục			39.760					23.860					19.880				
375	Cao Xuân Huy			39.960					23.980					19.980				
376	Cẩm Bá Thước			51.670					31.000					25.840				
377	Cẩm Bắc 1			21.640					12.980					10.820				
378	Cẩm Bắc 2			21.640					12.980					10.820				
379	Cẩm Bắc 3			21.640					12.980					10.820				
380	Cẩm Bắc 4			16.500					9.900					8.250				
381	Cẩm Bắc 5			16.420					9.850					8.210				
382	Cẩm Bắc 6			16.420					9.850					8.210				
383	Cẩm Bắc 7			16.420					9.850					8.210				
384	Cẩm Bắc 8			16.420					9.850					8.210				
385	Cẩm Bắc 9			16.420	7.890	6.870	5.590	4.540	9.850	4.730	4.120	3.350	2.720	8.210	3.950	3.440	2.800	2.270
386	Cẩm Bắc 10			16.420					9.850					8.210				
387	Cẩm Bắc 11			14.870	7.890	6.870	5.590	4.540	8.920	4.730	4.120	3.350	2.720	7.440	3.950	3.440	2.800	2.270
388	Cẩm Bắc 12			14.870	7.890	6.870	5.590	4.540	8.920	4.730	4.120	3.350	2.720	7.440	3.950	3.440	2.800	2.270
389	Cẩm Chánh 1			16.280					9.770					8.140				
390	Cẩm Chánh 2			16.280					9.770					8.140				
391	Cẩm Chánh 3			16.280					9.770					8.140				
392	Cẩm Chánh 4			18.160					10.900					9.080				
393	Cẩm Chánh 5			16.280					9.770					8.140				
394	Cẩm Nam 1			15.490					9.290					7.750				
395	Cẩm Nam 2			15.220					9.130					7.610				
396	Cẩm Nam 3			15.490					9.290					7.750				
397	Cẩm Nam 4			15.490					9.290					7.750				
398	Cẩm Nam 5			15.490					9.290					7.750				
399	Cẩm Nam 6			15.380					9.230					7.690				
400	Cẩm Nam 7			14.970					8.980					7.490				
401	Cẩm Nam 8			15.300					9.180					7.650				
402	Cẩm Nam 9			15.490					9.290					7.750				
403	Cẩm Nam 10			20.110					12.070					10.060				
404	Cẩm Nam 11			20.110					12.070					10.060				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
405	Cầm Nam 12			20.110					12.070					10.060				
406	Cần Giuộc			26.400	11.800	9.570	7.810	6.050	15.840	7.080	5.740	4.690	3.630	13.200	5.900	4.790	3.910	3.030
407	Cầu Đò - Túy Loan	Phía có vỉa hè		9.810	4.970	4.260	3.480	2.840	5.890	2.980	2.560	2.090	1.700	4.910	2.490	2.130	1.740	1.420
		Phía không có vỉa hè		8.210	4.970	4.260	3.480	2.840	4.930	2.980	2.560	2.090	1.700	4.110	2.490	2.130	1.740	1.420
408	Cô Bắc			70.840	32.490	27.920	22.850	18.610	42.500	19.490	16.750	13.710	11.170	35.420	16.250	13.960	11.430	9.310
409	Cô Giang			80.030	29.510	25.370	20.760	16.910	48.020	17.710	15.220	12.460	10.150	40.020	14.760	12.690	10.380	8.460
410	Cô Mân 1			27.680					16.610					13.840				
411	Cô Mân 2			27.680					16.610					13.840				
412	Cô Mân 3			26.580					15.950					13.290				
413	Cô Mân 4			24.750					14.850					12.380				
414	Cô Mân 5			24.750					14.850					12.380				
415	Cô Mân 6			24.750					14.850					12.380				
416	Cô Mân 7			23.060					13.840					11.530				
417	Cô Mân 8			25.610					15.370					12.810				
418	Cô Mân 9			25.380					15.230					12.690				
419	Cô Mân Cúc 1			13.030					7.820					6.520				
420	Cô Mân Cúc 2			13.030					7.820					6.520				
421	Cô Mân Cúc 3			13.030					7.820					6.520				
422	Cô Mân Cúc 4			13.030					7.820					6.520				
423	Cô Mân Lan 1			13.030					7.820					6.520				
424	Cô Mân Lan 2			12.680					7.610					6.340				
425	Cô Mân Lan 3			13.030					7.820					6.520				
426	Cô Mân Lan 4			13.030					7.820					6.520				
427	Cô Mân Mai 1			13.420					8.050					6.710				
428	Cô Mân Mai 2			13.420					8.050					6.710				
429	Cô Mân Mai 3			13.720					8.230					6.860				
430	Cô Mân Mai 4			12.650					7.590					6.330				
431	Cô Mân Mai 5			13.220					7.930					6.610				
432	Cồn Dầu 1			14.890					8.930					7.450				
433	Cồn Dầu 2			14.810					8.890					7.410				
434	Cồn Dầu 3			14.810					8.890					7.410				
435	Cồn Dầu 4			14.810					8.890					7.410				
436	Cồn Dầu 5			14.810					8.890					7.410				
437	Cồn Dầu 6			14.810					8.890					7.410				
438	Cồn Dầu 7			14.810					8.890					7.410				
439	Cồn Dầu 8			14.810					8.890					7.410				
440	Cồn Dầu 9			14.810					8.890					7.410				
441	Cồn Dầu 10			14.810					8.890					7.410				
442	Cồn Dầu 11			25.810					15.490					12.910				
443	Cồn Dầu 12			25.810					15.490					12.910				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
444	Cồn Dầu 14			25.810					15.490					12.910				
445	Cồn Dầu 15			25.810					15.490					12.910				
446	Cồn Dầu 16			25.530					15.320					12.770				
447	Cồn Dầu 17			25.810					15.490					12.910				
448	Cồn Dầu 18			25.670					15.400					12.840				
449	Cồn Dầu 19			26.220					15.730					13.110				
450	Cồn Dầu 20			25.810					15.490					12.910				
451	Cồn Dầu 21			25.810					15.490					12.910				
452	Cồn Dầu 22			25.810					15.490					12.910				
453	Cồn Dầu 23			25.810					15.490					12.910				
454	Cồn Dầu 24			25.810					15.490					12.910				
455	Cồn Dầu 25			40.550					24.330					20.280				
456	Cồng Quỳnh			13.660	7.910	6.970	5.680	4.630	8.200	4.750	4.180	3.410	2.780	6.830	3.960	3.490	2.840	2.320
457	Cù Chính Lan	Hà Huy Tập	Huỳnh Ngọc Huệ	51.620	16.790	13.410	11.450	8.870	30.970	10.070	8.050	6.870	5.320	25.810	8.400	6.710	5.730	4.440
		Huỳnh Ngọc Huệ	Cuối đường	40.590	14.470	11.680	9.990	6.910	24.350	8.680	7.010	5.990	4.150	20.300	7.240	5.840	5.000	3.460
458	Châu Thị Vĩnh Tế			95.320	17.940	15.330	12.570	10.320	57.190	10.760	9.200	7.540	6.190	47.660	8.970	7.670	6.290	5.160
459	Châu Thượng Văn	Đoạn 5m		37.540	17.740	15.570	14.160	11.620	22.520	10.640	9.340	8.500	6.970	18.770	8.870	7.790	7.080	5.810
		Đoạn 3,5m		28.510	17.740	15.570	13.940	11.620	17.110	10.640	9.340	8.360	6.970	14.260	8.870	7.790	6.970	5.810
460	Châu Văn Liêm			46.130	18.390	15.760	14.250	11.690	27.680	11.030	9.460	8.550	7.010	23.070	9.200	7.880	7.130	5.850
461	Chế Lan Viên			43.740	17.670	15.990	13.130	10.760	26.240	10.600	9.590	7.880	6.460	21.870	8.840	8.000	6.570	5.380
462	Chế Viết Tấn			32.770					19.660					16.390				
463	Chi Lăng			159.320	39.920	32.360	26.420	21.620	95.590	23.950	19.420	15.850	12.970	79.660	19.960	16.180	13.210	10.810
464	Chinh Hữu	Đoạn 10,5m x 2		103.920	22.590	19.260	16.510	14.190	62.350	13.550	11.560	9.910	8.510	51.960	11.300	9.630	8.260	7.100
		Đoạn 10,5m		89.290	22.590	19.260	16.510	14.190	53.570	13.550	11.560	9.910	8.510	44.650	11.300	9.630	8.260	7.100
465	Chơn Tâm 1			17.140					10.280					8.570				
466	Chơn Tâm 2			17.140	7.610	6.740	5.520	4.500	10.280	4.570	4.040	3.310	2.700	8.570	3.810	3.370	2.760	2.250
467	Chơn Tâm 3			17.340					10.400					8.670				
468	Chơn Tâm 4			18.450					11.070					9.230				
469	Chơn Tâm 5			17.340					10.400					8.670				
470	Chơn Tâm 6			17.340					10.400					8.670				
471	Chơn Tâm 7			17.140					10.280					8.570				
472	Chơn Tâm 8			17.140	7.610	6.740	5.520	4.500	10.280	4.570	4.040	3.310	2.700	8.570	3.810	3.370	2.760	2.250
473	Chơn Tâm 9			18.990					11.390					9.500				
474	Chơn Tâm 10			17.340					10.400					8.670				
475	Chơn Tâm 11			18.250					10.950					9.130				
476	Chơn Tâm 12			17.340					10.400					8.670				
477	Chu Cẩm Phong			25.340					15.200					12.670				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
478	Chu Huy Mân	Ngô Quyền	Phạm Văn Xảo	47.950					28.770					23.980				
		Phạm Văn Xảo	Khúc Thừa Dụ	42.810					25.690					21.410				
		Khúc Thừa Dụ	Cuối đường	34.800					20.880					17.400				
479	Chu Lai			13.540					8.120					6.770				
480	Chu Mạnh Trinh			39.960					23.980					19.980				
481	Chu Văn An			87.270	28.390	25.720	22.040	18.890	52.360	17.030	15.430	13.220	11.330	43.640	14.200	12.860	11.020	9.450
482	Chúc Động			17.680					10.610					8.840				
483	Chương Dương	cầu Trần Thị Lý	cầu Tiên Sơn	75.660					45.400					37.830				
		cầu Tiên Sơn	Cuối đường	59.770	12.530	10.770	8.810	7.180	35.860	7.520	6.460	5.290	4.310	29.890	6.270	5.390	4.410	3.590
484	Dã Tượng			43.400	14.850	12.100	9.900	8.100	26.040	8.910	7.260	5.940	4.860	21.700	7.430	6.050	4.950	4.050
485	Diên Hồng			30.970					18.580					15.490				
486	Diệp Minh Châu			25.810					15.490					12.910				
487	Doãn Kế Thiện			31.580					18.950					15.790				
488	Doãn Khuê	Đoạn 10,5m		80.740					48.440					40.370				
		Đoạn 7,5m		58.290					34.970					29.150				
489	Doãn Uẩn			36.170	13.000	11.140	9.120	7.440	21.700	7.800	6.680	5.470	4.460	18.090	6.500	5.570	4.560	3.720
490	Dũng Sĩ Thanh Khê	Trần Cao Vân	cổng chùa Thanh Hải	66.750	14.470	11.780	9.390	7.010	40.050	8.680	7.070	5.630	4.210	33.380	7.240	5.890	4.700	3.510
		cổng chùa Thanh Hải	Phùng Hưng	34.130	10.310	7.910	6.330	4.880	20.480	6.190	4.750	3.800	2.930	17.070	5.160	3.960	3.170	2.440
		Phùng Hưng	Cuối đường	29.420	7.890	6.640	5.430	4.440	17.650	4.730	3.980	3.260	2.660	14.710	3.950	3.320	2.720	2.220
491	Duy Tân	Núi Thành	Lê Đình Thám	80.190	35.100	31.850	25.110	21.870	48.110	21.060	19.110	15.070	13.120	40.100	17.550	15.930	12.560	10.940
		Lê Đình Thám	Nguyễn Hữu Thọ	94.550	35.100	31.850	25.110	21.870	56.730	21.060	19.110	15.070	13.120	47.280	17.550	15.930	12.560	10.940
		Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	73.170	33.370	28.950	22.980	19.090	43.900	20.020	17.370	13.790	11.450	36.590	16.690	14.480	11.490	9.550
492	Dương Bá Cung			12.660					7.600					6.330				
493	Dương Bá Trạc			38.670	20.320	17.400	14.230	11.650	23.200	12.190	10.440	8.540	6.990	19.340	10.160	8.700	7.120	5.830
494	Dương Bạch Mai			21.600					12.960					10.800				
495	Dương Bích Liên			27.420					16.450					13.710				
496	Dương Cát Lợi			13.740					8.240					6.870				
497	Dương Đình Nghệ	Ngô Quyền	Huy Du	56.090	18.240	15.670	12.820	10.440	33.650	10.940	9.400	7.690	6.260	28.050	9.120	7.840	6.410	5.220
		Huy Du	Chính Hữu	81.830	22.460	18.160	14.850	12.120	49.100	13.480	10.900	8.910	7.270	40.920	11.230	9.080	7.430	6.060
		Chính Hữu	Võ Nguyên Giáp	121.290	24.290	20.930	15.010	12.240	72.770	14.570	12.560	9.010	7.340	60.650	12.150	10.470	7.510	6.120

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
498	Dương Đức Hiền			22.930					13.760					11.470				
499	Dương Đức Nhan			14.630					8.780					7.320				
500	Dương Khuê			73.950	18.710	16.060	13.210	10.810	44.370	11.230	9.640	7.930	6.490	36.980	9.360	8.030	6.610	5.410
501	Dương Lâm	Hồ Hán Thương	Khúc Thừa Dụ	25.080					15.050					12.540				
		Khúc Thừa Dụ	Cuối đường	28.350					17.010					14.180				
502	Dương Loan	Đoạn 10,5m		24.510	5.130	4.160	2.910	2.250	14.710	3.080	2.500	1.750	1.350	12.260	2.570	2.080	1.460	1.130
		Đoạn 7,5m		19.420					11.650					9.710				
503	Dương Quảng Hàm			40.420					24.250					20.210				
504	Dương Tôn Hải			26.160					15.700					13.080				
505	Dương Tụ Quán			55.040	16.960	14.560	11.960	9.810	33.020	10.180	8.740	7.180	5.890	27.520	8.480	7.280	5.980	4.910
506	Dương Từ Giang			31.030					18.620					15.520				
507	Dương Tự Minh			91.760					55.060					45.880				
508	Dương Thạc			39.660					23.800					19.830				
509	Dương Thanh			28.780					17.270					14.390				
510	Dương Thị Xuân Quý			47.390	17.670	15.260	12.530	10.260	28.430	10.600	9.160	7.520	6.160	23.700	8.840	7.630	6.270	5.130
511	Dương Thưởng			32.090	17.740	15.570	14.160	11.620	19.250	10.640	9.340	8.500	6.970	16.050	8.870	7.790	7.080	5.810
512	Dương Trí Trạch			53.220					31.930					26.610				
513	Dương Văn An			30.210					18.130					15.110				
514	Dương Văn Nga	Chu Huy Mân	Phạm Huy Thông	33.870					20.320					16.940				
		Phạm Huy Thông	Nguyễn Sĩ Cố	32.030					19.220					16.020				
515	Đa Mặn 1			20.560					12.340					10.280				
516	Đa Mặn 2			20.560					12.340					10.280				
517	Đa Mặn 3			20.560	11.330	9.790	7.990	6.490	12.340	6.800	5.870	4.790	3.890	10.280	5.670	4.900	4.000	3.250
518	Đa Mặn 4			20.560	11.330	9.790	7.990	6.490	12.340	6.800	5.870	4.790	3.890	10.280	5.670	4.900	4.000	3.250
519	Đa Mặn 5			27.070					16.240					13.540				
520	Đa Mặn 6			27.070	11.690	10.080	8.240	6.700	16.240	7.010	6.050	4.940	4.020	13.540	5.850	5.040	4.120	3.350
521	Đa Mặn 7			27.070	11.690	10.080	8.240	6.700	16.240	7.010	6.050	4.940	4.020	13.540	5.850	5.040	4.120	3.350
522	Đa Mặn 8			22.310	11.330	9.790	7.990	6.490	13.390	6.800	5.870	4.790	3.890	11.160	5.670	4.900	4.000	3.250
523	Đa Mặn 9			22.310					13.390					11.160				
524	Đa Mặn 10			22.310					13.390					11.160				
525	Đa Mặn 11			23.580					14.150					11.790				
526	Đa Mặn 12			23.580					14.150					11.790				
527	Đa Mặn 14			23.580					14.150					11.790				
528	Đa Mặn 15			21.460					12.880					10.730				
529	Đa Mặn Đông 1			21.900					13.140					10.950				
530	Đa Mặn Đông 2			23.170					13.900					11.590				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
531	Đa Mặn Đông 3			18.930	11.330	9.790	7.990	6.490	11.360	6.800	5.870	4.790	3.890	9.470	5.670	4.900	4.000	3.250
532	Đa Mặn Đông 4			20.960	11.330	9.790	7.990	6.490	12.580	6.800	5.870	4.790	3.890	10.480	5.670	4.900	4.000	3.250
533	Đá Mọc 1			16.460	7.140	6.290	5.130	4.160	9.880	4.280	3.770	3.080	2.500	8.230	3.570	3.150	2.570	2.080
534	Đá Mọc 2			16.000					9.600					8.000				
535	Đá Mọc 3			16.000					9.600					8.000				
536	Đá Mọc 4			16.670	7.140	6.290	5.130	4.160	10.000	4.280	3.770	3.080	2.500	8.340	3.570	3.150	2.570	2.080
537	Đá Mọc 5			16.000					9.600					8.000				
538	Đa Phước 1			30.330					18.200					15.170				
539	Đa Phước 2			31.460					18.880					15.730				
540	Đa Phước 3			30.330					18.200					15.170				
541	Đa Phước 4			30.330					18.200					15.170				
542	Đa Phước 5			29.710					17.830					14.860				
543	Đa Phước 6			29.710					17.830					14.860				
544	Đa Phước 7			29.710					17.830					14.860				
545	Đa Phước 8			29.710					17.830					14.860				
546	Đa Phước 9			30.330					18.200					15.170				
547	Đa Phước 10			29.710					17.830					14.860				
548	Đà Sơn			16.330	5.840	5.210	4.160	3.400	9.800	3.500	3.130	2.500	2.040	8.170	2.920	2.610	2.080	1.700
549	Đà Sơn 2			9.050	3.680	3.130	2.580	2.020	5.430	2.210	1.880	1.550	1.210	4.530	1.840	1.570	1.290	1.010
550	Đà Sơn 3			13.630					8.180					6.820				
551	Đà Sơn 4			10.970					6.580					5.490				
552	Đà Sơn 5			11.050					6.630					5.530				
553	Đà Sơn 6			10.970					6.580					5.490				
554	Đà Sơn 7			10.970					6.580					5.490				
555	Đà Sơn 8			10.970					6.580					5.490				
556	Đại An 1			15.110					9.070					7.560				
557	Đại An 2			15.110					9.070					7.560				
558	Đại An 3			17.550					10.530					8.780				
559	Đại An 4			15.110					9.070					7.560				
560	Đại An 5			17.550					10.530					8.780				
561	Đàm Quang Trung			8.960	5.190	4.510	3.860	3.160	5.380	3.110	2.710	2.320	1.900	4.480	2.600	2.260	1.930	1.580
562	Đàm Thanh 1			11.190					6.710					5.600				
563	Đàm Thanh 2			10.600					6.360					5.300				
564	Đàm Thanh 3			10.240					6.140					5.120				
565	Đàm Thanh 4			10.270					6.160					5.140				
566	Đàm Thanh 5			10.600					6.360					5.300				
567	Đàm Thanh 6			10.600					6.360					5.300				
568	Đàm Thanh 7			10.600					6.360					5.300				
569	Đàm Thanh 8			10.160					6.100					5.080				
570	Đàm Thanh 9			10.600					6.360					5.300				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
571	Đàm Thanh 10			13.550					8.130					6.780				
572	Đàm Thanh 11			13.550					8.130					6.780				
573	Đàm Văn Lễ			26.310	10.670	8.920	7.460	6.070	15.790	6.400	5.350	4.480	3.640	13.160	5.340	4.460	3.730	3.040
574	Đạm Phương			19.940					11.960					9.970				
575	Đào Cam Mộc			49.800					29.880					24.900				
576	Đào Công Chính	Đoạn có vỉa hè hai bên đường		14.590	7.960	6.490	5.310	4.340	8.750	4.780	3.890	3.190	2.600	7.300	3.980	3.250	2.660	2.170
		Đoạn có vỉa hè một bên đường		12.680	7.960	6.490	5.310	4.340	7.610	4.780	3.890	3.190	2.600	6.340	3.980	3.250	2.660	2.170
577	Đào Công Soạn			11.150					6.690					5.580				
578	Đào Doãn Địch			17.180	8.260	7.250	6.100	4.950	10.310	4.960	4.350	3.660	2.970	8.590	4.130	3.630	3.050	2.480
579	Đào Duy Anh			60.850					36.510					30.430				
580	Đào Duy Kỳ			27.140					16.280					13.570				
581	Đào Duy Tùng			30.560					18.340					15.280				
582	Đào Duy Từ	Ông Ích Khiêm	Hết nhà số 21	74.900	27.540	23.690	20.370	17.490	44.940	16.520	14.210	12.220	10.490	37.450	13.770	11.850	10.190	8.750
		Hết nhà số 21	Cuối đường	60.220	24.900	21.470	19.120	16.630	36.130	14.940	12.880	11.470	9.980	30.110	12.450	10.740	9.560	8.320
583	Đào Nghiễm	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	9.030	4.000	3.440	2.810	2.280	5.420	2.400	2.060	1.690	1.370	4.520	2.000	1.720	1.410	1.140
		Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	Cuối đường	7.900	4.000	3.440	2.810	2.280	4.740	2.400	2.060	1.690	1.370	3.950	2.000	1.720	1.410	1.140
584	Đào Nguyên Phổ			26.040					15.620					13.020				
585	Đào Ngọc Chua			9.820					5.890					4.910				
586	Đào Sư Tích	Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 7,5m		20.670	8.260	7.250	6.100	4.950	12.400	4.960	4.350	3.660	2.970	10.340	4.130	3.630	3.050	2.480
		Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 5,5m		16.030	8.260	7.250	6.100	4.950	9.620	4.960	4.350	3.660	2.970	8.020	4.130	3.630	3.050	2.480
		Hòa Nam 14	Cuối đường	15.160	7.140	6.290	5.130	4.160	9.100	4.280	3.770	3.080	2.500	7.580	3.570	3.150	2.570	2.080
587	Đào Tấn	Đoạn có vỉa hè		51.900	31.600	26.720	22.080	18.190	31.140	18.960	16.030	13.250	10.910	25.950	15.800	13.360	11.040	9.100
		Đoạn không có vỉa hè		46.730	31.600	26.720	22.080	18.190	28.040	18.960	16.030	13.250	10.910	23.370	15.800	13.360	11.040	9.100
588	Đào Trí			34.330	17.600	15.170	13.070	10.600	20.600	10.560	9.100	7.840	6.360	17.170	8.800	7.590	6.540	5.300
589	Đào Xanh 1			59.050					35.430					29.530				
590	Đào Xanh 2			81.730					49.040					40.870				
591	Đào Xanh 3			59.050					35.430					29.530				
592	Đào Xanh 4			53.790					32.270					26.900				
593	Đào Xanh 5			53.790					32.270					26.900				
594	Đào Xanh 6			53.790					32.270					26.900				
595	Đào Xanh 7			78.000					46.800					39.000				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
596	Đặng Chất			9.810	3.690	3.070	2.630	1.990	5.890	2.210	1.840	1.580	1.190	4.910	1.850	1.540	1.320	1.000
597	Đặng Chiêm			7.420					4.450					3.710				
598	Đặng Dung	Âu Cơ	Ngô Văn Sở	31.360					18.820					15.680				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	25.640					15.380					12.820				
599	Đặng Đoàn Bằng			39.940					23.960					19.970				
600	Đặng Đình Vân			33.280					19.970					16.640				
601	Đặng Đức Siêu	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
		Đoạn 5,5m		14.040					8.420					7.020				
602	Đặng Hòa	Đoạn 7,5m		20.110					12.070					10.060				
		Đoạn 5,5m		15.520					9.310					7.760				
603	Đặng Hồi Xuân			21.760					13.060					10.880				
604	Đặng Huy Tá			23.130	8.560	7.350	6.010	4.910	13.880	5.140	4.410	3.610	2.950	11.570	4.280	3.680	3.010	2.460
605	Đặng Huy Trứ	Nguyễn Tất Thành	Đinh Đức Thiện	21.400					12.840					10.700				
		Đinh Đức Thiện	Cuối đường	18.260					10.960					9.130				
606	Đặng Minh Khiêm			22.620					13.570					11.310				
607	Đặng Nguyên Cẩn			34.450					20.670					17.230				
608	Đặng Nhơn			19.920					11.950					9.960				
609	Đặng Nhữ Lâm			20.290	12.210	10.530	9.200	7.510	12.170	7.330	6.320	5.520	4.510	10.150	6.110	5.270	4.600	3.760
610	Đặng Như Mai			17.860	8.260	7.250	6.100	4.950	10.720	4.960	4.350	3.660	2.970	8.930	4.130	3.630	3.050	2.480
611	Đặng Phúc Thông			14.870					8.920					7.440				
612	Đặng Tất			22.420					13.450					11.210				
613	Đặng Tử Kính			57.680	30.930	26.470	21.580	17.270	34.610	18.560	15.880	12.950	10.360	28.840	15.470	13.240	10.790	8.640
614	Đặng Thai Mai	Phan Thanh	Hàm Nghi	70.770	33.390	26.210	21.270	15.730	42.460	20.030	15.730	12.760	9.440	35.390	16.700	13.110	10.640	7.870
		Hàm Nghi	Đỗ Quang	67.170	33.390	26.210	21.270	15.730	40.300	20.030	15.730	12.760	9.440	33.590	16.700	13.110	10.640	7.870
615	Đặng Thái Thân			19.320	7.140	6.130	5.010	4.090	11.590	4.280	3.680	3.010	2.450	9.660	3.570	3.070	2.510	2.050
616	Đặng Thùy Trâm			51.590	20.150	18.100	13.890	11.290	30.950	12.090	10.860	8.330	6.770	25.800	10.080	9.050	6.950	5.650
617	Đặng Trần Côn			27.410					16.450					13.710				
618	Đặng Văn Bá			18.310					10.990					9.160				
619	Đặng Văn Ngữ			33.640	9.680	8.600	7.040	5.740	20.180	5.810	5.160	4.220	3.440	16.820	4.840	4.300	3.520	2.870
620	Đặng Văn Chung			20.580					12.350					10.290				
621	Đặng Vũ Hỷ			44.960	22.850	17.550	15.030	12.220	26.980	13.710	10.530	9.020	7.330	22.480	11.430	8.780	7.520	6.110
622	Đặng Xuân Bảng			30.000					18.000					15.000				
623	Đặng Xuân Thiều			26.320					15.790					13.160				
624	Đầm Rong 1			42.550	21.080	17.050	13.930	11.300	25.530	12.650	10.230	8.360	6.780	21.280	10.540	8.530	6.970	5.650
625	Đầm Rong 2			42.550	21.080	17.050	13.930	11.300	25.530	12.650	10.230	8.360	6.780	21.280	10.540	8.530	6.970	5.650
626	Đậu Quang Lĩnh			25.810					15.490					12.910				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
627	Điện Biên Phủ	Đoạn 2 bên hầm chui		110.070	27.420	21.570	17.010	13.720	66.040	16.450	12.940	10.210	8.230	55.040	13.710	10.790	8.510	6.860
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập (trừ đoạn 2 bên hầm chui)		125.730	27.420	21.570	17.010	13.720	75.440	16.450	12.940	10.210	8.230	62.870	13.710	10.790	8.510	6.860
		Hà Huy Tập	chân Cầu vượt	117.440	24.680	20.130	16.100	12.220	70.460	14.810	12.080	9.660	7.330	58.720	12.340	10.070	8.050	6.110
		chân Cầu vượt	Cuối đường	43.100	10.620	8.610	6.260	5.280	25.860	6.370	5.170	3.760	3.170	21.550	5.310	4.310	3.130	2.640
628	Đinh Công Tráng			39.870					23.920					19.940				
629	Đinh Công Trứ			45.130	14.640	12.570	10.280	8.380	27.080	8.780	7.540	6.170	5.030	22.570	7.320	6.290	5.140	4.190
630	Đinh Châu			36.830					22.100					18.420				
631	Đinh Đạt			47.510	13.970	11.970	9.820	8.050	28.510	8.380	7.180	5.890	4.830	23.760	6.990	5.990	4.910	4.030
632	Đinh Đức Thiện			26.520					15.910					13.260				
633	Đinh Gia Khánh			25.630					15.380					12.820				
634	Đinh Gia Trinh			22.680	5.360	4.380	3.050	2.380	13.610	3.220	2.630	1.830	1.430	11.340	2.680	2.190	1.530	1.190
635	Đinh Lễ			28.030					16.820					14.020				
636	Đinh Liệt			24.760	9.000	8.020	6.570	5.350	14.860	5.400	4.810	3.940	3.210	12.380	4.500	4.010	3.290	2.680
637	Đinh Núp			23.350					14.010					11.680				
638	Đinh Nhật Tân			13.120	7.140	6.290	5.130	4.160	7.870	4.280	3.770	3.080	2.500	6.560	3.570	3.150	2.570	2.080
639	Đinh Nhật Thận			19.070	12.830	10.840	8.870	7.210	11.440	7.700	6.500	5.320	4.330	9.540	6.420	5.420	4.440	3.610
640	Đinh Tiên Hoàng			48.110	20.010	17.190	14.070	11.470	28.870	12.010	10.310	8.440	6.880	24.060	10.010	8.600	7.040	5.740
641	Đinh Thị Hòa			70.960	20.400	17.510	14.280	11.630	42.580	12.240	10.510	8.570	6.980	35.480	10.200	8.760	7.140	5.820
642	Đinh Thị Vân			30.190					18.110					15.100				
643	Đinh Văn Chấp			22.710					13.630					11.360				
644	Đoàn Hữu Trưng			24.100	9.000	8.020	6.570	5.350	14.460	5.400	4.810	3.940	3.210	12.050	4.500	4.010	3.290	2.680
645	Đoàn Khuê			39.730	12.530	10.770	8.810	7.180	23.840	7.520	6.460	5.290	4.310	19.870	6.270	5.390	4.410	3.590
646	Đoàn Ngọc Nhạc	Đoạn 7,5m		19.730					11.840					9.870				
		Đoạn 5,5m		16.080					9.650					8.040				
647	Đoàn Nguyễn Tuấn			13.640					8.180					6.820				
648	Đoàn Nguyễn Thục			16.420					9.850					8.210				
649	Đoàn Như Hài			40.590	16.850	14.390	11.590	8.470	24.350	10.110	8.630	6.950	5.080	20.300	8.430	7.200	5.800	4.240
650	Đoàn Phú Tứ			17.510	7.670	6.870	5.600	4.590	10.510	4.600	4.120	3.360	2.750	8.760	3.840	3.440	2.800	2.300
651	Đoàn Quý Phi			39.110					23.470					19.560				
652	Đoàn Thị Điểm			78.030	32.360	27.680	23.780	20.480	46.820	19.420	16.610	14.270	12.290	39.020	16.180	13.840	11.890	10.240
653	Đoàn Trần Nghiệp			23.520					14.110					11.760				
654	Đoàn Văn Cừ			11.100					6.660					5.550				
655	Đỗ Xu			36.920					22.150					18.460				
656	Đỗ Anh Hàn	Ngô Quyền	Lê Chân	56.370					33.820					28.190				
		Lê Chân	Nguyễn Sĩ Cố	42.640					25.580					21.320				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
657	Đỗ Bá	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	187.940					112.760					93.970				
		An Thượng 17	Ngũ Hành Sơn	85.620	17.940	15.330	12.570	10.320	51.370	10.760	9.200	7.540	6.190	42.810	8.970	7.670	6.280	5.160
658	Đỗ Bí			104.190	29.520	24.070	20.020	16.420	62.510	17.710	14.440	12.010	9.850	52.100	14.760	12.040	10.010	8.210
659	Đỗ Đăng Đệ			32.770					19.660					16.390				
660	Đỗ Đăng Tuyển	Đoạn có vỉa hè		22.950					13.770					11.480				
		Đoạn không có vỉa hè		17.140	7.960	6.490	5.310	4.340	10.280	4.780	3.890	3.190	2.600	8.570	3.980	3.250	2.660	2.170
661	Đỗ Quỳ			27.110					16.270					13.560				
662	Đô Đốc Bảo			21.940					13.160					10.970				
663	Đô Đốc Lân	Nguyễn Xuân Lâm	Hoàng Châu Ký	27.660					16.600					13.830				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	24.830					14.900					12.420				
		Vũ Thạnh	Cuối đường	20.690					12.410					10.350				
664	Đô Đốc Lộc	Đoạn 10,5m		27.930					16.760					13.970				
		Đoạn 7,5m		22.190					13.310					11.100				
665	Đô Đốc Tuyết			20.170					12.100					10.090				
666	Đỗ Đức Dục			14.090					8.450					7.050				
667	Đỗ Hành			30.870					18.520					15.440				
668	Đỗ Huy Uyển			61.260					36.760					30.630				
669	Đỗ Năng Tế			19.500					11.700					9.750				
670	Đỗ Ngọc Du	Đoạn 10,5m		49.780					29.870					24.890				
		Đoạn 5,5m		33.330	12.340	9.960	8.420	5.900	20.000	7.400	5.980	5.050	3.540	16.670	6.170	4.980	4.210	2.950
		Đoạn 3,5m		24.120	11.180	9.050	7.500	5.150	14.470	6.710	5.430	4.500	3.090	12.060	5.590	4.530	3.750	2.580
671	Đỗ Nhuận			17.490	8.990	7.880	6.440	5.270	10.490	5.390	4.730	3.860	3.160	8.750	4.500	3.940	3.220	2.640
672	Đỗ Pháp Thuận	Đoạn 7,5m		50.420					30.250					25.210				
		Đoạn 10,5m		60.410					36.250					30.210				
673	Đỗ Quang			69.880	33.390	26.210	21.270	15.730	41.930	20.030	15.730	12.760	9.440	34.940	16.700	13.110	10.640	7.870
674	Đỗ Tự			18.250					10.950					9.130				
675	Đỗ Thế Chấp			92.850					55.710					46.430				
676	Đỗ Thúc Tịnh	Đoạn 7,5m		30.970	11.970	10.290	7.950	6.490	18.580	7.180	6.170	4.770	3.890	15.490	5.990	5.150	3.980	3.250
		Đoạn 5,5m		23.030	10.830	9.350	7.220	5.870	13.820	6.500	5.610	4.330	3.520	11.520	5.420	4.680	3.610	2.940
677	Đỗ Xuân Cát			43.310	23.820	21.070	17.970	15.330	25.990	14.290	12.640	10.780	9.200	21.660	11.910	10.540	8.990	7.670
678	Đỗ Xuân Hợp			34.780					20.870					17.390				
679	Đốc Ngữ			28.500	18.130	15.570	13.720	11.800	17.100	10.880	9.340	8.230	7.080	14.250	9.070	7.790	6.860	5.900
680	Đội Cấn			20.600					12.360					10.300				
681	Đội Cung			20.020					12.010					10.010				
682	Đồng Bài 1			25.840					15.500					12.920				
683	Đồng Bài 2			23.780					14.270					11.890				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
684	Đồng Bài 3			23.780					14.270					11.890				
685	Đồng Bài 4			24.580					14.750					12.290				
686	Đồng Công Tường			13.590					8.150					6.800				
687	Đồng Du			27.150					16.290					13.580				
688	Đống Đa	3 tháng 2	Ông Ích Khiêm	131.930	31.360	28.260	23.860	21.150	79.160	18.820	16.960	14.320	12.690	65.970	15.680	14.130	11.930	10.580
		3 tháng 2	Như Nguyệt	117.240					70.340					58.620				
689	Đồng Giang			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
690	Đồng Hải 1			23.610					14.170					11.810				
691	Đồng Hải 2			23.900					14.340					11.950				
692	Đồng Hải 3			23.440					14.060					11.720				
693	Đồng Hải 4			23.440					14.060					11.720				
694	Đồng Hải 5			23.200					13.920					11.600				
695	Đồng Hải 6			23.610					14.170					11.810				
696	Đồng Hải 7			23.610					14.170					11.810				
697	Đồng Hải 8			23.610					14.170					11.810				
698	Đồng Hải 9			23.440					14.060					11.720				
699	Đồng Hải 10			23.610					14.170					11.810				
700	Đồng Hải 11			23.440					14.060					11.720				
701	Đồng Hải 12			23.510					14.110					11.760				
702	Đồng Hải 14			23.610					14.170					11.810				
703	Đồng Kè	Âu Cơ	Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	14.660	6.420	5.810	4.830	3.960	8.800	3.850	3.490	2.900	2.380	7.330	3.210	2.910	2.420	1.980
		Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	Cuối đường	12.100	6.420	5.810	4.830	3.960	7.260	3.850	3.490	2.900	2.380	6.050	3.210	2.910	2.420	1.980
704	Đồng Kinh Nghĩa Thục			74.170	20.400	17.510	14.280	11.630	44.500	12.240	10.510	8.570	6.980	37.090	10.200	8.760	7.140	5.820
705	Đồng Khởi			19.520					11.710					9.760				
706	Đồng Lợi 1			17.780					10.670					8.890				
707	Đồng Lợi 2			13.690					8.210					6.850				
708	Đồng Lợi 3			13.690	8.480	7.290	5.690	4.370	8.210	5.090	4.370	3.410	2.620	6.850	4.240	3.650	2.850	2.190
709	Đồng Lợi 4			26.460					15.880					13.230				
710	Đồng Phước 1			7.940	4.960	4.240	3.470	2.840	4.760	2.980	2.540	2.080	1.700	3.970	2.480	2.120	1.740	1.420
711	Đồng Phước Huyền			16.210					9.730					8.110				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
712	Đông Thạnh 1			22.130					13.280					11.070				
713	Đông Thạnh 2			22.130					13.280					11.070				
714	Đông Thạnh 3			22.130					13.280					11.070				
715	Đông Trà 1			12.900					7.740					6.450				
716	Đông Trà 2			12.900					7.740					6.450				
717	Đông Trà 3			12.900					7.740					6.450				
718	Đông Trà 4			13.550					8.130					6.780				
719	Đông Trà 5			12.900					7.740					6.450				
720	Đông Trà 6			12.900					7.740					6.450				
721	Đông Trà 7			12.900					7.740					6.450				
722	Đông Trà 8			12.900					7.740					6.450				
723	Đồng Trí 1			11.790					7.070					5.900				
724	Đồng Trí 2			11.790					7.070					5.900				
725	Đồng Trí 3			13.050	7.610	6.740	5.240	4.500	7.830	4.570	4.040	3.140	2.700	6.530	3.810	3.370	2.620	2.250
726	Đồng Trí 4			11.790					7.070					5.900				
727	Đồng Trí 5			12.350					7.410					6.180				
728	Đồng Trí 6			14.520					8.710					7.260				
729	Đồng Trí 7			14.520					8.710					7.260				
730	Đồng Trí 8			14.520					8.710					7.260				
731	Đồng Xoài			26.320					15.790					13.160				
732	Đức Lợi 1			40.260					24.160					20.130				
733	Đức Lợi 2			42.970	23.300	20.660	17.970	15.330	25.780	13.980	12.400	10.780	9.200	21.490	11.650	10.330	8.990	7.670
734	Đức Lợi 3			45.190	23.300	20.660	17.970	15.330	27.110	13.980	12.400	10.780	9.200	22.600	11.650	10.330	8.990	7.670
735	Gia Tròn 1			13.230					7.940					6.620				
736	Gia Tròn 2			11.670					7.000					5.840				
737	Gia Tròn 3			11.670					7.000					5.840				
738	Gia Tròn 4			13.770					8.260					6.890				
739	Gia Tròn 5			11.670					7.000					5.840				
740	Giang Châu 1			31.500					18.900					15.750				
741	Giang Châu 2			31.500					18.900					15.750				
742	Giang Châu 3			31.500					18.900					15.750				
743	Giang Văn Minh			37.530	16.950	14.600	11.590	9.990	22.520	10.170	8.760	6.950	5.990	18.770	8.480	7.300	5.800	5.000
744	Giáng Hương 1			40.730					24.440					20.370				
745	Giáng Hương 2	Đoạn 10,5m		42.650					25.590					21.330				
		Đoạn 7,5m		38.430					23.060					19.220				
746	Giáng Hương 3			38.430					23.060					19.220				
747	Giáng Hương 4			38.430					23.060					19.220				
748	Giáng Hương 5			38.430					23.060					19.220				
749	Giáng Hương 6			38.430					23.060					19.220				
750	Giáng Hương 7			38.430					23.060					19.220				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
751	Giáng Hương 8			38.430					23.060					19.220				
752	Giáng Hương 9			38.430					23.060					19.220				
753	Giáng Hương 10			38.430					23.060					19.220				
754	Giáp Hải			24.630					14.780					12.320				
755	Giáp Văn Cương			22.210					13.330					11.110				
756	Hà Bổng			25.810					15.490					12.910				
757	Hà Bổng			130.390	29.180	25.020	21.220	17.400	78.230	17.510	15.010	12.730	10.440	65.200	14.590	12.510	10.610	8.700
758	Hà Chương			128.510	27.670	23.820	20.220	16.570	77.110	16.600	14.290	12.130	9.940	64.260	13.840	11.910	10.110	8.290
759	Hà Duy Phiên			15.680					9.410					7.840				
760	Hà Đặc	Đoạn 5,5m		61.050					36.630					30.530				
		Đoạn 3,5m		49.400					29.640					24.700				
761	Hà Đông 1			55.860					33.520					27.930				
762	Hà Đông 2			43.590					26.150					21.800				
763	Hà Đông 3			30.290	11.180	9.050	7.500	5.150	18.170	6.710	5.430	4.500	3.090	15.150	5.590	4.530	3.750	2.580
764	Hà Hồi			21.790					13.070					10.900				
765	Hà Huy Giáp	Lê Thị Hồng Gấm	Huỳnh Tấn Phát	47.380	21.360	17.400	14.230	11.650	28.430	12.820	10.440	8.540	6.990	23.690	10.680	8.700	7.120	5.830
		Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường	41.390	20.260	16.540	13.540	11.050	24.830	12.160	9.920	8.120	6.630	20.700	10.130	8.270	6.770	5.530
766	Hà Huy Tập	Trần Cao Vân	Điện Biên Phủ	84.650	16.850	14.390	11.590	8.470	50.790	10.110	8.630	6.950	5.080	42.330	8.430	7.200	5.800	4.240
		Điện Biên Phủ	Huỳnh Ngọc Huệ	75.780	14.470	11.680	9.990	6.910	45.470	8.680	7.010	5.990	4.150	37.890	7.240	5.840	5.000	3.460
		Huỳnh Ngọc Huệ	Trường Chinh	59.560	11.110	9.280	7.820	5.850	35.740	6.670	5.570	4.690	3.510	29.780	5.560	4.640	3.910	2.930
767	Hà Kỳ Ngộ			89.990	14.810	11.970	9.820	8.050	53.990	8.890	7.180	5.890	4.830	45.000	7.410	5.990	4.910	4.030
768	Hà Khê			74.770	16.850	14.390	11.590	8.470	44.860	10.110	8.630	6.950	5.080	37.390	8.430	7.200	5.800	4.240
769	Hà Mục			22.430					13.460					11.220				
770	Hà Tông Huân			33.830					20.300					16.920				
771	Hà Tông Quyền			36.780	9.680	8.600	7.040	5.740	22.070	5.810	5.160	4.220	3.440	18.390	4.840	4.300	3.520	2.870
772	Hà Thị Thân			56.030	23.550	20.310	12.880	10.680	33.620	14.130	12.190	7.730	6.410	28.020	11.780	10.160	6.440	5.340
773	Hà Văn Tính			28.160					16.900					14.080				
774	Hà Văn Trí			19.180	10.290	8.870	7.220	5.870	11.510	6.170	5.320	4.330	3.520	9.590	5.150	4.440	3.610	2.940
775	Hà Xuân 1			35.530	13.670	10.840	9.150	6.160	21.320	8.200	6.500	5.490	3.700	17.770	6.840	5.420	4.580	3.080
776	Hà Xuân 2			35.530					21.320					17.770				
777	Hải Hồ			58.100	25.190	22.790	19.610	15.950	34.860	15.110	13.670	11.770	9.570	29.050	12.600	11.400	9.810	7.980

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
778	Hải Phòng	Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	99.600	30.060	27.320	22.080	18.950	59.760	18.040	16.390	13.250	11.370	49.800	15.030	13.660	11.040	9.480
		Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	94.850	30.060	27.320	22.080	18.950	56.910	18.040	16.390	13.250	11.370	47.430	15.030	13.660	11.040	9.480
		Nhà số 248 phía có đường sắt	Nhà số 322 phía có đường sắt	53.400	28.630	26.150	20.960	18.040	32.040	17.180	15.690	12.580	10.820	26.700	14.320	13.080	10.480	9.020
		Ông Ích Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	112.780	33.320	30.100	25.530	23.090	67.670	19.990	18.060	15.320	13.850	56.390	16.660	15.050	12.770	11.550
779	Hải Sơn	Hải Hồ	Thanh Sơn	53.470	25.190	22.790	19.610	15.950	32.080	15.110	13.670	11.770	9.570	26.740	12.600	11.400	9.810	7.980
		Ngã 3 Hải Sơn	Giáp trường Lê Hồng Phong	36.300					21.780					18.150				
		Trường Lê Hồng Phong	Mai Am	23.820	16.340	14.010	12.240	10.730	14.290	9.800	8.410	7.340	6.440	11.910	8.170	7.010	6.120	5.370
780	Hải Triều			25.470	7.370	6.330	5.180	4.220	15.280	4.420	3.800	3.110	2.530	12.740	3.690	3.170	2.590	2.110
781	Hàm Nghi			178.710	40.300	34.380	24.830	18.820	107.230	24.180	20.630	14.900	11.290	89.360	20.150	17.190	12.420	9.410
782	Hàm Tử			54.110	18.710	16.060	13.210	10.810	32.470	11.230	9.640	7.930	6.490	27.060	9.360	8.030	6.610	5.410
783	Hàm Trung 1			10.050					6.030					5.030				
784	Hàm Trung 2			10.850					6.510					5.430				
785	Hàm Trung 3			10.850					6.510					5.430				
786	Hàm Trung 4			10.000					6.000					5.000				
787	Hàm Trung 5			9.930					5.960					4.970				
788	Hàm Trung 6	Đoạn có lòng đường 10m		11.610					6.970					5.810				
		Đoạn có lòng đường 5m		9.930					5.960					4.970				
789	Hàm Trung 7			9.590					5.750					4.800				
790	Hàm Trung 8			11.610					6.970					5.810				
791	Hàm Trung 9			9.550					5.730					4.780				
792	Hàn Mạc Tử	Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè		38.050	16.450	14.580	12.320	10.590	22.830	9.870	8.750	7.390	6.350	19.030	8.230	7.290	6.160	5.300
		Đoạn còn lại		32.430	16.450	14.580	12.320	10.590	19.460	9.870	8.750	7.390	6.350	16.220	8.230	7.290	6.160	5.300
793	Hàn Thuyên			58.510	20.610	17.790	14.550	11.880	35.110	12.370	10.670	8.730	7.130	29.260	10.310	8.900	7.280	5.940
794	Hằng Phương Nữ Sĩ			17.490					10.490					8.750				
795	Hòa An 1			20.020					12.010					10.010				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
796	Hòa An 2			23.900					14.340					11.950				
797	Hòa An 3			19.320					11.590					9.660				
798	Hòa An 4			19.320					11.590					9.660				
799	Hòa An 5			19.320					11.590					9.660				
800	Hòa An 6	Đoạn 5,5m		17.630					10.580					8.820				
		Đoạn 5,0m		12.800					7.680					6.400				
801	Hòa An 7			14.170	7.480	6.560	5.410	4.390	8.500	4.490	3.940	3.250	2.630	7.090	3.740	3.280	2.710	2.200
802	Hòa An 8			17.370					10.420					8.690				
803	Hòa An 9			17.180					10.310					8.590				
804	Hòa An 10			15.610					9.370					7.810				
805	Hòa An 11			15.610					9.370					7.810				
806	Hòa An 12			14.190	8.260	7.250	6.100	4.950	8.510	4.960	4.350	3.660	2.970	7.100	4.130	3.630	3.050	2.480
807	Hòa An 14			14.100	8.260	7.250	6.100	4.950	8.460	4.960	4.350	3.660	2.970	7.050	4.130	3.630	3.050	2.480
808	Hòa An 15			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
809	Hòa An 16			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
810	Hòa An 17			14.170	8.260	7.250	6.100	4.950	8.500	4.960	4.350	3.660	2.970	7.090	4.130	3.630	3.050	2.480
811	Hòa An 18			19.320					11.590					9.660				
812	Hòa An 19			20.950	7.870	6.890	5.700	4.650	12.570	4.720	4.130	3.420	2.790	10.480	3.940	3.450	2.850	2.330
813	Hòa An 20			10.170					6.100					5.090				
814	Hòa An 21			10.170					6.100					5.090				
815	Hòa An 22			10.170					6.100					5.090				
816	Hòa An 23			10.000					6.000					5.000				
817	Hòa An 24			10.490	7.080	6.200	5.130	4.190	6.290	4.250	3.720	3.080	2.510	5.250	3.540	3.100	2.570	2.100
818	Hòa An 25			14.970	7.870	6.890	5.700	4.650	8.980	4.720	4.130	3.420	2.790	7.490	3.940	3.450	2.850	2.330
819	Hòa An 26			15.170	7.870	6.890	5.700	4.650	9.100	4.720	4.130	3.420	2.790	7.590	3.940	3.450	2.850	2.330
820	Hòa Bình 1			15.030					9.020					7.520				
821	Hòa Bình 2			15.030					9.020					7.520				
822	Hòa Bình 3			15.030					9.020					7.520				
823	Hòa Bình 4			15.030					9.020					7.520				
824	Hòa Bình 5			17.550					10.530					8.780				
825	Hòa Bình 6			15.030					9.020					7.520				
826	Hòa Bình 7			15.030					9.020					7.520				
827	Hoa Lư			21.780					13.070					10.890				
828	Hòa Minh 1			19.330					11.600					9.670				
829	Hòa Minh 2			19.800					11.880					9.900				
830	Hòa Minh 3			18.720					11.230					9.360				
831	Hòa Minh 4			19.730					11.840					9.870				
832	Hòa Minh 5			19.730					11.840					9.870				
833	Hòa Minh 6			19.800					11.880					9.900				
834	Hòa Minh 7			19.730					11.840					9.870				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
835	Hòa Minh 8			22.090					13.250					11.050				
836	Hòa Minh 9			20.290					12.170					10.150				
837	Hòa Minh 10			19.730					11.840					9.870				
838	Hòa Minh 11			19.290					11.570					9.650				
839	Hòa Minh 12			19.390					11.630					9.700				
840	Hòa Minh 14			19.020					11.410					9.510				
841	Hòa Minh 15			19.170					11.500					9.590				
842	Hòa Minh 16			19.730					11.840					9.870				
843	Hòa Minh 17			19.730					11.840					9.870				
844	Hòa Minh 18			19.730					11.840					9.870				
845	Hòa Minh 19			19.880					11.930					9.940				
846	Hòa Minh 20			19.390					11.630					9.700				
847	Hòa Minh 21			19.730					11.840					9.870				
848	Hòa Minh 22			20.290					12.170					10.150				
849	Hòa Minh 23			19.730					11.840					9.870				
850	Hòa Minh 24			20.760					12.460					10.380				
851	Hòa Minh 25			18.130					10.880					9.070				
852	Hòa Minh 26			20.760					12.460					10.380				
853	Hòa Minh 27			20.260					12.160					10.130				
854	Hòa Minh 28			21.300					12.780					10.650				
855	Hòa Minh 29			20.760					12.460					10.380				
856	Hòa Minh 30			21.300					12.780					10.650				
857	Hòa Mỹ 1			15.800					9.480					7.900				
858	Hòa Mỹ 2			14.440					8.660					7.220				
859	Hòa Mỹ 3			14.440					8.660					7.220				
860	Hòa Mỹ 4			13.860					8.320					6.930				
861	Hòa Mỹ 5			13.860					8.320					6.930				
862	Hòa Mỹ 6			14.300					8.580					7.150				
863	Hòa Mỹ 7			17.090					10.250					8.550				
864	Hòa Mỹ 8			15.800					9.480					7.900				
865	Hòa Mỹ 9			16.030	8.990	7.880	6.440	5.270	9.620	5.390	4.730	3.860	3.160	8.020	4.500	3.940	3.220	2.640
866	Hòa Nam 1			17.640					10.580					8.820				
867	Hòa Nam 2			17.640					10.580					8.820				
868	Hòa Nam 3			16.960					10.180					8.480				
869	Hòa Nam 4			17.640	8.260	7.250	6.100	4.950	10.580	4.960	4.350	3.660	2.970	8.820	4.130	3.630	3.050	2.480
870	Hòa Nam 5	Hoàng Tăng Bí	Nguyễn Huy Tưởng	20.860					12.520					10.430				
		Nguyễn Huy Tưởng	Cuối đường	17.350					10.410					8.680				
871	Hòa Nam 6			20.860					12.520					10.430				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
872	Hòa Nam 7			15.570					9.340					7.790				
873	Hòa Nam 8			15.570					9.340					7.790				
874	Hòa Nam 9			15.570					9.340					7.790				
875	Hòa Nam 10			18.470					11.080					9.240				
876	Hòa Nam 11			16.340					9.800					8.170				
877	Hòa Nam 12			16.100					9.660					8.050				
878	Hòa Nam 14			16.100					9.660					8.050				
879	Hòa Nam 15			16.100	7.140	6.290	5.060	4.160	9.660	4.280	3.770	3.040	2.500	8.050	3.570	3.150	2.530	2.080
880	Hòa Phú 1	Đoạn 7,5m		23.810					14.290					11.910				
		Đoạn 5,5m		18.770					11.260					9.390				
881	Hòa Phú 2			17.200					10.320					8.600				
882	Hòa Phú 3			18.710					11.230					9.360				
883	Hòa Phú 4			18.130					10.880					9.070				
884	Hòa Phú 5			17.200					10.320					8.600				
885	Hòa Phú 6			18.330					11.000					9.170				
886	Hòa Phú 7			18.170					10.900					9.090				
887	Hòa Phú 8			18.170					10.900					9.090				
888	Hòa Phú 9			21.530					12.920					10.770				
889	Hòa Phú 10	Đoạn 5,5m		19.710					11.830					9.860				
		Đoạn 7,5m		23.810					14.290					11.910				
890	Hòa Phú 11			18.360					11.020					9.180				
891	Hòa Phú 12			19.710					11.830					9.860				
892	Hòa Phú 14			23.810					14.290					11.910				
893	Hòa Phú 15			23.810					14.290					11.910				
894	Hòa Phú 16			19.710					11.830					9.860				
895	Hòa Phú 17			17.910					10.750					8.960				
896	Hòa Phú 18			18.170					10.900					9.090				
897	Hòa Phú 19			19.710					11.830					9.860				
898	Hòa Phú 20			21.560					12.940					10.780				
899	Hòa Phú 21			21.390					12.830					10.700				
900	Hòa Phú 22			23.810					14.290					11.910				
901	Hòa Phú 23			21.020					12.610					10.510				
902	Hòa Phú 24			24.650					14.790					12.330				
903	Hòa Phú 25			23.810					14.290					11.910				
904	Hòa Phú 26			23.810					14.290					11.910				
905	Hòa Phú 27			21.740					13.040					10.870				
906	Hòa Phú 28			23.150					13.890					11.580				
907	Hòa Phú 29			24.140					14.480					12.070				
908	Hòa Phú 30			23.810					14.290					11.910				
909	Hòa Phú 31			23.810					14.290					11.910				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
910	Hòa Phú 32			23.810					14.290					11.910				
911	Hóa Mỹ			24.950					14.970					12.480				
912	Hói Kiếng 1			19.680					11.810					9.840				
913	Hói Kiếng 2			19.680					11.810					9.840				
914	Hói Kiếng 3			19.680					11.810					9.840				
915	Hói Kiếng 4			19.680					11.810					9.840				
916	Hói Kiếng 5			19.680					11.810					9.840				
917	Hói Kiếng 6			19.680					11.810					9.840				
918	Hói Kiếng 7			19.680					11.810					9.840				
919	Hói Kiếng 8			19.680					11.810					9.840				
920	Hói Kiếng 10			19.630					11.780					9.820				
921	Hói Kiếng 11			19.680					11.810					9.840				
922	Hói Kiếng 12			19.680					11.810					9.840				
923	Hói Kiếng 14			19.680					11.810					9.840				
924	Hói Kiếng 15			19.680					11.810					9.840				
925	Hói Kiếng 16			19.680					11.810					9.840				
926	Hói Kiếng 17			19.680					11.810					9.840				
927	Hói Kiếng 18			19.680					11.810					9.840				
928	Hói Kiếng 19			19.680					11.810					9.840				
929	Hói Kiếng 20			19.680					11.810					9.840				
930	Hói Kiếng 21			19.680					11.810					9.840				
931	Hói Kiếng 22			19.680					11.810					9.840				
932	Hói Kiếng 23			19.680					11.810					9.840				
933	Hói Kiếng 24			19.680					11.810					9.840				
934	Hói Kiếng 26			19.680					11.810					9.840				
935	Hói Kiếng 27			19.680					11.810					9.840				
936	Hói Kiếng 29			19.680					11.810					9.840				
937	Hói Kiếng 30			19.680					11.810					9.840				
938	Hói Kiếng 31			19.680					11.810					9.840				
939	Hói Kiếng 32			19.680					11.810					9.840				
940	Hói Kiếng 33			19.680					11.810					9.840				
941	Hóa Quế Trung 1			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
942	Hóa Quế Trung 2			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
943	Hóa Quế Trung 3			28.340	17.740	15.570	13.940	11.620	17.000	10.640	9.340	8.360	6.970	14.170	8.870	7.790	6.970	5.810
944	Hóa Sơn 1			34.070					20.440					17.040				
945	Hóa Sơn 2			33.460					20.080					16.730				
946	Hóa Sơn 3			36.260					21.760					18.130				
947	Hóa Sơn 4			33.250					19.950					16.630				
948	Hóa Sơn 5			33.250					19.950					16.630				
949	Hóa Sơn 6			34.980					20.990					17.490				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
950	Hòa Sơn 7			37.690					22.610					18.850				
951	Hòa Sơn 8			37.690					22.610					18.850				
952	Hòa Sơn 9			37.690					22.610					18.850				
953	Hòa Sơn 10			44.450					26.670					22.230				
954	Hòa Sơn 1			27.090	7.290	6.270	5.130	4.190	16.250	4.370	3.760	3.080	2.510	13.550	3.650	3.140	2.570	2.100
955	Hòa Sơn 2			21.370					12.820					10.690				
956	Hòa Sơn 3			21.370	7.290	6.270	5.130	4.190	12.820	4.370	3.760	3.080	2.510	10.690	3.650	3.140	2.570	2.100
957	Hòa Sơn 4			21.370					12.820					10.690				
958	Hòa Sơn 5			21.370					12.820					10.690				
959	Hoài Thanh	Phạm Hữu Kính	Lê Văn Hưu	48.400	18.710	16.060	13.210	10.810	29.040	11.230	9.640	7.930	6.490	24.200	9.360	8.030	6.610	5.410
		Lê Văn Hưu	Cuối đường	39.830	18.710	16.060	13.210	10.810	23.900	11.230	9.640	7.930	6.490	19.920	9.360	8.030	6.610	5.410
960	Hoàng Bật Đạt			16.270					9.760					8.140				
961	Hoàng Bích Sơn			73.410	20.400	17.510	14.280	11.630	44.050	12.240	10.510	8.570	6.980	36.710	10.200	8.760	7.140	5.820
962	Hoàng Bình Chính			31.370	9.190	7.870	6.440	5.250	18.820	5.510	4.720	3.860	3.150	15.690	4.600	3.940	3.220	2.630
963	Hoàng Công Chất			34.550					20.730					17.280				
964	Hoàng Châu Ký	Đoạn 7,5m		17.930					10.760					8.970				
		Đoạn 5,5m		13.480					8.090					6.740				
965	Hoàng Diệu	Ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Linh	113.180	44.740	36.740	30.970	24.570	67.910	26.840	22.040	18.580	14.740	56.590	22.370	18.370	15.490	12.290
		Nguyễn Văn Linh	Trưng Nữ Vương	121.520	41.690	34.350	25.860	22.920	72.910	25.010	20.610	15.520	13.750	60.760	20.850	17.180	12.930	11.460
		Trưng Nữ Vương	Duy Tân	101.650	36.420	31.030	20.750	17.690	60.990	21.850	18.620	12.450	10.610	50.830	18.210	15.520	10.380	8.850
966	Hoàng Dư Khương			25.280					15.170					12.640				
967	Hoàng Đạo Thành	Đỗ Đốc Tuyết	Phạm Hùng	16.010					9.610					8.010				
968	Hoàng Đạo Thúy			16.650					9.990					8.330				
969	Hoàng Đình Ái	Đoạn 7,5m		20.290					12.170					10.150				
		Đoạn 5,5m		15.160					9.100					7.580				
970	Hoàng Đức Lương			62.960					37.780					31.480				
971	Hoàng Hiệp			25.810					15.490					12.910				
972	Hoàng Hối Khanh			15.170					9.100					7.590				
973	Hoàng Hoa Thám			139.670	32.730	28.120	22.390	17.000	83.800	19.640	16.870	13.430	10.200	69.840	16.370	14.060	11.200	8.500

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
974	Hoàng Kế Viêm	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	184.150					110.490					92.080				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	108.550					65.130					54.280				
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vĩnh Tế	84.120					50.470					42.060				
975	Hoàng Minh Giám			14.020					8.410					7.010				
976	Hoàng Minh Thảo			18.070	5.310	4.740	3.780	3.090	10.840	3.190	2.840	2.270	1.850	9.040	2.660	2.370	1.890	1.550
977	Hoàng Minh Thắng			49.370					29.620					24.690				
978	Hoàng Ngân			19.920					11.950					9.960				
979	Hoàng Ngọc Phách			20.980					12.590					10.490				
980	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Trung Trực	Đỗ Anh Hàn	24.770					14.860					12.390				
		Đỗ Anh Hàn	Trần Thánh Tông	25.000					15.000					12.500				
981	Hoàng Sa	Nguyễn Huy Chương	Nguyễn Phan Vinh	158.390	24.740	20.610	15.010	12.280	95.030	14.840	12.370	9.010	7.370	79.200	12.370	10.310	7.510	6.140
		Nguyễn Phan Vinh	Lê Văn Lương	147.440	22.270				88.460	13.360				73.720	11.140			
		Lê Văn Lương	Cuối đường	38.940	12.260	10.730	10.020	7.150	23.360	7.360	6.440	6.010	4.290	19.470	6.130	5.370	5.010	3.580
982	Hoàng Sâm			15.940					9.560					7.970				
983	Hoàng Sĩ Khải			62.420	18.240	15.670	12.820	10.440	37.450	10.940	9.400	7.690	6.260	31.210	9.120	7.840	6.410	5.220
984	Hoàng Tăng Bí			26.510	9.000	8.020	6.570	5.350	15.910	5.400	4.810	3.940	3.210	13.260	4.500	4.010	3.290	2.680
985	Hoàng Tích Trí			32.350					19.410					16.180				
986	Hoàng Thế Thiện			25.820					15.490					12.910				
987	Hoàng Thị Ái			19.920					11.950					9.960				
988	Hoàng Thị Loan	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Sinh Sắc	40.620					24.370					20.310				
		Nguyễn Sinh Sắc	Chân cầu vượt Ngã 3 Huế	50.040	9.740	8.340	6.820	5.570	30.020	5.840	5.000	4.090	3.340	25.020	4.870	4.170	3.410	2.790
		Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế		20.490	8.720	7.490	6.130	5.010	12.290	5.230	4.490	3.680	3.010	10.250	4.360	3.750	3.070	2.510
989	Hoàng Thiều Hoa			24.000					14.400					12.000				
990	Hoàng Thúc Trâm			53.640	28.000	23.780	19.180	15.630	32.180	16.800	14.270	11.510	9.380	26.820	14.000	11.890	9.590	7.820
991	Hoàng Trọng Mậu			37.220					22.330					18.610				
992	Hoàng Trung Thông	Đoạn 7,5m		21.340					12.800					10.670				
		Đoạn 10,5m		30.790					18.470					15.400				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
993	Hoàng Văn Hòe	Bùi Tá Hán	Nguyễn Đình Chiểu	28.180	11.690	10.080	8.240	6.700	16.910	7.010	6.050	4.940	4.020	14.090	5.850	5.040	4.120	3.350
		Nguyễn Đình Chiểu	Cuối đường	25.630	11.330	9.790	7.990	6.490	15.380	6.800	5.870	4.790	3.890	12.820	5.670	4.900	4.000	3.250
994	Hoàng Văn Lai			11.460	4.290	3.540	3.000	2.450	6.880	2.570	2.120	1.800	1.470	5.730	2.150	1.770	1.500	1.230
995	Hoàng Văn Thái	Tôn Đức Thắng	Đá Sơn	22.610	8.570	7.560	6.540	5.360	13.570	5.140	4.540	3.920	3.220	11.310	4.290	3.780	3.270	2.680
		Đá Sơn	Đường vào Bãi rác Khánh Sơn	17.740	6.190	5.190	4.490	3.670	10.640	3.710	3.110	2.690	2.200	8.870	3.100	2.600	2.250	1.840
		Đường vào Bãi rác Khánh Sơn đến hết địa phận quận Liên Chiểu - Đoạn 15m		16.100	5.900	4.950	4.270	3.500	9.660	3.540	2.970	2.560	2.100	8.050	2.950	2.480	2.140	1.750
		Đường vào Bãi rác Khánh Sơn đến hết địa phận quận Liên Chiểu - Đoạn 10,5m x 2 làn		16.100	5.900	4.950	4.270	3.500	9.660	3.540	2.970	2.560	2.100	8.050	2.950	2.480	2.140	1.750
996	Hoàng Văn Thụ			135.770	48.050	39.300	34.710	27.480	81.460	28.830	23.580	20.830	16.490	67.890	24.030	19.650	17.360	13.740
997	Hoàng Việt			31.260					18.760					15.630				
998	Hoàng Xuân Hãn	Ông Ích Đường	Nguyễn Văn Huyên	41.810	10.130	9.020	7.360	6.010	25.090	6.080	5.410	4.420	3.610	20.910	5.070	4.510	3.680	3.010
		Nguyễn Văn Huyên	Cuối đường	39.760					23.860					19.880				
999	Hoàng Xuân Nhị			42.200					25.320					21.100				
1000	Hồ Bá Ôn	Đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m		19.730					11.840					9.870				
		Đoạn còn lại (đến đường sắt)		16.790	7.800	6.750	5.370	4.470	10.070	4.680	4.050	3.220	2.680	8.400	3.900	3.380	2.690	2.240
1001	Hồ Biểu Chánh			43.430					26.060					21.720				
1002	Hồ Đắc Di			33.370					20.020					16.690				
1003	Hồ Hán Thương			61.990	14.050	11.930	9.780	8.000	37.190	8.430	7.160	5.870	4.800	31.000	7.030	5.970	4.890	4.000
1004	Hồ Học Lãm			46.690	14.170	12.080	9.840	8.000	28.010	8.500	7.250	5.900	4.800	23.350	7.090	6.040	4.920	4.000
1005	Hồ Huấn Nghiệp			32.280					19.370					16.140				
1006	Hồ Nghinh	Võ Văn Kiệt	Morrison	178.710	29.180	25.020	21.220	17.400	107.230	17.510	15.010	12.730	10.440	89.360	14.590	12.510	10.610	8.700
		Morrison	Đông Kinh Nghĩa Thục	151.840	20.530	17.510	15.010	12.900	91.100	12.320	10.510	9.010	7.740	75.920	10.270	8.760	7.510	6.450
		Đông Kinh Nghĩa Thục	Võ Văn Kiệt	113.500	19.400	17.010	14.280	12.290	68.100	11.640	10.210	8.570	7.370	56.750	9.700	8.510	7.140	6.150
		Võ Văn Kiệt	Giáp khu đang thi công	117.920	24.310	20.820	17.040	13.900	70.750	14.590	12.490	10.220	8.340	58.960	12.160	10.410	8.520	6.950

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1007	Hồ Nguyên Trừng	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Thanh Nghị	40.320	11.450	9.850	7.600	6.200	24.190	6.870	5.910	4.560	3.720	20.160	5.730	4.930	3.800	3.100
		Lê Thanh Nghị	Núi Thành	52.710	20.110	17.620	13.810	11.880	31.630	12.070	10.570	8.290	7.130	26.360	10.060	8.810	6.910	5.940
1008	Hồ Phi Tích			23.570					14.140					11.790				
1009	Hồ Quý Ly	Nguyễn Tất Thành	Hà Hồi	43.660	13.150	10.710	8.540	6.370	26.200	7.890	6.430	5.120	3.820	21.830	6.580	5.360	4.270	3.190
		Hà Hồi	Cuối đường	31.820	8.470	7.260	5.940	4.850	19.090	5.080	4.360	3.560	2.910	15.910	4.240	3.630	2.970	2.430
1010	Hồ Trung Lượng			27.520					16.510					13.760				
1011	Hồ Sĩ Dương	Lê Kim Lăng	Cẩm Bắc 9	19.790	7.890	6.870	5.590	4.540	11.870	4.730	4.120	3.350	2.720	9.900	3.950	3.440	2.800	2.270
		Cẩm Bắc 9	Cuối đường	18.930					11.360					9.470				
1012	Hồ Sĩ Đống			9.490					5.690					4.750				
1013	Hồ Sĩ Phấn			28.890					17.330					14.450				
1014	Hồ Sĩ Tân			25.490					15.290					12.750				
1015	Hồ Tông Thốc			51.200					30.720					25.600				
1016	Hồ Tùng Mậu			30.740	8.410	6.990	5.770	4.720	18.440	5.050	4.190	3.460	2.830	15.370	4.210	3.500	2.890	2.360
1017	Hồ Tương			43.290	13.170	10.850	9.390	7.450	25.970	7.900	6.510	5.630	4.470	21.650	6.590	5.430	4.700	3.730
1018	Hồ Ty			14.010					8.410					7.010				
1019	Hồ Thấu	Võ Nguyên Giáp	Hà Kỳ Ngộ	71.530	20.150	17.870	15.010	12.280	42.920	12.090	10.720	9.010	7.370	35.770	10.080	8.940	7.510	6.140
		Hà Kỳ Ngộ	Phạm Văn	68.370	13.970	11.970	9.820	8.050	41.020	8.380	7.180	5.890	4.830	34.190	6.990	5.990	4.910	4.030
1020	Hồ Xuân Hương			105.950	18.580	16.050	13.190	10.800	63.570	11.150	9.630	7.910	6.480	52.980	9.290	8.030	6.600	5.400
1021	Hồ Trường 1			15.750					9.450					7.880				
1022	Hồ Trường 2			20.640					12.380					10.320				
1023	Hồng Phước 1			9.770					5.860					4.890				
1024	Hồng Phước 2			12.040					7.220					6.020				
1025	Hồng Phước 3			12.290					7.370					6.150				
1026	Hồng Phước 4			11.320					6.790					5.660				
1027	Hồng Phước 5			11.180					6.710					5.590				
1028	Hồng Thái			17.890					10.730					8.950				
1029	Hùng Vương			197.170	49.210	40.410	34.070	27.030	118.300	29.530	24.250	20.440	16.220	98.590	24.610	20.210	17.040	13.520
1030	Huy Cận	Tiên Sơn 10	Huỳnh Tấn Phát	44.930	17.700	15.680	13.090	11.250	26.960	10.620	9.410	7.850	6.750	22.470	8.850	7.840	6.550	5.630
		Huỳnh Tấn Phát	Cuối đường	41.580					24.950					20.790				
1031	Huy Du			55.010					33.010					27.510				
1032	Huyền Quang			20.750	13.940	11.590	9.650	7.150	12.450	8.360	6.950	5.790	4.290	10.380	6.970	5.800	4.830	3.580
1033	Huyền Trân Công Chúa			57.900	9.720	8.310	6.750	5.530	34.740	5.830	4.990	4.050	3.320	28.950	4.860	4.160	3.380	2.770
1034	Huỳnh Bá Chánh			10.370	3.920	3.380	2.770	2.270	6.220	2.350	2.030	1.660	1.360	5.190	1.960	1.690	1.390	1.140

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1035	Huỳnh Dạng			22.500					13.500					11.250				
1036	Huỳnh Lâm			22.980	3.920	3.380	2.770	2.270	13.790	2.350	2.030	1.660	1.360	11.490	1.960	1.690	1.390	1.140
1037	Huỳnh Lý			33.230	16.450	14.580	12.320	10.590	19.940	9.870	8.750	7.390	6.350	16.620	8.230	7.290	6.160	5.300
1038	Huỳnh Mẫn Đạt			49.840					29.900					24.920				
1039	Huỳnh Ngọc Dũ			25.810					15.490					12.910				
1040	Huỳnh Ngọc Huệ	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	64.390	13.330	11.960	10.360	9.030	38.630	8.000	7.180	6.220	5.420	32.200	6.670	5.980	5.180	4.520
		Hà Huy Tập	Cuối đường	50.240	13.170	11.420	9.910	8.590	30.140	7.900	6.850	5.950	5.150	25.120	6.590	5.710	4.960	4.300
1041	Huỳnh Tấn Phát	30 tháng 4	Phan Đăng Lưu	75.140	25.050	21.620	17.710	15.250	45.080	15.030	12.970	10.630	9.150	37.570	12.530	10.810	8.860	7.630
		Phan Đăng Lưu	Hồ Nguyên Trừng	62.290	24.260	20.630	16.890	13.990	37.370	14.560	12.380	10.130	8.390	31.150	12.130	10.320	8.450	7.000
1042	Huỳnh Thị Bảo Hòa	Đoạn 7,5m		10.980	4.190	3.470	2.810	2.220	6.590	2.510	2.080	1.690	1.330	5.490	2.100	1.740	1.410	1.110
		Đoạn 5,5m		10.290	4.190	3.470	2.810	2.220	6.170	2.510	2.080	1.690	1.330	5.150	2.100	1.740	1.410	1.110
1043	Huỳnh Thị Một			22.640					13.580					11.320				
1044	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Đình Dương	Nguyễn Văn Linh	101.730	39.350	33.550	28.790	24.780	61.040	23.610	20.130	17.270	14.870	50.870	19.680	16.780	14.400	12.390
		Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	90.670	39.350	33.550	28.790	24.780	54.400	23.610	20.130	17.270	14.870	45.340	19.680	16.780	14.400	12.390
1045	Huỳnh Văn Gấm			27.520					16.510					13.760				
1046	Huỳnh Văn Nghệ			22.980					13.790					11.490				
1047	Huỳnh Xuân Nhị			18.800					11.280					9.400				
1048	Hưng Hóa 1			34.830					20.900					17.420				
1049	Hưng Hóa 2			39.170					23.500					19.590				
1050	Hưng Hóa 3			39.170					23.500					19.590				
1051	Hưng Hóa 4			39.170					23.500					19.590				
1052	Hưng Hóa 5			39.030					23.420					19.520				
1053	Hưng Hóa 6			38.910					23.350					19.460				
1054	Hưng Hóa 7			39.170					23.500					19.590				
1055	Hương Hải Thiền Sư			37.650					22.590					18.830				
1056	Hướng Dương 1			12.950					7.770					6.480				
1057	Hướng Dương 2			12.950					7.770					6.480				
1058	K20	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	27.640	12.530	10.770	8.810	7.180	16.580	7.520	6.460	5.290	4.310	13.820	6.270	5.390	4.410	3.590
		Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	30.510					18.310					15.260				
		Đoàn Khuê	Nghiêm Xuân Yêm	38.550					23.130					19.280				
1059	Kiều Oánh Mậu			19.600					11.760					9.800				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1060	Kiều Phụng	Tế Hanh	Phạm Hữu Nghi	13.570					8.140					6.790				
		Phạm Hữu Nghi	Cuối đường	12.520					7.510					6.260				
1061	Kiều Sơn Đen	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
		Đoạn 5,5m		14.400					8.640					7.200				
1062	Kim Đồng			29.400					17.640					14.700				
1063	Kim Liên 1			7.500					4.500					3.750				
1064	Kim Liên 2			7.430					4.460					3.720				
1065	Kim Liên 3			7.500					4.500					3.750				
1066	Kinh Dương Vương	Lý Thái Tông	Nguyễn Sinh Sắc	37.990					22.790					19.000				
		Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Trí	33.090					19.850					16.550				
1067	Kỳ Đồng			57.680	11.800	9.520	8.180	5.700	34.610	7.080	5.710	4.910	3.420	28.840	5.900	4.760	4.090	2.850
1068	Khải Đông 1			12.900					7.740					6.450				
1069	Khải Đông 2			12.900					7.740					6.450				
1070	Khải Đông 3			12.900					7.740					6.450				
1071	Khải Đông 4			12.900					7.740					6.450				
1072	Khải Tây 1			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1073	Khải Tây 2			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1074	Khải Tây 3			14.330					8.600					7.170				
1075	Khải Tây 4			14.330					8.600					7.170				
1076	Khải Tây 5			16.770					10.060					8.390				
1077	Khải Tây 6			14.330					8.600					7.170				
1078	Khánh An 1			12.870					7.720					6.440				
1079	Khánh An 2			12.270					7.360					6.140				
1080	Khánh An 3			10.550					6.330					5.280				
1081	Khánh An 4			10.550					6.330					5.280				
1082	Khánh An 5			12.870					7.720					6.440				
1083	Khánh An 6	Đoạn 15m		19.180					11.510					9.590				
		Đoạn 7,5m		13.070					7.840					6.540				
1084	Khánh An 7	Đoạn 7,5m		12.000					7.200					6.000				
		Đoạn 5,5m		10.980					6.590					5.490				
1085	Khánh An 8			9.430					5.660					4.720				
1086	Khánh An 9			10.550					6.330					5.280				
1087	Khánh An 10			10.550					6.330					5.280				
1088	Khánh An 11			13.270					7.960					6.640				
1089	Khánh An 12			9.650					5.790					4.830				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1090	Khúc Hạo	Ngô Quyền	Lê Chân	56.120					33.670					28.060				
		Lê Chân	Giáp đường quy hoạch 10,5m	32.550					19.530					16.280				
1091	Khúc Thừa Dụ			30.290					18.170					15.150				
1092	Khuê Bắc 1			21.870					13.120					10.940				
1093	Khuê Bắc 2			21.870					13.120					10.940				
1094	Khuê Bắc 3			21.870					13.120					10.940				
1095	Khuê Đông			17.720					10.630					8.860				
1096	Khuê Mỹ Đông 1			53.810					32.290					26.910				
1097	Khuê Mỹ Đông 2			43.180					25.910					21.590				
1098	Khuê Mỹ Đông 3	Đoạn 7,5m		51.810					31.090					25.910				
		Đoạn 5,5m		46.500					27.900					23.250				
1099	Khuê Mỹ Đông 4			43.180	16.650	14.280	11.640	9.340	25.910	9.990	8.570	6.980	5.660	21.590	8.330	7.140	5.820	4.720
1100	Khuê Mỹ Đông 5			45.170					27.100					22.590				
1101	Khuê Mỹ Đông 6			45.170					27.100					22.590				
1102	Khuê Mỹ Đông 7			52.980					31.790					26.490				
1103	Khuê Mỹ Đông 8	Đoạn 7,5m		52.980					31.790					26.490				
		Đoạn 5,5m		48.710					29.230					24.360				
1104	Khuê Mỹ Đông 9			52.980					31.790					26.490				
1105	Khuê Mỹ Đông 10			59.130					35.480					29.570				
1106	Khuê Mỹ Đông 11			52.980					31.790					26.490				
1107	Khuê Mỹ Đông 12			50.330					30.200					25.170				
1108	Khuê Mỹ Đông 14			50.650					30.390					25.330				
1109	Khuê Mỹ Đông 15			48.550					29.130					24.280				
1110	Khương Hữu Dụng			18.320					10.990					9.160				
1111	La Hối			24.760					14.860					12.380				
1112	Lã Xuân Oai			151.300					90.780					75.650				
1113	Lạc Long Quân			20.610	7.120	6.360	5.210	4.260	12.370	4.270	3.820	3.130	2.560	10.310	3.560	3.180	2.610	2.130
1114	Lâm Hoành			88.740	21.990	19.990	14.670	12.800	53.240	13.190	11.990	8.800	7.680	44.370	11.000	10.000	7.340	6.400
1115	Lâm Nhĩ			17.420	8.260	7.250	6.100	4.950	10.450	4.960	4.350	3.660	2.970	8.710	4.130	3.630	3.050	2.480
1116	Lâm Quang Thự			29.280					17.570					14.640				
1117	Lê A			14.670					8.800					7.340				
1118	Lê Anh Xuân			40.780					24.470					20.390				
1119	Lê Ấm			25.810					15.490					12.910				
1120	Lê Bá Trinh	Lê Thanh Nghị	Mai Dị	52.790	19.510	15.570	13.940	11.620	31.670	11.710	9.340	8.360	6.970	26.400	9.760	7.790	6.970	5.810
		Mai Dị	Châu Thượng Văn	47.360	19.510	15.570	13.940	11.620	28.420	11.710	9.340	8.360	6.970	23.680	9.760	7.790	6.970	5.810
1121	Lê Bình			60.600					36.360					30.300				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1122	Lê Bôi			38.410	13.230	11.370	9.340	7.650	23.050	7.940	6.820	5.600	4.590	19.210	6.620	5.690	4.670	3.830
1123	Lê Cảnh Tuân			24.440					14.660					12.220				
1124	Lê Cao Lãng			16.420					9.850					8.210				
1125	Lê Công Kiều	Đoạn 7,5m		9.990	3.690	3.070	2.630	1.990	5.990	2.210	1.840	1.580	1.190	5.000	1.850	1.540	1.320	1.000
		Đoạn 5,5m		7.380	3.340	3.070	2.630	1.990	4.430	2.000	1.840	1.580	1.190	3.690	1.670	1.540	1.320	1.000
1126	Lê Cơ			30.970	17.740	15.570	13.940	11.620	18.580	10.640	9.340	8.360	6.970	15.490	8.870	7.790	6.970	5.810
1127	Lê Chân			34.560					20.740					17.280				
1128	Lê Doãn Nha			26.440	8.820	7.330	6.040	4.950	15.860	5.290	4.400	3.620	2.970	13.220	4.410	3.670	3.020	2.480
1129	Lê Duẩn	Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn		111.550					66.930					55.780				
		Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	207.830	50.470	41.700	34.090	27.920	124.700	30.280	25.020	20.450	16.750	103.920	25.240	20.850	17.050	13.960
		Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Cai Lang	164.210	36.640	30.160	23.550	17.860	98.530	21.980	18.100	14.130	10.720	82.110	18.320	15.080	11.780	8.930
1130	Lê Duy Đình			44.660	23.510	18.170	14.560	11.020	26.800	14.110	10.900	8.740	6.610	22.330	11.760	9.090	7.280	5.510
1131	Lê Duy Lương			20.380					12.230					10.190				
1132	Lê Đại			38.260					22.960					19.130				
1133	Lê Đại Hành			39.600	10.440	9.020	7.360	6.010	23.760	6.260	5.410	4.420	3.610	19.800	5.220	4.510	3.680	3.010
1134	Lê Đình			15.180					9.110					7.590				
1135	Lê Đình Chinh			18.310					10.990					9.160				
1136	Lê Đình Diễn	Ngô Mây	Phạm Hùng	15.340					9.200					7.670				
1137	Lê Đình Dương			135.420	42.470	37.310	31.550	24.980	81.250	25.480	22.390	18.930	14.990	67.710	21.240	18.660	15.780	12.490
1138	Lê Đình Kỵ			16.440	7.350	6.420	5.510	4.450	9.860	4.410	3.850	3.310	2.670	8.220	3.680	3.210	2.760	2.230
1139	Lê Đình Lý	Nguyễn Văn Linh	Đỗ Quang	141.200	39.190	32.810	27.890	24.040	84.720	23.510	19.690	16.730	14.420	70.600	19.600	16.410	13.950	12.020
		Đỗ Quang	Nguyễn Tri Phương	117.470	39.190	32.810	27.890	24.040	70.480	23.510	19.690	16.730	14.420	58.740	19.600	16.410	13.950	12.020
		Nguyễn Tri Phương	Cuối đường	86.920	31.700	27.560	23.530	20.080	52.150	19.020	16.540	14.120	12.050	43.460	15.850	13.780	11.770	10.040
1140	Lê Đình Thám			81.610	30.430	26.470	22.530	19.150	48.970	18.260	15.880	13.520	11.490	40.810	15.220	13.240	11.270	9.580
1141	Lê Độ			102.040	19.480	15.870	12.980	11.000	61.220	11.690	9.520	7.790	6.600	51.020	9.740	7.940	6.490	5.500
1142	Lê Đức Thọ	Đoạn 10,5m x 2		58.530	14.940	12.800	10.510	8.610	35.120	8.960	7.680	6.310	5.170	29.270	7.470	6.400	5.260	4.310
		Đoạn 7,5m x 2		50.120	14.940	12.800	10.510	8.610	30.070	8.960	7.680	6.310	5.170	25.060	7.470	6.400	5.260	4.310
1143	Lê Hiến Mai			16.310					9.790					8.160				
1144	Lê Hồng Phong			122.060	42.470	37.310	31.550	24.980	73.240	25.480	22.390	18.930	14.990	61.030	21.240	18.660	15.780	12.490
1145	Lê Hồng Sơn			28.650					17.190					14.330				
1146	Lê Hữu Kiều			23.750					14.250					11.880				
1147	Lê Hữu Khánh			33.780					20.270					16.890				
1148	Lê Hữu Trác			41.820	22.850	18.690	15.030	12.220	25.090	13.710	11.210	9.020	7.330	20.910	11.430	9.350	7.520	6.110
1149	Lê Hy			20.530					12.320					10.270				
1150	Lê Hy Cát			33.600	12.320	10.580	8.660	7.050	20.160	7.390	6.350	5.200	4.230	16.800	6.160	5.290	4.330	3.530

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1151	Lê Kim Lăng			25.850					15.510					12.930				
1152	Lê Khắc Cẩn			45.230					27.140					22.620				
1153	Lê Khôi			50.190					30.110					25.100				
1154	Lê Lai	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	63.980	35.390	24.770	22.730	18.560	38.390	21.230	14.860	13.640	11.140	31.990	17.700	12.390	11.370	9.280
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối đường	57.250	28.040	23.980	20.220	16.700	34.350	16.820	14.390	12.130	10.020	28.630	14.020	11.990	10.110	8.350
1155	Lê Lâm			39.900					23.940					19.950				
1156	Lê Lộ			92.550					55.530					46.280				
1157	Lê Lợi	Đống Đa	Lý Tự Trọng	112.320	44.980	41.640	26.700	22.950	67.390	26.990	24.980	16.020	13.770	56.160	22.490	20.820	13.350	11.480
		Lý Tự Trọng	Pasteur	95.710	47.340	41.570	28.970	24.890	57.430	28.400	24.940	17.380	14.930	47.860	23.670	20.790	14.490	12.450
1158	Lê Mạnh Trinh			61.780					37.070					30.890				
1159	Lê Minh Trung			25.810					15.490					12.910				
1160	Lê Ninh			66.820					40.090					33.410				
1161	Lê Như Hổ			29.720					17.830					14.860				
1162	Lê Nỗ			53.460	18.280	15.960	15.250	13.160	32.080	10.970	9.580	9.150	7.900	26.730	9.140	7.980	7.630	6.580
1163	Lê Ngân			26.730	11.370	9.800	7.570	6.160	16.040	6.820	5.880	4.540	3.700	13.370	5.690	4.900	3.790	3.080
1164	Lê Ngô Cát			54.100	20.630	18.290	14.510	12.330	32.460	12.380	10.970	8.710	7.400	27.050	10.320	9.150	7.260	6.170
1165	Lê Phụ Trần			29.050					17.430					14.530				
1166	Lê Phụng Hiểu			39.800					23.880					19.900				
1167	Lê Quảng Ba	Đoạn 10,5m		27.530					16.520					13.770				
		Đoạn 5,5m		15.090					9.050					7.550				
1168	Lê Quảng Chí	Đoạn 7,5m		33.590					20.150					16.800				
		Đoạn 10,5m		38.360					23.020					19.180				
1169	Lê Quang Đạo			135.150	29.520	24.070	20.020	16.420	81.090	17.710	14.440	12.010	9.850	67.580	14.760	12.040	10.010	8.210
1170	Lê Quang Định			14.610					8.770					7.310				
1171	Lê Quang Hòa			32.280					19.370					16.140				
1172	Lê Quang Sung			44.030	16.360	13.620	11.130	9.090	26.420	9.820	8.170	6.680	5.450	22.020	8.180	6.810	5.570	4.550
1173	Lê Quát			17.260					10.360					8.630				
1174	Lê Quý Đôn			93.600	38.340	32.840	25.750	21.190	56.160	23.000	19.700	15.450	12.710	46.800	19.170	16.420	12.880	10.600
1175	Lê Sao			15.690					9.410					7.850				
1176	Lê Sát			53.460	18.610	16.430	13.340	11.880	32.080	11.170	9.860	8.000	7.130	26.730	9.310	8.220	6.670	5.940
1177	Lê Sỹ			37.560					22.540					18.780				
1178	Lê Tấn Toán			62.350					37.410					31.180				
1179	Lê Tấn Trung			56.450	15.200	12.800	10.510	8.610	33.870	9.120	7.680	6.310	5.170	28.230	7.600	6.400	5.260	4.310
1180	Lê Tự Nhất Thống			12.360					7.420					6.180				
1181	Lê Thạch	Đoạn 10,5m		33.610	10.670	8.920	7.460	6.070	20.170	6.400	5.350	4.480	3.640	16.810	5.340	4.460	3.730	3.040
		Đoạn 7,5m		21.580	8.260	7.250	6.100	4.950	12.950	4.960	4.350	3.660	2.970	10.790	4.130	3.630	3.050	2.480

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1182	Lê Thanh Nghị	Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	97.420	33.310	29.040	23.760	19.390	58.450	19.990	17.420	14.260	11.630	48.710	16.660	14.520	11.880	9.700
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách mạng tháng 8	88.720	31.390	28.150	20.970	17.030	53.230	18.830	16.890	12.580	10.220	44.360	15.700	14.080	10.490	8.520
1183	Lê Thành Phương			11.460					6.880					5.730				
1184	Lê Thánh Tôn			88.030	42.760	34.610	30.000	23.710	52.820	25.660	20.770	18.000	14.230	44.020	21.380	17.310	15.000	11.860
1185	Lê Thận			15.970					9.580					7.990				
1186	Lê Thị Hồng Gấm			42.400					25.440					21.200				
1187	Lê Thì Hiến			13.550					8.130					6.780				
1188	Lê Thị Riêng			23.900					14.340					11.950				
1189	Lê Thị Tính			30.510	15.270	12.440	10.180	7.930	18.310	9.160	7.460	6.110	4.760	15.260	7.640	6.220	5.090	3.970
1190	Lê Thị Xuyến			38.700	15.900	14.380	11.980	9.930	23.220	9.540	8.630	7.190	5.960	19.350	7.950	7.190	5.990	4.970
1191	Lê Thiện Trị			13.730					8.240					6.870				
1192	Lê Thiệt			20.770					12.460					10.390				
1193	Lê Thiết Hùng			19.860					11.920					9.930				
1194	Lê Thước			55.970	20.400	17.510	14.280	11.630	33.580	12.240	10.510	8.570	6.980	27.990	10.200	8.760	7.140	5.820
1195	Lê Thương			12.040					7.220					6.020				
1196	Lê Trí Viễn			22.830					13.700					11.420				
1197	Lê Trọng Tấn	Đoạn thuộc phường An Khê		20.560	9.850	8.150	6.560	5.070	12.340	5.910	4.890	3.940	3.040	10.280	4.930	4.080	3.280	2.540
		Trường Chinh	Tôn Đản	28.050	8.650	7.580	6.430	5.210	16.830	5.190	4.550	3.860	3.130	14.030	4.330	3.790	3.220	2.610
		Tôn Đản	Cổng mỏ đá Phước Tường	20.150	8.190	7.180	6.070	4.920	12.090	4.910	4.310	3.640	2.950	10.080	4.100	3.590	3.040	2.460
		Cổng mỏ đá Phước Tường	Cuối đường	14.660	6.650	5.810	4.930	3.980	8.800	3.990	3.490	2.960	2.390	7.330	3.330	2.910	2.470	1.990
1198	Lê Trọng Thứ			15.170					9.100					7.590				
1199	Lê Trung Đình			13.160					7.900					6.580				
1200	Lê Văn An	Phía có vỉa hè		20.650	8.760	7.140	5.840	4.780	12.390	5.260	4.280	3.500	2.870	10.330	4.380	3.570	2.920	2.390
		Phía không có vỉa hè		18.050	8.760	7.140	5.840	4.780	10.830	5.260	4.280	3.500	2.870	9.030	4.380	3.570	2.920	2.390
1201	Lê Văn Duyệt			79.100	18.770	16.970	14.490	11.820	47.460	11.260	10.180	8.690	7.090	39.550	9.390	8.490	7.250	5.910
1202	Lê Văn Đức			58.680					35.210					29.340				
1203	Lê Văn Hiến	Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	69.030	13.780	11.760	9.630	7.850	41.420	8.270	7.060	5.780	4.710	34.520	6.890	5.880	4.820	3.930
		Minh Mạng	Trần Đại Nghĩa	50.470	9.260	8.000	6.590	5.420	30.280	5.560	4.800	3.950	3.250	25.240	4.630	4.000	3.300	2.710
1204	Lê Văn Huân			33.250					19.950					16.630				
1205	Lê Văn Hưu			61.940	18.710	16.060	13.210	10.810	37.160	11.230	9.640	7.930	6.490	30.970	9.360	8.030	6.610	5.410
1206	Lê Văn Linh			20.980	8.760	7.140	5.840	4.780	12.590	5.260	4.280	3.500	2.870	10.490	4.380	3.570	2.920	2.390
1207	Lê Văn Long			47.870	21.080	17.050	13.930	11.300	28.720	12.650	10.230	8.360	6.780	23.940	10.540	8.530	6.970	5.650
1208	Lê Văn Lương			52.450	12.710	10.730	8.770	7.150	31.470	7.630	6.440	5.260	4.290	26.230	6.360	5.370	4.390	3.580

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1209	Lê Văn Miến			17.810	8.650	7.430	6.080	4.960	10.690	5.190	4.460	3.650	2.980	8.910	4.330	3.720	3.040	2.480
1210	Lê Văn Quý	Đoạn 7,5m x 2		105.390					63.230					52.700				
		Đoạn 7,5m		81.990	20.400	17.510	14.280	11.630	49.190	12.240	10.510	8.570	6.980	41.000	10.200	8.760	7.140	5.820
1211	Lê Văn Sỹ			19.700					11.820					9.850				
1212	Lê Văn Tám			37.390					22.430					18.700				
1213	Lê Văn Thiêm			31.620					18.970					15.810				
1214	Lê Văn Thịnh			30.400					18.240					15.200				
1215	Lê Văn Thú			31.170					18.700					15.590				
1216	Lê Văn Thứ			41.130	14.850	12.100	9.900	8.100	24.680	8.910	7.260	5.940	4.860	20.570	7.430	6.050	4.950	4.050
1217	Lê Vĩnh Huy			38.340	17.740	15.570	14.160	11.620	23.000	10.640	9.340	8.500	6.970	19.170	8.870	7.790	7.080	5.810
1218	Lê Vĩnh Khanh	Đoạn 7,5m		21.950	8.260	7.250	6.100	4.950	13.170	4.960	4.350	3.660	2.970	10.980	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		17.130					10.280					8.570				
1219	Liêm Lạc 1			14.090					8.450					7.050				
1220	Liêm Lạc 2			10.430					6.260					5.220				
1221	Liêm Lạc 3			10.160					6.100					5.080				
1222	Liêm Lạc 4			10.430					6.260					5.220				
1223	Liêm Lạc 5			10.430					6.260					5.220				
1224	Liêm Lạc 6			10.430					6.260					5.220				
1225	Liêm Lạc 7			10.430					6.260					5.220				
1226	Liêm Lạc 8			10.430					6.260					5.220				
1227	Liêm Lạc 9			10.430					6.260					5.220				
1228	Liêm Lạc 10			10.430					6.260					5.220				
1229	Liêm Lạc 11			10.430					6.260					5.220				
1230	Liêm Lạc 12			10.560					6.340					5.280				
1231	Liêm Lạc 14			10.560					6.340					5.280				
1232	Liêm Lạc 15			10.560					6.340					5.280				
1233	Liêm Lạc 16			10.560					6.340					5.280				
1234	Liêm Lạc 17			10.560					6.340					5.280				
1235	Liêm Lạc 18			10.560					6.340					5.280				
1236	Liêm Lạc 19			10.560					6.340					5.280				
1237	Liêm Lạc 20			10.720					6.430					5.360				
1238	Liêm Lạc 21			10.320					6.190					5.160				
1239	Liêm Lạc 22			10.560					6.340					5.280				
1240	Liêm Lạc 24			14.090					8.450					7.050				
1241	Liêm Lạc 25			10.430					6.260					5.220				
1242	Loseby			140.730					84.440					70.370				
1243	Lỗ Giáng 1			15.980					9.590					7.990				
1244	Lỗ Giáng 2			15.980					9.590					7.990				
1245	Lỗ Giáng 3			15.980					9.590					7.990				
1246	Lỗ Giáng 4			14.710					8.830					7.360				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1247	Lỗ Giáng 5			14.710					8.830					7.360				
1248	Lỗ Giáng 6			14.710					8.830					7.360				
1249	Lỗ Giáng 7			14.710					8.830					7.360				
1250	Lỗ Giáng 8			14.710					8.830					7.360				
1251	Lỗ Giáng 9			14.710					8.830					7.360				
1252	Lỗ Giáng 10			14.710					8.830					7.360				
1253	Lỗ Giáng 11			14.710					8.830					7.360				
1254	Lỗ Giáng 12			13.930					8.360					6.970				
1255	Lỗ Giáng 14			13.930					8.360					6.970				
1256	Lỗ Giáng 15			13.980					8.390					6.990				
1257	Lỗ Giáng 16			13.930					8.360					6.970				
1258	Lỗ Giáng 17			13.930					8.360					6.970				
1259	Lỗ Giáng 18			13.930					8.360					6.970				
1260	Lỗ Giáng 19			13.900					8.340					6.950				
1261	Lỗ Giáng 20			13.800					8.280					6.900				
1262	Lỗ Giáng 21			13.570					8.140					6.790				
1263	Lỗ Giáng 22			13.570					8.140					6.790				
1264	Lỗ Giáng 23			13.570					8.140					6.790				
1265	Lỗ Giáng 24			13.540					8.120					6.770				
1266	Lộc Ninh			14.890					8.930					7.450				
1267	Lộc Phước 1			20.750	12.830	11.090	9.100	7.440	12.450	7.700	6.650	5.460	4.460	10.380	6.420	5.550	4.550	3.720
1268	Lư Giang			19.420					11.650					9.710				
1269	Lương Đắc Bằng			11.460					6.880					5.730				
1270	Lương Định Của			35.170	10.130	9.020	7.360	6.010	21.100	6.080	5.410	4.420	3.610	17.590	5.070	4.510	3.680	3.010
1271	Lương Hữu Khánh			33.120					19.870					16.560				
1272	Lương Khánh Thiện			22.500					13.500					11.250				
1273	Lương Khắc Ninh			14.090					8.450					7.050				
1274	Lương Ngọc Quyến			66.860	21.080	17.050	13.930	11.300	40.120	12.650	10.230	8.360	6.780	33.430	10.540	8.530	6.970	5.650
1275	Lương Như Hộc	Tiểu La	Phan Đăng Lưu	67.210					40.330					33.610				
		Phan Đăng Lưu	Cuối đường	42.560	18.190	15.670	13.540	11.700	25.540	10.910	9.400	8.120	7.020	21.280	9.100	7.840	6.770	5.850
1276	Lương Thế Vinh			41.040	21.410	18.070	14.290	11.650	24.620	12.850	10.840	8.570	6.990	20.520	10.710	9.040	7.150	5.830
1277	Lương Thúc Kỳ			23.920					14.350					11.960				
1278	Lương Trúc Đàm			27.260					16.360					13.630				
1279	Lương Văn Can			25.630	7.960	6.490	5.310	4.340	15.380	4.780	3.890	3.190	2.600	12.820	3.980	3.250	2.660	2.170
1280	Lưu Đình Chất			14.160					8.500					7.080				
1281	Lưu Hữu Phước			31.620					18.970					15.810				
1282	Lưu Nhân Chú			20.860					12.520					10.430				
1283	Lưu Quang Thuận			42.130	17.670	15.260	12.530	10.260	25.280	10.600	9.160	7.520	6.160	21.070	8.840	7.630	6.270	5.130

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1284	Lưu Quang Vũ			10.800	3.670	3.160	2.510	2.090	6.480	2.200	1.900	1.510	1.250	5.400	1.840	1.580	1.260	1.050
1285	Lưu Quý Kỳ			49.130	18.610	16.430	14.550	11.880	29.480	11.170	9.860	8.730	7.130	24.570	9.310	8.220	7.280	5.940
1286	Lưu Trùng Dương			15.970					9.580					7.990				
1287	Lưu Trọng Lư			37.720					22.630					18.860				
1288	Lưu Văn Lang			37.400	7.610	6.520	5.340	4.360	22.440	4.570	3.910	3.200	2.620	18.700	3.810	3.260	2.670	2.180
1289	Lý Chính Thắng			17.480					10.490					8.740				
1290	Lý Đạo Thành			36.700					22.020					18.350				
1291	Lý Nam Đế			85.550					51.330					42.780				
1292	Lý Nhân Tông	Thân Cảnh Phúc	Phan Đăng Lưu	44.400					26.640					22.200				
		Phan Đăng Lưu	Cuối đường	40.160					24.100					20.080				
1293	Lý Nhật Quang	Đoạn 10,5m		32.620					19.570					16.310				
		Đoạn 7,5m		24.750					14.850					12.380				
		Đoạn 5,5m		19.020					11.410					9.510				
1294	Lý Tế Xuyên			20.600					12.360					10.300				
1295	Lý Tử Tấn			41.800					25.080					20.900				
1296	Lý Tự Trọng	Bạch Đằng	Hải Hồ	92.270	45.460	30.660	24.980	20.440	55.360	27.280	18.400	14.990	12.260	46.140	22.730	15.330	12.490	10.220
		Hải Hồ	Thanh Sơn	84.470	19.070	16.390	13.410	10.920	50.680	11.440	9.830	8.050	6.550	42.240	9.540	8.200	6.710	5.460
1297	Lý Thái Tổ			157.640	44.740	36.940	27.310	22.220	94.580	26.840	22.160	16.390	13.330	78.820	22.370	18.470	13.660	11.110
1298	Lý Thái Tông	Nguyễn Tất Thành	Hà Hồi	47.630	13.150	10.710	8.540	6.370	28.580	7.890	6.430	5.120	3.820	23.820	6.580	5.360	4.270	3.190
		Hà Hồi	Cuối đường	40.370	13.740	11.200	8.920	6.660	24.220	8.240	6.720	5.350	4.000	20.190	6.870	5.600	4.460	3.330
1299	Lý Thánh Tông			69.560					41.740					34.780				
1300	Lý Thường Kiệt			104.230	34.510	29.960	24.440	19.930	62.540	20.710	17.980	14.660	11.960	52.120	17.260	14.980	12.220	9.970
1301	Lý Triện			40.920	13.170	10.850	9.390	7.450	24.550	7.900	6.510	5.630	4.470	20.460	6.590	5.430	4.700	3.730
1302	Lý Văn Phức			26.380					15.830					13.190				
1303	Lý Văn Tổ			52.360					31.420					26.180				
1304	Mạc Cửu			32.350					19.410					16.180				
1305	Mạc Đăng Doanh			25.590					15.350					12.800				
1306	Mạc Đăng Dung			25.590					15.350					12.800				
1307	Mạc Đĩnh Chi			70.840	35.740	30.710	25.140	20.470	42.500	21.440	18.430	15.080	12.280	35.420	17.870	15.360	12.570	10.240
1308	Mạc Thị Bưởi			37.530					22.520					18.770				
1309	Mạc Thiên Tích	Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	21.340					12.800					10.670				
		Đoàn Khuê	Anh Thơ	32.350					19.410					16.180				
1310	Mai Am			44.820	16.720	14.770	12.550	10.920	26.890	10.030	8.860	7.530	6.550	22.410	8.360	7.390	6.280	5.460
1311	Mai Anh Tuấn			15.780					9.470					7.890				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1312	Mai Chí Thọ	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	31.300					18.780					15.650				
		Nguyễn Phước Lan	Võ Chí Công	26.010					15.610					13.010				
		Võ Chí Công	Võ An Ninh	42.970					25.780					21.490				
1313	Mai Dị	Tiêu La	Lê Bá Trinh	39.530	17.740	15.570	14.160	11.620	23.720	10.640	9.340	8.500	6.970	19.770	8.870	7.790	7.080	5.810
		Lê Bá Trinh	Lê Thanh Nghị	43.050	17.740	15.570	14.160	11.620	25.830	10.640	9.340	8.500	6.970	21.530	8.870	7.790	7.080	5.810
1314	Mai Đăng Chơn	Trần Đại Nghĩa	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	34.500	4.540	3.870	3.170	2.590	20.700	2.720	2.320	1.900	1.550	17.250	2.270	1.940	1.590	1.300
		Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	26.290	4.290	3.670	3.000	2.450	15.770	2.570	2.200	1.800	1.470	13.150	2.150	1.840	1.500	1.230
		Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp Quảng Nam	19.160	3.410	2.930	2.390	1.950	11.500	2.050	1.760	1.430	1.170	9.580	1.710	1.470	1.200	980
1315	Mai Hắc Đế			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
1316	Mai Lão Bạng			32.360	16.450	14.580	12.320	10.590	19.420	9.870	8.750	7.390	6.350	16.180	8.230	7.290	6.160	5.300
1317	Mai Thúc Lân	Nguyễn Văn Thoại	Đỗ Bá	96.840	29.520	24.070	20.020	16.420	58.100	17.710	14.440	12.010	9.850	48.420	14.760	12.040	10.010	8.210
		Đỗ Bá	Ngô Thì Sĩ	112.730	29.520	24.070	20.020	16.420	67.640	17.710	14.440	12.010	9.850	56.370	14.760	12.040	10.010	8.210
		Ngô Thì Sĩ	Phan Tứ	89.860	29.520	24.070	20.020	16.420	53.920	17.710	14.440	12.010	9.850	44.930	14.760	12.040	10.010	8.210
1318	Mai Văn Ngọc			11.540					6.920					5.770				
1319	Mai Xuân Thưởng			47.280	16.850	14.620	11.590	8.470	28.370	10.110	8.770	6.950	5.080	23.640	8.430	7.310	5.800	4.240
1320	Man Thiện			54.160					32.500					27.080				
1321	Mân Quang 1			19.300					11.580					9.650				
1322	Mân Quang 2			19.300					11.580					9.650				
1323	Mân Quang 3			19.300					11.580					9.650				
1324	Mân Quang 4			19.300	14.120	12.190	10.010	8.190	11.580	8.470	7.310	6.010	4.910	9.650	7.060	6.100	5.010	4.100
1325	Mân Quang 5			23.770	14.120	12.190	10.010	8.190	14.260	8.470	7.310	6.010	4.910	11.890	7.060	6.100	5.010	4.100
1326	Mân Quang 6			16.630					9.980					8.320				
1327	Mân Quang 7			16.880					10.130					8.440				
1328	Mân Quang 8			26.590	12.830	11.090	9.590	8.300	15.950	7.700	6.650	5.750	4.980	13.300	6.420	5.550	4.800	4.150
1329	Mân Quang 9			25.340					15.200					12.670				
1330	Mân Quang 10			25.340					15.200					12.670				
1331	Mân Quang 11			25.340					15.200					12.670				
1332	Mân Quang 12			18.610					11.170					9.310				
1333	Mân Quang 14			18.610	12.830	11.090	9.590	8.300	11.170	7.700	6.650	5.750	4.980	9.310	6.420	5.550	4.800	4.150

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1334	Mân Quang 15			18.530					11.120					9.270				
1335	Mân Quang 16			18.610					11.170					9.310				
1336	Mân Quang 17			18.610					11.170					9.310				
1337	Mân Quang 18			18.610					11.170					9.310				
1338	Mân Thái 1			22.200	13.370	11.440	9.330	7.570	13.320	8.020	6.860	5.600	4.540	11.100	6.690	5.720	4.670	3.790
1339	Mẹ Hiền			24.920	11.840	10.160	8.110	6.020	14.950	7.100	6.100	4.870	3.610	12.460	5.920	5.080	4.060	3.010
1340	Mẹ Nhu			31.160	11.840	10.160	8.110	6.020	18.700	7.100	6.100	4.870	3.610	15.580	5.920	5.080	4.060	3.010
1341	Mẹ Suốt			11.290	5.310	4.740	3.780	3.090	6.770	3.190	2.840	2.270	1.850	5.650	2.660	2.370	1.890	1.550
1342	Mẹ Thứ	Đoạn 10,5m		29.490					17.690					14.750				
		Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
1343	Mê Linh	Đoạn 11,25m x 2		21.500					12.900					10.750				
		Đoạn 15m		21.230					12.740					10.620				
1344	Minh Mạng	Đoạn 15m x 2		74.810					44.890					37.410				
		Đoạn 7,5m x 2		47.930					28.760					23.970				
		Đoạn 20m		60.060					36.040					30.030				
		Đoạn 15m		42.850					25.710					21.430				
		Đoạn 10,5m		26.600					15.960					13.300				
		Đoạn 7,5m		23.200					13.920					11.600				
1345	Morrison			92.130	21.530	18.400	15.010	12.240	55.280	12.920	11.040	9.010	7.340	46.070	10.770	9.200	7.510	6.120
1346	Mộc Bài 1			21.320					12.790					10.660				
1347	Mộc Bài 2			21.320					12.790					10.660				
1348	Mộc Bài 3			21.320					12.790					10.660				
1349	Mộc Bài 4			21.320					12.790					10.660				
1350	Mộc Bài 5			24.780					14.870					12.390				
1351	Mộc Bài 6			22.120					13.270					11.060				
1352	Mộc Bài 7			16.810					10.090					8.410				
1353	Mộc Bài 8			16.810					10.090					8.410				
1354	Mộc Bài 9			16.810					10.090					8.410				
1355	Mộc Sơn 1			29.160	6.390	5.490	4.490	3.660	17.500	3.830	3.290	2.690	2.200	14.580	3.200	2.750	2.250	1.830
1356	Mộc Sơn 2			29.160					17.500					14.580				
1357	Mộc Sơn 3			32.670	6.390	5.490	4.490	3.660	19.600	3.830	3.290	2.690	2.200	16.340	3.200	2.750	2.250	1.830
1358	Mộc Sơn 4			43.330					26.000					21.670				
1359	Mộc Sơn 5			28.170	6.390	5.490	4.490	3.660	16.900	3.830	3.290	2.690	2.200	14.090	3.200	2.750	2.250	1.830
1360	Mộc Sơn 6			25.650					15.390					12.830				
1361	Mộc Sơn 7			44.880					26.930					22.440				
1362	Mỹ An 1			41.070					24.640					20.540				
1363	Mỹ An 2			40.000					24.000					20.000				
1364	Mỹ An 3			40.000					24.000					20.000				
1365	Mỹ An 4			39.470					23.680					19.740				
1366	Mỹ An 5			40.110					24.070					20.060				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1367	Mỹ An 6			40.110					24.070					20.060				
1368	Mỹ An 7			40.110					24.070					20.060				
1369	Mỹ An 8			40.110					24.070					20.060				
1370	Mỹ An 9			40.110					24.070					20.060				
1371	Mỹ An 10			40.110					24.070					20.060				
1372	Mỹ An 11			37.040					22.220					18.520				
1373	Mỹ An 12			37.040					22.220					18.520				
1374	Mỹ An 14			37.040					22.220					18.520				
1375	Mỹ An 15			37.040					22.220					18.520				
1376	Mỹ An 16			37.040					22.220					18.520				
1377	Mỹ An 17			41.410					24.850					20.710				
1378	Mỹ An 18			31.810					19.090					15.910				
1379	Mỹ An 19			33.480					20.090					16.740				
1380	Mỹ An 20			33.480					20.090					16.740				
1381	Mỹ An 21			33.480					20.090					16.740				
1382	Mỹ An 22			33.480					20.090					16.740				
1383	Mỹ An 23			33.480					20.090					16.740				
1384	Mỹ An 24			33.480					20.090					16.740				
1385	Mỹ An 25			33.480					20.090					16.740				
1386	Mỹ An 26			30.400					18.240					15.200				
1387	Mỹ Đa Đông 1	Đoạn 5,5m		49.850					29.910					24.930				
		Đoạn 4,0m		34.390					20.630					17.200				
1388	Mỹ Đa Đông 2			49.590					29.750					24.800				
1389	Mỹ Đa Đông 3			49.590					29.750					24.800				
1390	Mỹ Đa Đông 4			34.390					20.630					17.200				
1391	Mỹ Đa Đông 5			49.590					29.750					24.800				
1392	Mỹ Đa Đông 6			36.450					21.870					18.230				
1393	Mỹ Đa Đông 7			36.450					21.870					18.230				
1394	Mỹ Đa Đông 8	Đoạn 4m		34.390	17.670	15.260	12.530	10.260	20.630	10.600	9.160	7.520	6.160	17.200	8.840	7.630	6.270	5.130
		Đoạn nối tiếp đường Mỹ Đa Đông 8 chưa đặt tên		32.670	17.670	15.260	12.530	10.260	19.600	10.600	9.160	7.520	6.160	16.340	8.840	7.630	6.270	5.130
1395	Mỹ Đa Đông 9			41.590					24.950					20.800				
1396	Mỹ Đa Đông 10			49.590	17.670	15.260	12.530	10.260	29.750	10.600	9.160	7.520	6.160	24.800	8.840	7.630	6.270	5.130
1397	Mỹ Đa Đông 11			41.590					24.950					20.800				
1398	Mỹ Đa Đông 12			51.370	17.670	15.260	12.530	10.260	30.820	10.600	9.160	7.520	6.160	25.690	8.840	7.630	6.270	5.130
1399	Mỹ Đa Tây 1			30.430					18.260					15.220				
1400	Mỹ Đa Tây 2			30.870					18.520					15.440				
1401	Mỹ Đa Tây 3			30.870					18.520					15.440				
1402	Mỹ Đa Tây 4			31.730					19.040					15.870				
1403	Mỹ Đa Tây 5			31.500					18.900					15.750				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1404	Mỹ Đa Tây 6			31.500					18.900					15.750				
1405	Mỹ Đa Tây 7			31.500					18.900					15.750				
1406	Mỹ Đa Tây 8			31.580					18.950					15.790				
1407	Mỹ Đa Tây 9			34.210					20.530					17.110				
1408	Mỹ Đa Tây 10	Đoạn 7,5m		29.380					17.630					14.690				
		Đoạn 5,5m		28.510					17.110					14.260				
1409	Mỹ Đa Tây 11			25.490					15.290					12.750				
1410	Mỹ Đa Tây 12			29.380					17.630					14.690				
1411	Mỹ Khê 1			58.960	21.240	18.420	14.170	12.170	35.380	12.740	11.050	8.500	7.300	29.480	10.620	9.210	7.090	6.090
1412	Mỹ Khê 2			56.790	21.240	18.420	14.170	12.170	34.070	12.740	11.050	8.500	7.300	28.400	10.620	9.210	7.090	6.090
1413	Mỹ Khê 3			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090
1414	Mỹ Khê 4			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090
1415	Mỹ Khê 5			58.300	21.240	18.420	14.170	12.170	34.980	12.740	11.050	8.500	7.300	29.150	10.620	9.210	7.090	6.090
1416	Mỹ Khê 6			64.820	21.240	18.420	14.170	12.170	38.890	12.740	11.050	8.500	7.300	32.410	10.620	9.210	7.090	6.090
1417	Mỹ Khê 7			57.910	23.370	20.260	15.580	13.390	34.750	14.020	12.160	9.350	8.030	28.960	11.690	10.130	7.790	6.700
1418	Mỹ Khê 8			59.030	23.370	20.260	15.850	12.930	35.420	14.020	12.160	9.510	7.760	29.520	11.690	10.130	7.930	6.470
1419	Mỹ Thị			25.760	11.330	9.790	7.990	6.490	15.460	6.800	5.870	4.790	3.890	12.880	5.670	4.900	4.000	3.250
1420	Nại Hiên Đông 1			17.970					10.780					8.990				
1421	Nại Hiên Đông 2			17.970					10.780					8.990				
1422	Nại Hiên Đông 3			17.970					10.780					8.990				
1423	Nại Hiên Đông 4			17.970					10.780					8.990				
1424	Nại Hiên Đông 5			17.970					10.780					8.990				
1425	Nại Hiên Đông 6			18.180					10.910					9.090				
1426	Nại Hiên Đông 7			17.970					10.780					8.990				
1427	Nại Hiên Đông 8			17.970					10.780					8.990				
1428	Nại Hiên Đông 9			17.970					10.780					8.990				
1429	Nại Hiên Đông 10			17.970					10.780					8.990				
1430	Nại Hiên Đông 11			17.850					10.710					8.930				
1431	Nại Hiên Đông 12			18.260					10.960					9.130				
1432	Nại Hiên Đông 14			18.260					10.960					9.130				
1433	Nại Hiên Đông 15			17.970					10.780					8.990				
1434	Nại Hiên Đông 16			17.970					10.780					8.990				
1435	Nại Hiên Đông 17			17.970					10.780					8.990				
1436	Nại Hiên Đông 18			17.970					10.780					8.990				
1437	Nại Hiên Đông 19			25.220					15.130					12.610				
1438	Nại Hiên Đông 20			25.220					15.130					12.610				
1439	Nại Hưng 1			31.490					18.890					15.750				
1440	Nại Hưng 2			22.430					13.460					11.220				
1441	Nại Nam			40.510					24.310					20.260				
1442	Nại Nam 2			59.190					35.510					29.600				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1443	Nại Nam 3			59.390					35.630					29.700				
1444	Nại Nam 4	Đoạn 10,5m		59.390					35.630					29.700				
		Đoạn 7,5m		49.220					29.530					24.610				
1445	Nại Nam 5			49.220					29.530					24.610				
1446	Nại Nam 6			49.220					29.530					24.610				
1447	Nại Nam 7			49.220					29.530					24.610				
1448	Nại Nam 8			49.400					29.640					24.700				
1449	Nại Nghĩa 1			16.560					9.940					8.280				
1450	Nại Nghĩa 2			16.560					9.940					8.280				
1451	Nại Nghĩa 3			16.480					9.890					8.240				
1452	Nại Nghĩa 4			16.170					9.700					8.090				
1453	Nại Nghĩa 5			16.560					9.940					8.280				
1454	Nại Nghĩa 6			16.560					9.940					8.280				
1455	Nại Nghĩa 7			16.730					10.040					8.370				
1456	Nại Tú 1			26.120					15.670					13.060				
1457	Nại Tú 2			40.010					24.010					20.010				
1458	Nại Tú 3			32.500					19.500					16.250				
1459	Nại Tú 4			38.000					22.800					19.000				
1460	Nại Thịnh 1			21.880					13.130					10.940				
1461	Nại Thịnh 2			22.130					13.280					11.070				
1462	Nại Thịnh 3			20.730					12.440					10.370				
1463	Nại Thịnh 4			20.730					12.440					10.370				
1464	Nại Thịnh 5			22.750					13.650					11.380				
1465	Nại Thịnh 6			22.750					13.650					11.380				
1466	Nại Thịnh 7			22.750					13.650					11.380				
1467	Nại Thịnh 8			22.750					13.650					11.380				
1468	Nại Thịnh 9			23.930					14.360					11.970				
1469	Nại Thịnh 10			22.750					13.650					11.380				
1470	Nại Thịnh 11			22.400					13.440					11.200				
1471	Nại Thịnh 12			22.430					13.460					11.220				
1472	Nam Cao			27.460	8.940	7.980	6.810	5.580	16.480	5.360	4.790	4.090	3.350	13.730	4.470	3.990	3.410	2.790
1473	Nam An 1			22.770	14.120	12.190	10.010	8.190	13.660	8.470	7.310	6.010	4.910	11.390	7.060	6.100	5.010	4.100
1474	Nam An 2			22.770	14.120	12.190	10.010	8.190	13.660	8.470	7.310	6.010	4.910	11.390	7.060	6.100	5.010	4.100
1475	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	An Nông	cầu Hòa Phước	26.090	4.130	3.540	2.900	2.370	15.650	2.480	2.120	1.740	1.420	13.050	2.070	1.770	1.450	1.190
1476	Nam Sơn 1			42.750	19.680	16.850	14.550	11.880	25.650	11.810	10.110	8.730	7.130	21.380	9.840	8.430	7.280	5.940
1477	Nam Sơn 2			35.240					21.140					17.620				
1478	Nam Sơn 3			35.100					21.060					17.550				
1479	Nam Sơn 4			35.240					21.140					17.620				
1480	Nam Sơn 5			30.470					18.280					15.240				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1481	Nam Thành			15.950	4.380	3.750	3.070	2.520	9.570	2.630	2.250	1.840	1.510	7.980	2.190	1.880	1.540	1.260
1482	Nam Thọ 1			22.210					13.330					11.110				
1483	Nam Thọ 2			22.420					13.450					11.210				
1484	Nam Thọ 3			22.420	14.120	12.190	10.010	8.190	13.450	8.470	7.310	6.010	4.910	11.210	7.060	6.100	5.010	4.100
1485	Nam Thọ 4			23.300					13.980					11.650				
1486	Nam Thọ 5			24.140					14.480					12.070				
1487	Nam Thọ 6			22.420					13.450					11.210				
1488	Nam Thọ 7			22.420	14.120	12.190	10.010	8.190	13.450	8.470	7.310	6.010	4.910	11.210	7.060	6.100	5.010	4.100
1489	Nam Trân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tường Phổ	39.100					23.460					19.550				
		Nguyễn Tường Phổ	Hoàng Thị Loan	35.290					21.170					17.650				
1490	Ninh Tốn			32.640					19.580					16.320				
1491	Non Nước			38.310	9.190	7.870	6.440	5.250	22.990	5.510	4.720	3.860	3.150	19.160	4.600	3.940	3.220	2.630
1492	Nơ Trang Long			37.550					22.530					18.780				
1493	Núi Thành	Trưng Nữ Vương	Duy Tân	94.610	36.140	31.090	25.390	21.010	56.770	21.680	18.650	15.230	12.610	47.310	18.070	15.550	12.700	10.510
		Duy Tân	Phan Đăng Lưu	69.650	24.220	20.860	19.500	16.270	41.790	14.530	12.520	11.700	9.760	34.830	12.110	10.430	9.750	8.140
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	60.490	18.610	16.960	16.010	13.090	36.290	11.170	10.180	9.610	7.850	30.250	9.310	8.480	8.010	6.550
1494	Nước Mặn 1			29.720					17.830					14.860				
1495	Nước Mặn 2			29.270					17.560					14.640				
1496	Nước Mặn 3			29.720					17.830					14.860				
1497	Nước Mặn 4			29.720					17.830					14.860				
1498	Nước Mặn 5			29.720					17.830					14.860				
1499	Nước Mặn 6			29.720					17.830					14.860				
1500	Nước Mặn 7			29.720					17.830					14.860				
1501	Nước Mặn 8			29.720					17.830					14.860				
1502	Nghiêm Xuân Yêm			41.320	13.780	11.850	9.690	7.900	24.790	8.270	7.110	5.810	4.740	20.660	6.890	5.930	4.850	3.950
1503	Ngọc Hân			46.180					27.710					23.090				
1504	Ngọc Hồi			25.740					15.440					12.870				
1505	Ngô Cao Lãng			53.840					32.300					26.920				
1506	Ngô Châu Lưu			15.090	8.990	7.880	6.440	5.270	9.050	5.390	4.730	3.860	3.160	7.550	4.500	3.940	3.220	2.640
1507	Ngô Chi Lan			31.490	16.450	14.580	12.320	10.590	18.890	9.870	8.750	7.390	6.350	15.750	8.230	7.290	6.160	5.300
1508	Ngô Đức Kế			25.030					15.020					12.520				
1509	Ngô Gia Khảm			35.540	11.960	9.960	8.420	5.900	21.320	7.180	5.980	5.050	3.540	17.770	5.980	4.980	4.210	2.950
1510	Ngô Gia Tự	Hải Phòng	Hùng Vương	107.900	39.740	34.170	28.040	24.890	64.740	23.840	20.500	16.820	14.930	53.950	19.870	17.090	14.020	12.450
		Hùng Vương	Trần Bình Trọng	106.570	39.740	34.170	28.040	24.890	63.940	23.840	20.500	16.820	14.930	53.290	19.870	17.090	14.020	12.450

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1511	Ngô Huy Diễn			32.280					19.370					16.140				
1512	Ngô Mây			15.210					9.130					7.610				
1513	Ngô Nhân Tịnh			17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480
1514	Ngô Quang Huy			59.450	20.400	17.510	14.280	11.630	35.670	12.240	10.510	8.570	6.980	29.730	10.200	8.760	7.140	5.820
1515	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Thoại	Phạm Văn Đồng	70.690	27.140	20.560	15.970	13.710	42.410	16.280	12.340	9.580	8.230	35.350	13.570	10.280	7.990	6.860
		Phạm Văn Đồng	Nguyễn Trung Trực	62.490	20.410	17.410	13.500	11.640	37.490	12.250	10.450	8.100	6.980	31.250	10.210	8.710	6.750	5.820
		Nguyễn Trung Trực	Trương Định	53.390	18.030	15.480	12.930	11.450	32.030	10.820	9.290	7.760	6.870	26.700	9.020	7.740	6.470	5.730
		Trương Định	Yết Kiêu	49.030	14.460	12.290	10.090	8.270	29.420	8.680	7.370	6.050	4.960	24.520	7.230	6.150	5.050	4.140
1516	Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Lương Bằng	chân cầu vượt Ngô Sỹ Liên	26.180	9.280	7.690	6.350	5.200	15.710	5.570	4.610	3.810	3.120	13.090	4.640	3.850	3.180	2.600
		Đoạn còn lại (kể cả 2 đoạn bên cầu vượt)		12.220	6.460	5.550	4.300	3.480	7.330	3.880	3.330	2.580	2.090	6.110	3.230	2.780	2.150	1.740
1517	Ngô Tất Tố			58.440					35.060					29.220				
1518	Ngô Thế Lân			21.910	8.260	7.250	6.100	4.950	13.150	4.960	4.350	3.660	2.970	10.960	4.130	3.630	3.050	2.480
1519	Ngô Thế Vinh			37.010					22.210					18.510				
1520	Ngô Thì Hiệu			27.470					16.480					13.740				
1521	Ngô Thì Hương			20.210					12.130					10.110				
1522	Ngô Thị Liễu			40.230					24.140					20.120				
1523	Ngô Thì Sĩ	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	110.650					66.390					55.330				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	86.920	16.960	14.560	11.960	9.810	52.150	10.180	8.740	7.180	5.890	43.460	8.480	7.280	5.980	4.910
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vĩnh Tế	83.270	16.960	14.560	11.960	9.810	49.960	10.180	8.740	7.180	5.890	41.640	8.480	7.280	5.980	4.910
1524	Ngô Thì Trí			17.820					10.690					8.910				
1525	Ngô Thì Nhậm	Tôn Đức Thắng	đường sắt	36.020	9.280	7.690	6.350	5.200	21.610	5.570	4.610	3.810	3.120	18.010	4.640	3.850	3.180	2.600
		Đoạn còn lại		27.090	8.410	6.990	5.770	4.720	16.250	5.050	4.190	3.460	2.830	13.550	4.210	3.500	2.890	2.360
1526	Ngô Tử Hạ			10.580					6.350					5.290				
1527	Ngô Trí Hòa			21.960					13.180					10.980				
1528	Ngô Văn Sở	Tôn Đức Thắng	Ninh Tốn	49.360					29.620					24.680				
		Ninh Tốn	Đoàn Phú Tứ	33.240					19.940					16.620				
1529	Ngô Viết Hữu			14.080	3.920	3.380	2.770	2.270	8.450	2.350	2.030	1.660	1.360	7.040	1.960	1.690	1.390	1.140

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1530	Ngô Xuân Thu	Nguyễn Văn Cừ	giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 (Bên trái tuyến đến hết số nhà 91)	11.930	4.000	3.440	2.810	2.280	7.160	2.400	2.060	1.690	1.370	5.970	2.000	1.720	1.410	1.140
		Đoạn còn lại		8.790	4.000	3.440	2.810	2.280	5.270	2.400	2.060	1.690	1.370	4.400	2.000	1.720	1.410	1.140
1531	Ngũ Hành Sơn			71.280	19.600	16.680	13.640	11.140	42.770	11.760	10.010	8.180	6.680	35.640	9.800	8.340	6.820	5.570
1532	Nguyễn An Ninh			27.030	8.580	7.390	6.030	4.890	16.220	5.150	4.430	3.620	2.930	13.520	4.290	3.700	3.020	2.450
1533	Nguyễn Ân			25.590					15.350					12.800				
1534	Nguyễn Bá Học			60.480					36.290					30.240				
1535	Nguyễn Bá Lân	Đoạn 7,5m		51.720					31.030					25.860				
		Đoạn 4,0m		33.770	17.670	15.260	12.530	10.260	20.260	10.600	9.160	7.520	6.160	16.890	8.840	7.630	6.270	5.130
1536	Nguyễn Bá Ngọc			24.000					14.400					12.000				
1537	Nguyễn Bá Phát	Nguyễn Lương Bằng	Đàm Quang Trung	16.580	5.930	5.130	4.230	3.460	9.950	3.560	3.080	2.540	2.080	8.290	2.970	2.570	2.120	1.730
1538	Nguyễn Biểu			41.260					24.760					20.630				
1539	Nguyễn Bỉnh			36.540					21.920					18.270				
1540	Nguyễn Bỉnh			14.940	7.350	6.420	5.510	4.450	8.960	4.410	3.850	3.310	2.670	7.470	3.680	3.210	2.760	2.230
1541	Nguyễn Bỉnh Khiêm			44.730					26.840					22.370				
1542	Nguyễn Cảnh Chân			33.400					20.040					16.700				
1543	Nguyễn Cảnh Dị			21.850					13.110					10.930				
1544	Nguyễn Cao			27.140	9.920	8.420	7.060	5.430	16.280	5.950	5.050	4.240	3.260	13.570	4.960	4.210	3.530	2.720
1545	Nguyễn Cao Luyện			55.570					33.340					27.790				
1546	Nguyễn Công Hãng			41.270	11.800	9.570	7.810	6.050	24.760	7.080	5.740	4.690	3.630	20.640	5.900	4.790	3.910	3.030
1547	Nguyễn Công Hoan	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Tứ	22.680	8.260	7.250	6.100	4.950	13.610	4.960	4.350	3.660	2.970	11.340	4.130	3.630	3.050	2.480
		Nguyễn Đình Tứ	Cuối đường	17.830	7.870	6.890	5.700	4.650	10.700	4.720	4.130	3.420	2.790	8.920	3.940	3.450	2.850	2.330
1548	Nguyễn Công Sáu			53.840					32.300					26.920				
1549	Nguyễn Công Triều			20.950	7.870	6.890	5.700	4.650	12.570	4.720	4.130	3.420	2.790	10.480	3.940	3.450	2.850	2.330
1550	Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	73.550	22.140	17.970	12.390	10.490	44.130	13.280	10.780	7.430	6.290	36.780	11.070	8.990	6.200	5.250
		Ngô Quyền	Hồ Nghinh	85.470	24.070	19.610	16.040	13.080	51.280	14.440	11.770	9.620	7.850	42.740	12.040	9.810	8.020	6.540
1551	Nguyễn Cư Thạch			45.070					27.040					22.540				
1552	Nguyễn Cư Trinh			39.190					23.510					19.600				
1553	Nguyễn Cửu Vân			20.510					12.310					10.260				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1554	Nguyễn Chánh			25.520	8.650	7.430	6.080	4.960	15.310	5.190	4.460	3.650	2.980	12.760	4.330	3.720	3.040	2.480
1555	Nguyễn Chơn			21.180					12.710					10.590				
1556	Nguyễn Chế Nghĩa			20.940					12.560					10.470				
1557	Nguyễn Chí Diểu			41.060					24.640					20.530				
1558	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Trần Quốc Toản	104.980	47.340	41.570	28.970	24.890	62.990	28.400	24.940	17.380	14.930	52.490	23.670	20.790	14.490	12.450
		Trần Quốc Toản	Lý Tự Trọng	117.170	47.340	41.570	28.970	24.890	70.300	28.400	24.940	17.380	14.930	58.590	23.670	20.790	14.490	12.450
		Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	96.430	40.890	37.850	24.270	20.860	57.860	24.530	22.710	14.560	12.520	48.220	20.450	18.930	12.140	10.430
1559	Nguyễn Chích			22.730	8.860	7.590	6.210	5.070	13.640	5.320	4.550	3.730	3.040	11.370	4.430	3.800	3.110	2.540
1560	Nguyễn Chu Sỹ			10.570					6.340					5.290				
1561	Nguyễn Du			99.070	34.510	28.670	25.490	20.860	59.440	20.710	17.200	15.290	12.520	49.540	17.260	14.340	12.750	10.430
1562	Nguyễn Dục			16.530					9.920					8.270				
1563	Nguyễn Duy			23.070					13.840					11.540				
1564	Nguyễn Duy Cung			12.900					7.740					6.450				
1565	Nguyễn Duy Hiệu			61.960	24.500	19.150	16.200	12.800	37.180	14.700	11.490	9.720	7.680	30.980	12.250	9.580	8.100	6.400
1566	Nguyễn Duy Trinh	Lê Văn Hiến	cổng Trường Mai Đăng Chơn	48.390	9.190	7.870	6.440	5.250	29.030	5.510	4.720	3.860	3.150	24.200	4.600	3.940	3.220	2.630
		cổng Trường Mai Đăng Chơn	Cuối đường	37.580	8.880	7.620	6.250	5.080	22.550	5.330	4.570	3.750	3.050	18.790	4.440	3.810	3.130	2.540
1567	Nguyễn Dữ			27.990	11.370	9.800	7.570	6.160	16.790	6.820	5.880	4.540	3.700	14.000	5.690	4.900	3.790	3.080
1568	Nguyễn Đăng			25.770	11.130	9.050	6.720	5.230	15.460	6.680	5.430	4.030	3.140	12.890	5.570	4.530	3.360	2.620
1569	Nguyễn Đăng Đạo	Đoạn 7,5m		36.510					21.910					18.260				
		Đoạn 5,5m		33.840					20.300					16.920				
1570	Nguyễn Đăng Giai			51.000					30.600					25.500				
1571	Nguyễn Đăng Tuân			19.780					11.870					9.890				
1572	Nguyễn Đăng Tuyển			35.080					21.050					17.540				
1573	Nguyễn Địa Lô			18.040					10.820					9.020				
1574	Nguyễn Đình			56.530	14.550	12.510	10.270	8.420	33.920	8.730	7.510	6.160	5.050	28.270	7.280	6.260	5.140	4.210
1575	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Văn Hiến	Đa Mãn 7	33.890	12.320	10.580	8.660	7.050	20.330	7.390	6.350	5.200	4.230	16.950	6.160	5.290	4.330	3.530
		Đa Mãn 7	Cuối đường	19.010	11.330	9.790	7.990	6.490	11.410	6.800	5.870	4.790	3.890	9.510	5.670	4.900	4.000	3.250
1576	Nguyễn Đình Hiển			19.960					11.980					9.980				
1577	Nguyễn Đình Hoàn			27.650					16.590					13.830				
1578	Nguyễn Đình Thi	Chế Viết Tấn	Nguyễn Phước Lan	34.600					20.760					17.300				
		Nguyễn Phước Lan	Quách Thị Trang	27.190					16.310					13.600				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1579	Nguyễn Đình Tứ	Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tưởng - Đoạn 10,5m		23.920	8.750	7.980	6.520	5.340	14.350	5.250	4.790	3.910	3.200	11.960	4.380	3.990	3.260	2.670
		Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tưởng - Đoạn 7,5m		22.200	8.750	7.980	6.520	5.340	13.320	5.250	4.790	3.910	3.200	11.100	4.380	3.990	3.260	2.670
		Nguyễn Huy Tưởng	Cuối đường	22.370	7.140	6.290	5.130	4.160	13.420	4.280	3.770	3.080	2.500	11.190	3.570	3.150	2.570	2.080
1580	Nguyễn Đình Tựu	Đoạn 10,5m		45.930	11.800	9.570	7.810	6.050	27.560	7.080	5.740	4.690	3.630	22.970	5.900	4.790	3.910	3.030
		Đoạn 7,5m		32.440	13.510	11.030	9.030	7.000	19.460	8.110	6.620	5.420	4.200	16.220	6.760	5.520	4.520	3.500
		Đoạn 5,5m		25.770	11.130	9.050	6.720	5.230	15.460	6.680	5.430	4.030	3.140	12.890	5.570	4.530	3.360	2.620
1581	Nguyễn Đình Trân			42.480					25.490					21.240				
1582	Nguyễn Đình Trọng	Âu Cơ	Ngô Văn Sở	36.610					21.970					18.310				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	31.200					18.720					15.600				
1583	Nguyễn Đóa			17.930					10.760					8.970				
1584	Nguyễn Đỗ Cung	Đoạn 7,5m		21.340	8.990	7.880	6.440	5.270	12.800	5.390	4.730	3.860	3.160	10.670	4.500	3.940	3.220	2.640
		Đoạn 5,5m		16.790	8.990	7.880	6.440	5.270	10.070	5.390	4.730	3.860	3.160	8.400	4.500	3.940	3.220	2.640
1585	Nguyễn Đỗ Mục	Đoạn 7,5m		26.900					16.140					13.450				
		Đoạn 5,5m		20.980					12.590					10.490				
1586	Nguyễn Đôn Tiết			54.740	21.080	17.050	13.930	11.300	32.840	12.650	10.230	8.360	6.780	27.370	10.540	8.530	6.970	5.650
1587	Nguyễn Đồng Chi			38.640					23.180					19.320				
1588	Nguyễn Đức An	Đoạn 10,5m		62.040	13.970	11.970	9.820	8.050	37.220	8.380	7.180	5.890	4.830	31.020	6.990	5.990	4.910	4.030
		Đoạn 7,5m		56.290	13.970	11.970	9.820	8.050	33.770	8.380	7.180	5.890	4.830	28.150	6.990	5.990	4.910	4.030
		Đoạn 5,5m		40.260	13.230	11.370	9.340	7.650	24.160	7.940	6.820	5.600	4.590	20.130	6.620	5.690	4.670	3.830
1589	Nguyễn Đức Cảnh			34.510					20.710					17.260				
1590	Nguyễn Đức Thiệu			16.420					9.850					8.210				
1591	Nguyễn Đức Thuận			66.180	12.530	10.770	8.810	7.180	39.710	7.520	6.460	5.290	4.310	33.090	6.270	5.390	4.410	3.590
1592	Nguyễn Đức Trung	Điện Biên Phủ	Ngô Gia Khảm	78.340	14.470	11.680	9.990	6.910	47.000	8.680	7.010	5.990	4.150	39.170	7.240	5.840	5.000	3.460
		Ngô Gia Khảm	Cuối đường	62.230	12.980	10.470	8.180	5.700	37.340	7.790	6.280	4.910	3.420	31.120	6.490	5.240	4.090	2.850
1593	Nguyễn Gia Thiều			38.230					22.940					19.120				
1594	Nguyễn Gia Trí			24.450	13.890	11.980	9.980	8.610	14.670	8.330	7.190	5.990	5.170	12.230	6.950	5.990	4.990	4.310
1595	Nguyễn Giản Thanh			25.440					15.260					12.720				
1596	Nguyễn Hàng	Nguyễn Phước Tần	Lê Kim Lãng	15.010	7.910	6.970	5.680	4.630	9.010	4.750	4.180	3.410	2.780	7.510	3.960	3.490	2.840	2.320
		Lê Kim Lãng	Cuối đường	14.870	7.910	6.970	5.680	4.630	8.920	4.750	4.180	3.410	2.780	7.440	3.960	3.490	2.840	2.320
1597	Nguyễn Hàng Chi	Nguyễn Lương Bằng	Võ Duy Dương	13.470					8.080					6.740				
		Võ Duy Dương	Trương Văn Lĩnh	10.980					6.590					5.490				
1598	Nguyễn Hanh			51.330	17.600	15.170	13.070	10.600	30.800	10.560	9.100	7.840	6.360	25.670	8.800	7.590	6.540	5.300

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1599	Nguyễn Hành			24.990					14.990					12.500				
1600	Nguyễn Hiền			19.930					11.960					9.970				
1601	Nguyễn Hiền Lê			27.460					16.480					13.730				
1602	Nguyễn Hoàng	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	87.390	35.820	30.430	26.070	22.450	52.430	21.490	18.260	15.640	13.470	43.700	17.910	15.220	13.040	11.230
		Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	85.660	33.700	28.800	24.770	21.400	51.400	20.220	17.280	14.860	12.840	42.830	16.850	14.400	12.390	10.700
1603	Nguyễn Hồng			41.260					24.760					20.630				
1604	Nguyễn Huy Chương			80.590					48.350					40.300				
1605	Nguyễn Huy Lượng			26.720	9.920	8.420	7.060	5.430	16.030	5.950	5.050	4.240	3.260	13.360	4.960	4.210	3.530	2.720
1606	Nguyễn Huy Oánh	Hà Duy Phiên	Phạm Hùng	14.980					8.990					7.490				
1607	Nguyễn Huy Tự			19.090					11.450					9.550				
1608	Nguyễn Huy Tưởng	Tôn Đức Thắng	Bệnh viện Lao	20.710	9.340	8.040	6.580	5.380	12.430	5.600	4.820	3.950	3.230	10.360	4.670	4.020	3.290	2.690
		Bệnh viện Lao	Cuối đường	13.770	7.140	6.290	5.130	4.160	8.260	4.280	3.770	3.080	2.500	6.890	3.570	3.150	2.570	2.080
1609	Nguyễn Hữu An			27.170					16.300					13.590				
1610	Nguyễn Hữu Cảnh			38.590					23.150					19.300				
1611	Nguyễn Hữu Cầu			29.160					17.500					14.580				
1612	Nguyễn Hữu Dật			59.630	25.050				35.780	15.030				29.820	12.530			
1613	Nguyễn Hữu Hào			26.680					16.010					13.340				
1614	Nguyễn Hữu Tiến			25.080					15.050					12.540				
1615	Nguyễn Hữu Thận			14.410					8.650					7.210				
1616	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tri Phương	Phan Đăng Lưu	96.170	26.520	22.470	18.290	15.990	57.700	15.910	13.480	10.970	9.590	48.090	13.260	11.240	9.150	8.000
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	69.510					41.710					34.760				
		Cách Mạng Tháng 8	Thăng Long	41.280	12.700	10.830	8.370	6.830	24.770	7.620	6.500	5.020	4.100	20.640	6.350	5.420	4.190	3.420
1617	Nguyễn Hữu Thông			61.530					36.920					30.770				
1618	Nguyễn Kiều			17.560					10.540					8.780				
1619	Nguyễn Kim	Trần Nam Trung	Phạm Hùng	17.520					10.510					8.760				
1620	Nguyễn Khang			26.030					15.620					13.020				
1621	Nguyễn Khánh Toàn			44.200					26.520					22.100				
1622	Nguyễn Khắc Cần			22.400					13.440					11.200				
1623	Nguyễn Khắc Nhu			16.800	7.610	6.740	5.520	4.500	10.080	4.570	4.040	3.310	2.700	8.400	3.810	3.370	2.760	2.250
1624	Nguyễn Khắc Viện			55.800	7.610	6.520	5.340	4.360	33.480	4.570	3.910	3.200	2.620	27.900	3.810	3.260	2.670	2.180
1625	Nguyễn Khoa Chiêm	Đoạn 7,5m		20.380					12.230					10.190				
		Đoạn 5,5m		15.690					9.410					7.850				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1626	Nguyễn Khoái			50.220					30.130					25.110				
1627	Nguyễn Khuyến			19.850	7.610	6.740	5.520	4.500	11.910	4.570	4.040	3.310	2.700	9.930	3.810	3.370	2.760	2.250
1628	Nguyễn Lai			20.120					12.070					10.060				
1629	Nguyễn Lâm			35.720					21.430					17.860				
1630	Nguyễn Lộ Trạch			45.470					27.280					22.740				
1631	Nguyễn Lữ			32.740					19.640					16.370				
1632	Nguyễn Lương Bằng	Âu Cơ	Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bằng)	46.380	9.790	8.370	6.660	5.440	27.830	5.870	5.020	4.000	3.260	23.190	4.900	4.190	3.330	2.720
		Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bằng)	Phan Văn Định	38.610	8.890	7.980	6.450	5.280	23.170	5.330	4.790	3.870	3.170	19.310	4.450	3.990	3.230	2.640
		Phan Văn Định	Nguyễn Tất Thành	22.270	6.590	5.650	4.680	3.830	13.360	3.950	3.390	2.810	2.300	11.140	3.300	2.830	2.340	1.920
		Nguyễn Tất Thành	cầu Nam Ô	19.160	5.930	5.130	4.230	3.460	11.500	3.560	3.080	2.540	2.080	9.580	2.970	2.570	2.120	1.730
1633	Nguyễn Lý			14.470					8.680					7.240				
1634	Nguyễn Mậu Kiến			15.540					9.320					7.770				
1635	Nguyễn Mậu Tài			28.650					17.190					14.330				
1636	Nguyễn Minh Chân			12.570	5.300	4.740	3.780	3.090	7.540	3.180	2.840	2.270	1.850	6.290	2.650	2.370	1.890	1.550
1637	Nguyễn Minh Châu			16.120					9.670					8.060				
1638	Nguyễn Minh Không			16.130					9.680					8.070				
1639	Nguyễn Mộng Tuân			20.610	8.990	7.880	6.440	5.270	12.370	5.390	4.730	3.860	3.160	10.310	4.500	3.940	3.220	2.640
1640	Nguyễn Mỹ			27.520					16.510					13.760				
1641	Nguyễn Nghiêm			40.590	14.470	11.680	9.990	6.910	24.350	8.680	7.010	5.990	4.150	20.300	7.240	5.840	5.000	3.460
1642	Nguyễn Nghiễm			26.950					16.170					13.480				
1643	Nguyễn Nhàn			28.090	8.810	7.840	6.410	5.230	16.850	5.290	4.700	3.850	3.140	14.050	4.410	3.920	3.210	2.620
1644	Nguyễn Nho Túy			21.840					13.100					10.920				
1645	Nguyễn Như Đổ	Đoạn 6m		8.450	4.970	4.260	3.480	2.840	5.070	2.980	2.560	2.090	1.700	4.230	2.490	2.130	1.740	1.420
		Đoạn 7,5m		8.600					5.160					4.300				
1646	Nguyễn Như Đãi			10.780	5.760	4.930	4.040	3.300	6.470	3.460	2.960	2.420	1.980	5.390	2.880	2.470	2.020	1.650
1647	Nguyễn Như Hạnh	Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường sắt	19.490	9.120	7.830	6.410	5.230	11.690	5.470	4.700	3.850	3.140	9.750	4.560	3.920	3.210	2.620
		Tiếp giáp đường sắt	Cuối đường	14.810	7.600	6.530	5.350	4.360	8.890	4.560	3.920	3.210	2.620	7.410	3.800	3.270	2.680	2.180
1648	Nguyễn Nhược Pháp			19.730					11.840					9.870				
1649	Nguyễn Phạm Tuân			25.120					15.070					12.560				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1650	Nguyễn Phan Chánh			21.470					12.880					10.740				
1651	Nguyễn Phan Vinh			41.310	14.940	12.800	10.510	8.610	24.790	8.960	7.680	6.310	5.170	20.660	7.470	6.400	5.260	4.310
1652	Nguyễn Phẩm			39.200					23.520					19.600				
1653	Nguyễn Phi Khanh			60.420					36.250					30.210				
1654	Nguyễn Phong Sắc			37.440	11.970	10.290	7.950	6.490	22.460	7.180	6.170	4.770	3.890	18.720	5.990	5.150	3.980	3.250
1655	Nguyễn Phú Hường			8.390	4.970	4.260	3.480	2.840	5.030	2.980	2.560	2.090	1.700	4.200	2.490	2.130	1.740	1.420
1656	Nguyễn Phục			33.100					19.860					16.550				
1657	Nguyễn Phước Chu			10.250	3.900	3.340	2.730	2.220	6.150	2.340	2.000	1.640	1.330	5.130	1.950	1.670	1.370	1.110
1658	Nguyễn Phước Lan			73.370					44.020					36.690				
1659	Nguyễn Phước Nguyên	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	40.160	15.100	12.300	10.040	7.660	24.100	9.060	7.380	6.020	4.600	20.080	7.550	6.150	5.020	3.830
		Hà Huy Tập	Trường Chinh	30.580	13.510	11.030	9.030	7.000	18.350	8.110	6.620	5.420	4.200	15.290	6.760	5.520	4.520	3.500
1660	Nguyễn Phước Tần			31.290					18.770					15.650				
1661	Nguyễn Phước Thái			37.730	11.800	9.570	7.810	6.050	22.640	7.080	5.740	4.690	3.630	18.870	5.900	4.790	3.910	3.030
1662	Nguyễn Quang Bích			51.150					30.690					25.580				
1663	Nguyễn Quang Chung			24.760					14.860					12.380				
1664	Nguyễn Quang Diêu			23.970					14.380					11.990				
1665	Nguyễn Quang Lâm	Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	18.060					10.840					9.030				
		Vũ Thạnh	Cuối đường	16.450					9.870					8.230				
1666	Nguyễn Quốc Trị			32.280					19.370					16.140				
1667	Nguyễn Quý Anh			20.910					12.550					10.460				
1668	Nguyễn Quý Cảnh			15.170					9.100					7.590				
1669	Nguyễn Quý Đức			22.110	8.760	7.140	5.840	4.780	13.270	5.260	4.280	3.500	2.870	11.060	4.380	3.570	2.920	2.390
1670	Nguyễn Quyền			17.020	8.260	7.250	6.100	4.950	10.210	4.960	4.350	3.660	2.970	8.510	4.130	3.630	3.050	2.480
1671	Nguyễn Sáng			64.550	19.980	16.300	13.560	11.650	38.730	11.990	9.780	8.140	6.990	32.280	9.990	8.150	6.780	5.830
1672	Nguyễn Sắc Kim			21.180					12.710					10.590				
1673	Nguyễn Sĩ Cố			39.420	13.440	11.370	9.340	7.650	23.650	8.060	6.820	5.600	4.590	19.710	6.720	5.690	4.670	3.830
1674	Nguyễn Sinh Sắc			58.480					35.090					29.240				
1675	Nguyễn Sơn			40.360					24.220					20.180				
1676	Nguyễn Sơn Hà			30.320					18.190					15.160				
1677	Nguyễn Sơn Trà			61.880	24.220	20.860	19.500	16.270	37.130	14.530	12.520	11.700	9.760	30.940	12.110	10.430	9.750	8.140
1678	Nguyễn Súy			36.550					21.930					18.280				
1679	Nguyễn Tạo			12.900					7.740					6.450				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1680	Nguyễn Tất Thành	Địa phận Hòa Vang	Nguyễn Lương Bằng	31.840					19.100					15.920				
		Nguyễn Lương Bằng	Trần Đình Trí	32.130	8.650	7.430	6.080	4.960	19.280	5.190	4.460	3.650	2.980	16.070	4.330	3.720	3.040	2.480
		Trần Đình Trí	Nguyễn Sinh Sắc	49.550	8.650	7.430	6.080	4.960	29.730	5.190	4.460	3.650	2.980	24.780	4.330	3.720	3.040	2.480
		Nguyễn Sinh Sắc	cầu Phú Lộc	52.090					31.250					26.050				
		cầu Phú Lộc	Hà Khê	68.300	15.240	12.900	10.560	8.770	40.980	9.140	7.740	6.340	5.260	34.150	7.620	6.450	5.280	4.390
		Hà Khê	Tôn Thất Đạm	82.000	20.030	17.460	14.280	11.880	49.200	12.020	10.480	8.570	7.130	41.000	10.020	8.730	7.140	5.940
		Tôn Thất Đạm	Ông Ích Khiêm	84.420	33.650	29.120	24.820	20.150	50.650	20.190	17.470	14.890	12.090	42.210	16.830	14.560	12.410	10.080
		Ông Ích Khiêm	3 Tháng 2	96.940	35.420	30.440	26.180	22.560	58.160	21.250	18.260	15.710	13.540	48.470	17.710	15.220	13.090	11.280
		2 bên cầu Thuận Phước nối với đường Như Nguyệt		64.200					38.520					32.100				
1681	Nguyễn Tuân			31.620					18.970					15.810				
1682	Nguyễn Tuấn Thiện			28.090	13.940	11.590	9.650	7.870	16.850	8.360	6.950	5.790	4.720	14.050	6.970	5.800	4.830	3.940
1683	Nguyễn Tuyển			13.440					8.060					6.720				
1684	Nguyễn Tư Giản			44.120					26.470					22.060				
1685	Nguyễn Tường Phổ			33.630	9.120	7.830	6.410	5.230	20.180	5.470	4.700	3.850	3.140	16.820	4.560	3.920	3.210	2.620
1686	Nguyễn Thái Bình			21.590					12.950					10.800				
1687	Nguyễn Thái Học			164.170	44.740	36.740	30.970	24.570	98.500	26.840	22.040	18.580	14.740	82.090	22.370	18.370	15.490	12.290
1688	Nguyễn Thành Hãn			29.160	16.950	14.600	11.590	9.990	17.500	10.170	8.760	6.950	5.990	14.580	8.480	7.300	5.800	5.000
1689	Nguyễn Thành Long			11.390					6.830					5.700				
1690	Nguyễn Thanh Năm			14.960	9.850	8.150	6.560	5.070	8.980	5.910	4.890	3.940	3.040	7.480	4.930	4.080	3.280	2.540
1691	Nguyễn Thành Ý			37.850					22.710					18.930				
1692	Nguyễn Thần Hiến			42.430					25.460					21.220				
1693	Nguyễn Thế Kỹ			29.720					17.830					14.860				
1694	Nguyễn Thế Lịch			16.320					9.790					8.160				
1695	Nguyễn Thế Lộc			62.490	18.240	15.670	12.820	10.440	37.490	10.940	9.400	7.690	6.260	31.250	9.120	7.840	6.410	5.220
1696	Nguyễn Thi			38.930					23.360					19.470				
1697	Nguyễn Thị Ba			24.050					14.430					12.030				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1698	Nguyễn Thị Bảy			26.250					15.750					13.130				
1699	Nguyễn Thị Cận			13.790					8.270					6.900				
1700	Nguyễn Thị Định			64.660					38.800					32.330				
1701	Nguyễn Thị Hồng			20.750	13.940	11.590	9.650	7.150	12.450	8.360	6.950	5.790	4.290	10.380	6.970	5.800	4.830	3.580
1702	Nguyễn Thị Minh Khai	Lý Tự Trọng	Quang Trung	103.470	44.970	36.710	27.510	22.630	62.080	26.980	22.030	16.510	13.580	51.740	22.490	18.360	13.760	11.320
		Quang Trung	Hùng Vương	104.780	47.340	37.970	34.350	29.980	62.870	28.400	22.780	20.610	17.990	52.390	23.670	18.990	17.180	14.990
1703	Nguyễn Thị Sáu			25.650					15.390					12.830				
1704	Nguyễn Thị Thập			36.190					21.710					18.100				
1705	Nguyễn Thiện Kế	Đoạn 5,5m		34.030	19.940	16.640	13.600	11.060	20.420	11.960	9.980	8.160	6.640	17.020	9.970	8.320	6.800	5.530
		Đoạn 5m		31.000	19.110	15.880	12.970	10.520	18.600	11.470	9.530	7.780	6.310	15.500	9.560	7.940	6.490	5.260
1706	Nguyễn Thiện Thuật			76.530	31.740	27.380	23.710	20.500	45.920	19.040	16.430	14.230	12.300	38.270	15.870	13.690	11.860	10.250
1707	Nguyễn Thiếp			35.390	20.440	17.720	11.970	10.290	21.230	12.260	10.630	7.180	6.170	17.700	10.220	8.860	5.990	5.150
1708	Nguyễn Thông			61.740	23.550	20.310	12.880	10.680	37.040	14.130	12.190	7.730	6.410	30.870	11.780	10.160	6.440	5.340
1709	Nguyễn Thuật			17.480	8.260	7.250	6.100	4.950	10.490	4.960	4.350	3.660	2.970	8.740	4.130	3.630	3.050	2.480
1710	Nguyễn Thúy			22.570					13.540					11.290				
1711	Nguyễn Thức Đường			43.330					26.000					21.670				
1712	Nguyễn Thức Tự			13.910					8.350					6.960				
1713	Nguyễn Thượng Hiền			21.120					12.670					10.560				
1714	Nguyễn Trác			37.130					22.280					18.570				
1715	Nguyễn Trãi			91.860	35.600	30.450	26.160	22.770	55.120	21.360	18.270	15.700	13.660	45.930	17.800	15.230	13.080	11.390
1716	Nguyễn Tri Phương	Đoạn có dải phân cách		87.810	26.520	22.470	18.290	15.990	52.690	15.910	13.480	10.970	9.590	43.910	13.260	11.240	9.150	8.000
		Đoạn không có dải phân cách		63.260	25.050	21.620	16.690	14.390	37.960	15.030	12.970	10.010	8.630	31.630	12.530	10.810	8.350	7.200
1717	Nguyễn Trọng Hợp			17.160					10.300					8.580				
1718	Nguyễn Trọng Nghĩa			36.870	14.850	12.100	9.900	8.100	22.120	8.910	7.260	5.940	4.860	18.440	7.430	6.050	4.950	4.050
1719	Nguyễn Trung Ngạn			21.370	7.960	6.490	5.310	4.340	12.820	4.780	3.890	3.190	2.600	10.690	3.980	3.250	2.660	2.170
1720	Nguyễn Trung Trực	Ngô Quyền	Lê Phụng Hiểu	44.700	16.500	14.250	11.640	9.440	26.820	9.900	8.550	6.980	5.660	22.350	8.250	7.130	5.820	4.720
		Lê Phụng Hiểu	Cuối đường	32.540	14.630	12.780	10.490	8.580	19.520	8.780	7.670	6.290	5.150	16.270	7.320	6.390	5.250	4.290
1721	Nguyễn Trực			36.020					21.610					18.010				
1722	Nguyễn Trường Tộ			50.770	27.230	24.650	21.070	17.990	30.460	16.340	14.790	12.640	10.790	25.390	13.620	12.330	10.540	9.000

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1723	Nguyễn Văn Bổng	Đoạn 7,5m		26.900					16.140					13.450				
		Đoạn 5,5m		20.980					12.590					10.490				
1724	Nguyễn Văn Cừ	cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía không có đường sắt	19.070					11.440					9.540				
		cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía có đường sắt	8.980	3.900	3.340	2.730	2.220	5.390	2.340	2.000	1.640	1.330	4.490	1.950	1.670	1.370	1.110
		nhà số 46	đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	16.640	4.800	4.110	3.300	2.700	9.980	2.880	2.470	1.980	1.620	8.320	2.400	2.060	1.650	1.350
		đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	cầu Trắng	13.550	4.800	4.110	3.300	2.700	8.130	2.880	2.470	1.980	1.620	6.780	2.400	2.060	1.650	1.350
		cầu Trắng	chân đèo Hải Vân	8.950	3.780	3.230	2.560	2.050	5.370	2.270	1.940	1.540	1.230	4.480	1.890	1.620	1.280	1.030
1725	Nguyễn Văn Giáp			15.250					9.150					7.630				
1726	Nguyễn Văn Huề			24.630	10.690	9.120	7.340	5.100	14.780	6.410	5.470	4.400	3.060	12.320	5.350	4.560	3.670	2.550
1727	Nguyễn Văn Huyên	Cách Mạng Tháng 8	Phạm Tứ	28.950	9.680	8.600	7.040	5.740	17.370	5.810	5.160	4.220	3.440	14.480	4.840	4.300	3.520	2.870
		Phạm Tứ	Thăng Long	33.640					20.180					16.820				
1728	Nguyễn Văn Hưởng			22.200					13.320					11.100				
1729	Nguyễn Văn Linh	Bạch Đằng	Phan Thanh	242.780	52.030	44.020	37.860	32.590	145.670	31.220	26.410	22.720	19.550	121.390	26.020	22.010	18.930	16.300
		Phan Thanh	Nguyễn Tri Phương	200.710	46.610	38.720	30.150	24.520	120.430	27.970	23.230	18.090	14.710	100.360	23.310	19.360	15.080	12.260
		Nguyễn Tri Phương	Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	127.550	41.350	34.530	27.610	21.820	76.530	24.810	20.720	16.570	13.090	63.780	20.680	17.270	13.810	10.910
1730	Nguyễn Văn Ngọc	Phạm Hữu Nghi	Vũ Thạnh	18.060					10.840					9.030				
		Vũ Thạnh	Cuối đường	16.450					9.870					8.230				
1731	Nguyễn Văn Nguyễn			63.020	9.260	8.000	6.590	5.420	37.810	5.560	4.800	3.950	3.250	31.510	4.630	4.000	3.300	2.710

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1732	Nguyễn Văn Phương			24.920					14.950					12.460				
1733	Nguyễn Văn Siêu			46.530					27.920					23.270				
1734	Nguyễn Văn Tạo			27.240	9.000	8.020	6.570	5.350	16.340	5.400	4.810	3.940	3.210	13.620	4.500	4.010	3.290	2.680
1735	Nguyễn Văn Tấn	Đô Đốc Lân	Phú Đông	18.380					11.030					9.190				
		Phú Đông	Huỳnh Tịnh Của	12.830					7.700					6.420				
1736	Nguyễn Văn Tố			32.730					19.640					16.370				
1737	Nguyễn Văn Thoại	Ngũ Hành Sơn	Thủ Khoa Huân	114.950	21.150	18.210	14.990	12.320	68.970	12.690	10.930	8.990	7.390	57.480	10.580	9.110	7.500	6.160
		Thủ Khoa Huân	Lê Quang Đạo	166.630	21.150	18.210	14.990	12.320	99.980	12.690	10.930	8.990	7.390	83.320	10.580	9.110	7.500	6.160
		Lê Quang Đạo	Võ Nguyên Giáp	170.170	22.390	18.210	14.990	12.320	102.100	13.430	10.930	8.990	7.390	85.090	11.200	9.110	7.500	6.160
1738	Nguyễn Văn Thông	Cổng khu EuroVillage	Tôn Thất Dương Kỵ	31.950					19.170					15.980				
		Tôn Thất Dương Kỵ	Vũ Xuân Thiều	25.300					15.180					12.650				
1739	Nguyễn Văn Thủ			50.200					30.120					25.100				
1740	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu		76.580					45.950					38.290				
		Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà		46.180					27.710					23.090				
1741	Nguyễn Văn Xuân	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					9.130				
		Đoạn 5,5m		10.510					6.310					5.260				
1742	Nguyễn Viết Xuân			19.640					11.780					9.820				
1743	Nguyễn Xí	Đoạn 10,5m		26.570					15.940					13.290				
		Đoạn 7,5m		25.480	8.860	7.590	6.210	5.070	15.290	5.320	4.550	3.730	3.040	12.740	4.430	3.800	3.110	2.540
1744	Nguyễn Xiển			38.350					23.010					19.180				
1745	Nguyễn Xuân Hữu			13.660	7.520	6.590	5.370	4.380	8.200	4.510	3.950	3.220	2.630	6.830	3.760	3.300	2.690	2.190
1746	Nguyễn Xuân Khoát			69.710					41.830					34.860				
1747	Nguyễn Xuân Lâm			34.940					20.960					17.470				
1748	Nguyễn Xuân Nhĩ			48.290	18.610	16.430	13.340	10.140	28.970	11.170	9.860	8.000	6.080	24.150	9.310	8.220	6.670	5.070
1749	Nguyễn Xuân Ôn			51.420					30.850					25.710				
1750	Nhân Hòa 1			12.830					7.700					6.420				
1751	Nhân Hòa 2			13.080					7.850					6.540				
1752	Nhân Hòa 3			12.660					7.600					6.330				
1753	Nhân Hòa 4			12.930					7.760					6.470				
1754	Nhân Hòa 5			12.660					7.600					6.330				
1755	Nhân Hòa 6			12.660					7.600					6.330				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1756	Nhân Hòa 7			12.660					7.600					6.330				
1757	Nhân Hòa 8			12.950					7.770					6.480				
1758	Nhân Hòa 9			12.830					7.700					6.420				
1759	Nhất Chi Mai			20.530					12.320					10.270				
1760	Nhơn Hòa 1			15.370	7.140	6.290	5.130	4.160	9.220	4.280	3.770	3.080	2.500	7.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1761	Nhơn Hòa 2			15.370					9.220					7.690				
1762	Nhơn Hòa 3			16.020	7.140	6.290	5.130	4.160	9.610	4.280	3.770	3.080	2.500	8.010	3.570	3.150	2.570	2.080
1763	Nhơn Hòa 4			15.000	7.140	6.290	5.130	4.160	9.000	4.280	3.770	3.080	2.500	7.500	3.570	3.150	2.570	2.080
1764	Nhơn Hòa 5			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1765	Nhơn Hòa 6			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1766	Nhơn Hòa 7			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1767	Nhơn Hòa 8			12.950	7.140	6.290	5.130	4.160	7.770	4.280	3.770	3.080	2.500	6.480	3.570	3.150	2.570	2.080
1768	Nhơn Hòa 9			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1769	Nhơn Hòa 10			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1770	Nhơn Hòa 11			13.370	7.140	6.290	5.130	4.160	8.020	4.280	3.770	3.080	2.500	6.690	3.570	3.150	2.570	2.080
1771	Nhơn Hòa 12			12.190					7.310					6.100				
1772	Nhơn Hòa 14			12.280	7.270	6.380	5.410	4.390	7.370	4.360	3.830	3.250	2.630	6.140	3.640	3.190	2.710	2.200
1773	Nhơn Hòa 15			12.480					7.490					6.240				
1774	Nhơn Hòa 16			12.480					7.490					6.240				
1775	Nhơn Hòa 17			12.480					7.490					6.240				
1776	Nhơn Hòa 18			12.480					7.490					6.240				
1777	Nhơn Hòa 19			11.870					7.120					5.940				
1778	Nhơn Hòa 20			11.870					7.120					5.940				
1779	Nhơn Hòa 21			11.770					7.060					5.890				
1780	Nhơn Hòa 22			11.870					7.120					5.940				
1781	Nhơn Hòa 23			11.870					7.120					5.940				
1782	Nhơn Hòa Phước 1			15.370					9.220					7.690				
1783	Nhơn Hòa Phước 2			12.710					7.630					6.360				
1784	Nhơn Hòa Phước 3			12.450					7.470					6.230				
1785	Nhơn Hòa Xuân			13.080					7.850					6.540				
1786	Như Nguyệt			122.630					73.580					61.320				
1787	Ông Ích Đường	cầu Cẩm Lệ	Cách Mạng Tháng 8	49.540	10.810	9.780	7.980	6.530	29.720	6.490	5.870	4.790	3.920	24.770	5.410	4.890	3.990	3.270
		Cách Mạng Tháng 8	Lê Đại Hành	43.620	10.440	9.020	7.360	6.010	26.170	6.260	5.410	4.420	3.610	21.810	5.220	4.510	3.680	3.010

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1788	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Dương	129.700	43.580	34.430	25.480	19.210	77.820	26.150	20.660	15.290	11.530	64.850	21.790	17.220	12.740	9.610
		Lê Đình Dương	Quang Trung	140.910	48.410	39.010	27.820	21.590	84.550	29.050	23.410	16.690	12.950	70.460	24.210	19.510	13.910	10.800
		Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	99.760	35.110	26.610	23.440	18.210	59.860	21.070	15.970	14.060	10.930	49.880	17.560	13.310	11.720	9.110
1789	Pasteur			144.200	38.930	29.320	25.890	22.970	86.520	23.360	17.590	15.530	13.780	72.100	19.470	14.660	12.950	11.490
1790	Phạm Bành			15.260					9.160					7.630				
1791	Phạm Bằng			39.600	13.500	11.630	9.550	7.820	23.760	8.100	6.980	5.730	4.690	19.800	6.750	5.820	4.780	3.910
1792	Phạm Công Trứ			12.830					7.700					6.420				
1793	Phạm Cự Lượng			45.060	22.530	18.650	16.090	12.410	27.040	13.520	11.190	9.650	7.450	22.530	11.270	9.330	8.050	6.210
1794	Phạm Duy Tốn			14.090					8.450					7.050				
1795	Phạm Đình Hổ			30.360					18.220					15.180				
1796	Phạm Đức Nam			17.780					10.670					8.890				
1797	Phạm Hồng Thái	Phan Châu Trinh	Nguyễn Chí Thanh	102.770	40.450	33.540	26.170	23.110	61.660	24.270	20.120	15.700	13.870	51.390	20.230	16.770	13.090	11.560
		Nguyễn Chí Thanh	Yên Bái	92.370	40.450	33.540	26.170	23.110	55.420	24.270	20.120	15.700	13.870	46.190	20.230	16.770	13.090	11.560
1798	Phạm Hùng			39.580	6.210	5.060	3.530	2.750	23.750	3.730	3.040	2.120	1.650	19.790	3.110	2.530	1.770	1.380
1799	Phạm Huy Thông			30.780					18.470					15.390				
1800	Phạm Hữu Nghi	Đoạn 10,5m		20.890					12.530					10.450				
		Đoạn 5,5m x 2		15.200					9.120					7.600				
1801	Phạm Hữu Kính			57.200	19.770	16.910	13.900	11.370	34.320	11.860	10.150	8.340	6.820	28.600	9.890	8.460	6.950	5.690
1802	Phạm Hữu Nhật			51.720					31.030					25.860				
1803	Phạm Kiệt			56.690	16.650	14.280	11.640	9.440	34.010	9.990	8.570	6.980	5.660	28.350	8.330	7.140	5.820	4.720
1804	Phạm Khiêm Ích			39.280					23.570					19.640				
1805	Phạm Nỗi			15.090	7.290	6.270	5.130	4.190	9.050	4.370	3.760	3.080	2.510	7.550	3.650	3.140	2.570	2.100
1806	Phạm Ngọc Mậu	Đoạn 7,5m		22.020	9.850	8.150	6.560	5.070	13.210	5.910	4.890	3.940	3.040	11.010	4.930	4.080	3.280	2.540
		Đoạn 5,5m		15.570	9.850	8.150	6.560	5.070	9.340	5.910	4.890	3.940	3.040	7.790	4.930	4.080	3.280	2.540
1807	Phạm Ngọc Thạch			41.270					24.760					20.640				
1808	Phạm Ngũ Lão			58.460	32.360	27.680	22.650	18.510	35.080	19.420	16.610	13.590	11.110	29.230	16.180	13.840	11.330	9.260
1809	Phạm Như Hiền			10.810					6.490					5.410				
1810	Phạm Như Tăng			54.350	16.850	14.620	11.590	8.470	32.610	10.110	8.770	6.950	5.080	27.180	8.430	7.310	5.800	4.240
1811	Phạm Như Xương	Tôn Đức Thắng	Nam Cao	28.040	8.940	7.980	6.810	5.580	16.820	5.360	4.790	4.090	3.350	14.020	4.470	3.990	3.410	2.790
		Nam Cao	Khánh An 1	16.760	7.610	6.740	5.520	4.500	10.060	4.570	4.040	3.310	2.700	8.380	3.810	3.370	2.760	2.250
1812	Phạm Phú Tiết			46.650					27.990					23.330				
1813	Phạm Phú Thứ			160.600	44.740	36.740	30.970	24.570	96.360	26.840	22.040	18.580	14.740	80.300	22.370	18.370	15.490	12.290
1814	Phạm Quang Ảnh	Đoạn 5,5m		36.560	21.930	18.310	14.960	12.170	21.940	13.160	10.990	8.980	7.300	18.280	10.970	9.160	7.480	6.090
		Đoạn 5m		29.400	21.020	17.470	14.270	11.580	17.640	12.610	10.480	8.560	6.950	14.700	10.510	8.740	7.140	5.790

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1815	Phạm Sư Mạnh			20.600					12.360					10.300				
1816	Phạm Tu	Đoạn 5,5m		51.090					30.650					25.550				
		Đoạn 3,5m		32.270					19.360					16.140				
1817	Phạm Tuấn Tài	Đoạn 10,5m		37.900					22.740					18.950				
		Đoạn 7,5m		29.590					17.750					14.800				
1818	Phạm Tứ			32.260	10.130	9.020	7.360	6.010	19.360	6.080	5.410	4.420	3.610	16.130	5.070	4.510	3.680	3.010
1819	Phạm Thận Duật			22.640					13.580					11.320				
1820	Phạm Thế Hiển			37.270					22.360					18.640				
1821	Phạm Thị Lam Anh			8.740	4.190	3.470	2.810	2.220	5.240	2.510	2.080	1.690	1.330	4.370	2.100	1.740	1.410	1.110
1822	Phạm Thiều			50.960					30.580					25.480				
1823	Phạm Văn Bạch			40.050	18.610	16.430	13.340	10.140	24.030	11.170	9.860	8.000	6.080	20.030	9.310	8.220	6.670	5.070
1824	Phạm Văn Đồng			197.180	29.600	25.420	21.220	17.400	118.310	17.760	15.250	12.730	10.440	98.590	14.800	12.710	10.610	8.700
1825	Phạm Văn Nghị			108.070	26.570	19.420	15.660	13.770	64.840	15.940	11.650	9.400	8.260	54.040	13.290	9.710	7.830	6.890
1826	Phạm Văn Ngôn			19.050					11.430					9.530				
1827	Phạm Văn Trắng			17.650					10.590					8.830				
1828	Phạm Văn Xảo	Đoạn 10,5m		51.830					31.100					25.920				
		Đoạn 7,5m		27.990					16.790					14.000				
1829	Phạm Vấn			45.310	13.970	11.970	9.820	8.050	27.190	8.380	7.180	5.890	4.830	22.660	6.990	5.990	4.910	4.030
1830	Phạm Viết Chánh			20.770	7.890	6.870	5.590	4.540	12.460	4.730	4.120	3.350	2.720	10.390	3.950	3.440	2.800	2.270
1831	Phạm Vinh			15.540					9.320					7.770				
1832	Phạm Xuân Ẩn			25.410					15.250					12.710				
1833	Phan Anh			40.160					24.100					20.080				
1834	Phan Bá Phiến			30.360	14.850	12.790	10.500	8.600	18.220	8.910	7.670	6.300	5.160	15.180	7.430	6.400	5.250	4.300
1835	Phan Bá Vành			27.370					16.420					13.690				
1836	Phan Bội	Phạm Văn Đồng	Dương Đình Nghệ	55.630					33.380					27.820				
		Đoạn còn lại		50.840	15.670	13.700	11.570	9.460	30.500	9.400	8.220	6.940	5.680	25.420	7.840	6.850	5.790	4.730
1837	Phan Bội Châu			113.910	34.620	29.960	24.440	19.930	68.350	20.770	17.980	14.660	11.960	56.960	17.310	14.980	12.220	9.970
1838	Phan Châu Trinh	Pasteur	Trần Quốc Toản	140.900	42.680	36.150	30.200	24.720	84.540	25.610	21.690	18.120	14.830	70.450	21.340	18.080	15.100	12.360
		Trần Quốc Toản	Nguyễn Văn Linh	117.800	42.680	36.150	30.200	24.720	70.680	25.610	21.690	18.120	14.830	58.900	21.340	18.080	15.100	12.360
		Nguyễn Văn Linh	Trưng Nữ Vương	104.000	38.250	32.380	27.060	22.150	62.400	22.950	19.430	16.240	13.290	52.000	19.130	16.190	13.530	11.080
1839	Phan Du			13.290					7.970					6.650				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1840	Phan Đăng Lưu	2 tháng 9	Huỳnh Tấn Phát	68.580	24.660	20.300	19.500	16.270	41.150	14.800	12.180	11.700	9.760	34.290	12.330	10.150	9.750	8.140
		Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	57.990	21.360	17.400	14.230	11.650	34.790	12.820	10.440	8.540	6.990	29.000	10.680	8.700	7.120	5.830
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Đăng Đạo	47.940					28.760					23.970				
1841	Phan Đình Giót			12.220	5.690	4.880	4.040	3.270	7.330	3.410	2.930	2.420	1.960	6.110	2.850	2.440	2.020	1.640
1842	Phan Đình Phùng			145.150	49.210	40.410	34.070	27.030	87.090	29.530	24.250	20.440	16.220	72.580	24.610	20.210	17.040	13.520
1843	Phan Đình Thông			24.880					14.930					12.440				
1844	Phan Hành Sơn			71.460	18.710	16.060	13.210	10.810	42.880	11.230	9.640	7.930	6.490	35.730	9.360	8.030	6.610	5.410
1845	Phan Hoan			21.240					12.740					10.620				
1846	Phan Huy Chú			55.270					33.160					27.640				
1847	Phan Huy Ích			34.560					20.740					17.280				
1848	Phan Huy Ôn			31.420	19.560	16.850	14.550	11.880	18.850	11.740	10.110	8.730	7.130	15.710	9.780	8.430	7.280	5.940
1849	Phan Huy Thực			24.340					14.600					12.170				
1850	Phan Huỳnh Điểu			23.540					14.120					11.770				
1851	Phan Kế Bính			38.560	17.940	16.380	14.660	13.240	23.140	10.760	9.830	8.800	7.940	19.280	8.970	8.190	7.330	6.620
1852	Phan Khoang			19.760	7.870	6.890	5.700	4.650	11.860	4.720	4.130	3.420	2.790	9.880	3.940	3.450	2.850	2.330
1853	Phan Khôi			16.570					9.940					8.290				
1854	Phan Liêm			109.990					65.990					55.000				
1855	Phan Ngọc Nhân			18.770					11.260					9.390				
1856	Phan Nhu	Đoạn 5,5m		27.090	9.920	8.420	7.060	5.430	16.250	5.950	5.050	4.240	3.260	13.550	4.960	4.210	3.530	2.720
		Đoạn 7,5m		27.090	9.920	8.420	7.060	5.430	16.250	5.950	5.050	4.240	3.260	13.550	4.960	4.210	3.530	2.720
1857	Phan Phu Tiên			28.780	9.920	8.420	7.060	5.430	17.270	5.950	5.050	4.240	3.260	14.390	4.960	4.210	3.530	2.720
1858	Phan Sĩ Thực			13.900	7.910	6.970	5.680	4.630	8.340	4.750	4.180	3.410	2.780	6.950	3.960	3.490	2.840	2.320
1859	Phan Tòng			29.420					17.650					14.710				
1860	Phan Tôn	Đoạn 7,5m		105.540					63.320					52.770				
		Đoạn 5,5m		90.740					54.440					45.370				
1861	Phan Tồn			17.210					10.330					8.610				
1862	Phan Tứ			98.150	17.670	15.260	12.530	10.260	58.890	10.600	9.160	7.520	6.160	49.080	8.840	7.630	6.270	5.130
1863	Phan Thanh			124.740	36.000	30.930	24.200	16.410	74.840	21.600	18.560	14.520	9.850	62.370	18.000	15.470	12.100	8.210
1864	Phan Thành Tài	Đoạn 7,5m		92.500	34.180	31.160	24.500	20.140	55.500	20.510	18.700	14.700	12.080	46.250	17.090	15.580	12.250	10.070
		Đoạn 10,5m		96.880	34.180	31.160	24.500	20.140	58.130	20.510	18.700	14.700	12.080	48.440	17.090	15.580	12.250	10.070
1865	Phan Thao			27.320					16.390					13.660				
1866	Phan Thị Nề			22.150					13.290					11.080				
1867	Phan Thúc Duyện			45.230	17.940	15.330	12.570	10.320	27.140	10.760	9.200	7.540	6.190	22.620	8.970	7.670	6.290	5.160
1868	Phan Triêm			21.520					12.910					10.760				
1869	Phan Trọng Tuệ			38.790					23.270					19.400				
1870	Phan Văn Đạt			18.230					10.940					9.120				
1871	Phan Văn Định			19.980	8.580	7.390	6.030	4.890	11.990	5.150	4.430	3.620	2.930	9.990	4.290	3.700	3.020	2.450

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1872	Phan Văn Hớn			32.840					19.700					16.420				
1873	Phan Văn Thuật			20.480					12.290					10.240				
1874	Phan Văn Trị			20.730	8.760	7.140	5.840	4.780	12.440	5.260	4.280	3.500	2.870	10.370	4.380	3.570	2.920	2.390
1875	Phan Văn Trường			19.980					11.990					9.990				
1876	Phan Xích Long			27.100					16.260					13.550				
1877	Phần Lăng 1			20.760					12.460					10.380				
1878	Phần Lăng 2			21.430					12.860					10.720				
1879	Phần Lăng 3			20.760					12.460					10.380				
1880	Phần Lăng 4			20.760					12.460					10.380				
1881	Phần Lăng 5			20.760					12.460					10.380				
1882	Phần Lăng 6			26.290					15.770					13.150				
1883	Phần Lăng 7			26.290	11.800	9.570	7.810	6.050	15.770	7.080	5.740	4.690	3.630	13.150	5.900	4.790	3.910	3.030
1884	Phần Lăng 8			26.530	11.800	9.570	7.810	6.050	15.920	7.080	5.740	4.690	3.630	13.270	5.900	4.790	3.910	3.030
1885	Phần Lăng 9	Đoạn 5,5m		21.770					13.060					10.890				
		Đoạn 3,5m		20.760					12.460					10.380				
1886	Phần Lăng 10			21.770					13.060					10.890				
1887	Phần Lăng 11			22.020					13.210					11.010				
1888	Phần Lăng 12			21.770					13.060					10.890				
1889	Phần Lăng 14			21.770					13.060					10.890				
1890	Phần Lăng 15			21.770					13.060					10.890				
1891	Phần Lăng 16			21.770					13.060					10.890				
1892	Phần Lăng 17			21.770					13.060					10.890				
1893	Phần Lăng 18			21.770					13.060					10.890				
1894	Phần Lăng 19			23.970					14.380					11.990				
1895	Phi Bình 1			18.690					11.210					9.350				
1896	Phi Bình 2			18.690					11.210					9.350				
1897	Phi Bình 3			18.490					11.090					9.250				
1898	Phi Bình 4			18.690					11.210					9.350				
1899	Phi Bình 5			16.870					10.120					8.440				
1900	Phi Bình 6			15.350					9.210					7.680				
1901	Phi Bình 7			15.350					9.210					7.680				
1902	Phi Bình 8			16.870					10.120					8.440				
1903	Phó Đức Chính	Ngô Quyền	Nhà số 43	44.340	13.970	11.970	10.190	8.490	26.600	8.380	7.180	6.110	5.090	22.170	6.990	5.990	5.100	4.250
		Nhà số 43	Cuối đường	37.990	13.230	11.370	9.340	7.650	22.790	7.940	6.820	5.600	4.590	19.000	6.620	5.690	4.670	3.830
1904	Phong Bắc 1			13.660					8.200					6.830				
1905	Phong Bắc 2			13.660					8.200					6.830				
1906	Phong Bắc 3			13.660					8.200					6.830				
1907	Phong Bắc 4			14.500					8.700					7.250				
1908	Phong Bắc 5			13.660					8.200					6.830				
1909	Phong Bắc 6			13.660					8.200					6.830				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1910	Phong Bắc 7			13.660					8.200					6.830				
1911	Phong Bắc 8			13.580					8.150					6.790				
1912	Phong Bắc 9			13.070					7.840					6.540				
1913	Phong Bắc 10			12.990					7.790					6.500				
1914	Phong Bắc 11			18.930					11.360					9.470				
1915	Phong Bắc 12			13.660					8.200					6.830				
1916	Phong Bắc 14			18.930					11.360					9.470				
1917	Phong Bắc 15			17.040					10.220					8.520				
1918	Phong Bắc 16			17.040					10.220					8.520				
1919	Phong Bắc 17			12.400					7.440					6.200				
1920	Phong Bắc 18			13.660					8.200					6.830				
1921	Phong Bắc 19			13.660					8.200					6.830				
1922	Phong Bắc 20			13.660	7.660	6.660	5.450	4.470	8.200	4.600	4.000	3.270	2.680	6.830	3.830	3.330	2.730	2.240
1923	Phú Đồng			14.530					8.720					7.270				
1924	Phú Lộc 1			23.520					14.110					11.760				
1925	Phú Lộc 2			23.890					14.330					11.950				
1926	Phú Lộc 3			25.220					15.130					12.610				
1927	Phú Lộc 4			22.610	9.020	7.650	6.420	5.430	13.570	5.410	4.590	3.850	3.260	11.310	4.510	3.830	3.210	2.720
1928	Phú Lộc 5			25.310					15.190					12.660				
1929	Phú Lộc 6			25.030					15.020					12.520				
1930	Phú Lộc 7			25.030					15.020					12.520				
1931	Phú Lộc 8			24.260					14.560					12.130				
1932	Phú Lộc 9			26.280					15.770					13.140				
1933	Phú Lộc 10			26.280	9.920	8.420	7.060	5.430	15.770	5.950	5.050	4.240	3.260	13.140	4.960	4.210	3.530	2.720
1934	Phú Lộc 11			27.900					16.740					13.950				
1935	Phú Lộc 12			26.280					15.770					13.140				
1936	Phú Lộc 14			21.470					12.880					10.740				
1937	Phú Lộc 15			22.500					13.500					11.250				
1938	Phú Lộc 16			22.120					13.270					11.060				
1939	Phú Lộc 17			22.500					13.500					11.250				
1940	Phú Lộc 18			23.030					13.820					11.520				
1941	Phú Lộc 19			27.500	9.920	8.420	7.060	5.430	16.500	5.950	5.050	4.240	3.260	13.750	4.960	4.210	3.530	2.720
1942	Phú Lộc 20			21.440					12.860					10.720				
1943	Phú Lộc 21			21.440					12.860					10.720				
1944	Phú Lộc 22			31.450					18.870					15.730				
1945	Phú Thạnh 1			16.840					10.100					8.420				
1946	Phú Thạnh 2			16.840					10.100					8.420				
1947	Phú Thạnh 3			16.840					10.100					8.420				
1948	Phú Thạnh 4			16.840					10.100					8.420				
1949	Phú Thạnh 5			16.840					10.100					8.420				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1950	Phú Thạnh 6			16.840					10.100					8.420				
1951	Phú Thạnh 7			21.290					12.770					10.650				
1952	Phú Thạnh 8			16.840					10.100					8.420				
1953	Phú Thạnh 9			16.230					9.740					8.120				
1954	Phú Thạnh 10			16.230					9.740					8.120				
1955	Phú Xuân 1			21.400					12.840					10.700				
1956	Phú Xuân 2			21.400					12.840					10.700				
1957	Phú Xuân 3			24.150					14.490					12.080				
1958	Phú Xuân 4			21.400					12.840					10.700				
1959	Phú Xuân 5			22.510					13.510					11.260				
1960	Phú Xuân 6			20.410					12.250					10.210				
1961	Phú Xuân 7			20.440					12.260					10.220				
1962	Phú Xuân 8			20.110					12.070					10.060				
1963	Phú Xuân 9			24.150	8.800	7.530	6.160	5.040	14.490	5.280	4.520	3.700	3.020	12.080	4.400	3.770	3.080	2.520
1964	Phục Đán			27.710					16.630					13.860				
1965	Phùng Chí Kiên			25.330					15.200					12.670				
1966	Phùng Hưng			41.630	13.150	10.710	8.540	6.370	24.980	7.890	6.430	5.120	3.820	20.820	6.580	5.360	4.270	3.190
1967	Phùng Khắc Khoan			44.730					26.840					22.370				
1968	Phùng Tá Chu	Đoạn 7,5m		53.190	17.260	14.790	12.100	9.900	31.910	10.360	8.870	7.260	5.940	26.600	8.630	7.400	6.050	4.950
		Đoạn 5,5m		44.620	14.120	12.100	9.900	8.100	26.770	8.470	7.260	5.940	4.860	22.310	7.060	6.050	4.950	4.050
1969	Phước Hòa 1			14.590	7.960	6.490	5.310	4.340	8.750	4.780	3.890	3.190	2.600	7.300	3.980	3.250	2.660	2.170
1970	Phước Hòa 2	Đoạn 10,5m		25.690					15.410					12.850				
		Đoạn 5,5m		14.590					8.750					7.300				
1971	Phước Hòa 3			14.590					8.750					7.300				
1972	Phước Hòa 4			14.270	7.960	6.490	5.310	4.340	8.560	4.780	3.890	3.190	2.600	7.140	3.980	3.250	2.660	2.170
1973	Phước Hòa 5			13.950	7.960	6.490	5.310	4.340	8.370	4.780	3.890	3.190	2.600	6.980	3.980	3.250	2.660	2.170
1974	Phước Hòa 6	Đoạn 5,5m		13.430					8.060					6.720				
		Đoạn 5m		12.680					7.610					6.340				
1975	Phước Lý 1			12.070					7.240					6.040				
1976	Phước Lý 2			12.070					7.240					6.040				
1977	Phước Lý 3			12.070					7.240					6.040				
1978	Phước Lý 4			12.070					7.240					6.040				
1979	Phước Lý 5			12.070					7.240					6.040				
1980	Phước Lý 6			14.620					8.770					7.310				
1981	Phước Lý 7			12.070					7.240					6.040				
1982	Phước Lý 8			14.620					8.770					7.310				
1983	Phước Lý 9			14.780					8.870					7.390				
1984	Phước Lý 10			14.620					8.770					7.310				
1985	Phước Lý 11			14.620					8.770					7.310				
1986	Phước Lý 12			13.900					8.340					6.950				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1987	Phước Lý 14			14.620					8.770					7.310				
1988	Phước Lý 15			14.620					8.770					7.310				
1989	Phước Lý 16			14.620					8.770					7.310				
1990	Phước Lý 17			12.070					7.240					6.040				
1991	Phước Lý 18			12.070					7.240					6.040				
1992	Phước Lý 19			12.070					7.240					6.040				
1993	Phước Lý 20			12.070					7.240					6.040				
1994	Phước Lý 21			12.070					7.240					6.040				
1995	Phước Lý 22			12.070					7.240					6.040				
1996	Phước Mỹ 1			41.840					25.100					20.920				
1997	Phước Mỹ 2			31.520					18.910					15.760				
1998	Phước Mỹ 3			35.330					21.200					17.670				
1999	Phước Mỹ 4			31.520					18.910					15.760				
2000	Phước Tường 1			11.360					6.820					5.680				
2001	Phước Tường 2			11.130					6.680					5.570				
2002	Phước Tường 3			9.510					5.710					4.760				
2003	Phước Tường 4			9.260					5.560					4.630				
2004	Phước Tường 5			12.660					7.600					6.330				
2005	Phước Tường 6			9.910					5.950					4.960				
2006	Phước Tường 7			9.090					5.450					4.550				
2007	Phước Tường 8			12.320					7.390					6.160				
2008	Phước Tường 9			11.210					6.730					5.610				
2009	Phước Tường 10			9.510					5.710					4.760				
2010	Phước Tường 11			10.000					6.000					5.000				
2011	Phước Tường 12			10.000					6.000					5.000				
2012	Phước Tường 14			9.370					5.620					4.690				
2013	Phước Tường 15			9.510					5.710					4.760				
2014	Phước Tường 16			11.240					6.740					5.620				
2015	Phước Trường 1			65.670					39.400					32.840				
2016	Phước Trường 2			51.920	15.080	12.780	10.700	9.250	31.150	9.050	7.670	6.420	5.550	25.960	7.540	6.390	5.350	4.630
2017	Phước Trường 3			48.070					28.840					24.040				
2018	Phước Trường 4			38.770					23.260					19.390				
2019	Phước Trường 5			40.860					24.520					20.430				
2020	Phước Trường 6			40.860					24.520					20.430				
2021	Phước Trường 7			40.860					24.520					20.430				
2022	Phước Trường 8			48.070					28.840					24.040				
2023	Phước Trường 9			48.070					28.840					24.040				
2024	Phước Trường 10			55.200	13.230	11.370	9.340	7.650	33.120	7.940	6.820	5.600	4.590	27.600	6.620	5.690	4.670	3.830
2025	Phước Trường 11			54.050					32.430					27.030				
2026	Phước Trường 12			48.300					28.980					24.150				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2027	Phước Trường 14			48.300					28.980					24.150				
2028	Phước Trường 15			47.820					28.690					23.910				
2029	Phước Trường 16			43.750	13.230	11.370	9.340	7.650	26.250	7.940	6.820	5.600	4.590	21.880	6.620	5.690	4.670	3.830
2030	Phước Trường 17			43.750	13.230	11.370	9.340	7.650	26.250	7.940	6.820	5.600	4.590	21.880	6.620	5.690	4.670	3.830
2031	Quách Thị Trang			24.190					14.510					12.100				
2032	Quách Xân			15.760					9.460					7.880				
2033	Quán Khải 1			12.970					7.780					6.490				
2034	Quán Khải 2			13.610					8.170					6.810				
2035	Quán Khải 3			12.970					7.780					6.490				
2036	Quán Khải 4			12.970					7.780					6.490				
2037	Quán Khải 5			12.970					7.780					6.490				
2038	Quán Khải 6			12.970					7.780					6.490				
2039	Quán Khải 7			12.970					7.780					6.490				
2040	Quán Khải 8			12.970					7.780					6.490				
2041	Quán Khải 9			11.460					6.880					5.730				
2042	Quán Khải 10			11.460					6.880					5.730				
2043	Quán Khải 11			11.460					6.880					5.730				
2044	Quán Khải 12			11.460					6.880					5.730				
2045	Quang Dũng			74.900	21.520	17.520	14.330	11.730	44.940	12.910	10.510	8.600	7.040	37.450	10.760	8.760	7.170	5.870
2046	Quang Thành 1			16.280					9.770					8.140				
2047	Quang Thành 2			16.280					9.770					8.140				
2048	Quang Trung			150.620	45.460	37.200	28.460	23.280	90.370	27.280	22.320	17.080	13.970	75.310	22.730	18.600	14.230	11.640
2049	Quảng Nam	Đoạn 20m		57.790					34.670					28.900				
		Đoạn 15m		41.260					24.760					20.630				
2050	Quy Mỹ			41.800					25.080					20.900				
2051	Sông Hào			35.770	4.160	3.610	2.970	2.440	21.460	2.500	2.170	1.780	1.460	17.890	2.080	1.810	1.490	1.220
2052	Sơn Thủy 1			24.980					14.990					12.490				
2053	Sơn Thủy 2			23.330					14.000					11.670				
2054	Sơn Thủy 3			24.610					14.770					12.310				
2055	Sơn Thủy 4			20.750					12.450					10.380				
2056	Sơn Thủy 5			20.750					12.450					10.380				
2057	Sơn Thủy 6			20.750					12.450					10.380				
2058	Sơn Thủy 7			20.750					12.450					10.380				
2059	Sơn Thủy 8			20.750					12.450					10.380				
2060	Sơn Thủy 9			20.750					12.450					10.380				
2061	Sơn Thủy 10			20.750					12.450					10.380				
2062	Sơn Thủy 11			20.380					12.230					10.190				
2063	Sơn Thủy 12			20.000					12.000					10.000				
2064	Sơn Thủy Đông 1			34.250					20.550					17.130				
2065	Sơn Thủy Đông 2			39.940					23.960					19.970				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2066	Sơn Thủy Đông 3			36.000					21.600					18.000				
2067	Sơn Thủy Đông 4			36.250					21.750					18.130				
2068	Suối Đá 1			31.260					18.760					15.630				
2069	Suối Đá 2			31.260					18.760					15.630				
2070	Suối Đá 3			30.300					18.180					15.150				
2071	Suối Lương			7.590	3.450	2.930	2.420	1.900	4.550	2.070	1.760	1.450	1.140	3.800	1.730	1.470	1.210	950
2072	Sứ Hy Nhan			8.110	3.690	3.070	2.630	1.990	4.870	2.210	1.840	1.580	1.190	4.060	1.850	1.540	1.320	1.000
2073	Sư Vạn Hạnh	Lê Văn Hiến	Chùa Quan Thế Âm	32.100	9.190	7.870	6.440	5.250	19.260	5.510	4.720	3.860	3.150	16.050	4.600	3.940	3.220	2.630
2074	Sương Nguyệt Anh			51.370					30.820					25.690				
2075	Tạ Hiện			37.620	17.740	15.570	14.160	11.620	22.570	10.640	9.340	8.500	6.970	18.810	8.870	7.790	7.080	5.810
2076	Tạ Mỹ Duật			53.380	17.240	15.070	12.730	10.410	32.030	10.340	9.040	7.640	6.250	26.690	8.620	7.540	6.370	5.210
2077	Tạ Quang Bửu			12.490					7.490					6.250				
2078	Tân Đà			79.620	21.520	17.520	14.330	11.730	47.770	12.910	10.510	8.600	7.040	39.810	10.760	8.760	7.170	5.870
2079	Tăng Bạt Hổ			83.320	32.360	27.680	23.780	20.700	49.990	19.420	16.610	14.270	12.420	41.660	16.180	13.840	11.890	10.350
2080	Tân An 1			32.840					19.700					16.420				
2081	Tân An 2			33.110					19.870					16.560				
2082	Tân An 3			32.590					19.550					16.300				
2083	Tân An 4			35.970					21.580					17.990				
2084	Tân Hòa 1			14.030					8.420					7.020				
2085	Tân Hòa 2			14.030					8.420					7.020				
2086	Tân Hòa 3			14.030					8.420					7.020				
2087	Tân Hòa 4			14.030					8.420					7.020				
2088	Tân Hòa 5			14.030					8.420					7.020				
2089	Tân Hòa 6			14.030					8.420					7.020				
2090	Tân Hòa 7			36.250					21.750					18.130				
2091	Tân Hòa 8			37.610					22.570					18.810				
2092	Tân Hòa 9			37.610					22.570					18.810				
2093	Tân Hòa 10			13.650					8.190					6.830				
2094	Tân Lập 1			67.550					40.530					33.780				
2095	Tân Lập 2			63.760					38.260					31.880				
2096	Tân Lưu	Đoạn 10,5m		36.050					21.630					18.030				
		Đoạn 7,5m		29.060					17.440					14.530				
2097	Tân Phú 1			31.740					19.040					15.870				
2098	Tân Phú 2			30.720					18.430					15.360				
2099	Tân Thái 1			36.910					22.150					18.460				
2100	Tân Thái 2			30.240					18.140					15.120				
2101	Tân Thái 3			30.840					18.500					15.420				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2102	Tân Thái 4			30.800					18.480					15.400				
2103	Tân Thái 5	Đoạn 5,5m		30.800					18.480					15.400				
		Đoạn 3,5m		25.110					15.070					12.560				
2104	Tân Thái 6			30.800					18.480					15.400				
2105	Tân Thái 7			25.480					15.290					12.740				
2106	Tân Thái 8			25.480					15.290					12.740				
2107	Tân Thái 9			30.800					18.480					15.400				
2108	Tân Thái 10			35.080					21.050					17.540				
2109	Tân Thuận			40.860	13.440	11.370	9.040	7.650	24.520	8.060	6.820	5.420	4.590	20.430	6.720	5.690	4.520	3.830
2110	Tân Trà			35.610					21.370					17.810				
2111	Tân Trào			17.890					10.730					8.950				
2112	Tây Sơn			17.250					10.350					8.630				
2113	Tế Hanh	Văn Tiến Dũng	Phạm Hùng	19.890					11.930					9.950				
2114	Tiên Sơn 1			41.810					25.090					20.910				
2115	Tiên Sơn 2			37.560					22.540					18.780				
2116	Tiên Sơn 3			38.830					23.300					19.420				
2117	Tiên Sơn 4			38.960					23.380					19.480				
2118	Tiên Sơn 5			38.960					23.380					19.480				
2119	Tiên Sơn 6			37.800					22.680					18.900				
2120	Tiên Sơn 7			44.440					26.660					22.220				
2121	Tiên Sơn 8			43.330					26.000					21.670				
2122	Tiên Sơn 9	Đoạn 7,5m		46.640					27.980					23.320				
		Đoạn 5,5m		42.520					25.510					21.260				
2123	Tiên Sơn 10			40.780	17.700	15.680	13.090	11.250	24.470	10.620	9.410	7.850	6.750	20.390	8.850	7.840	6.550	5.630
2124	Tiên Sơn 11			46.640					27.980					23.320				
2125	Tiên Sơn 12			35.890					21.530					17.950				
2126	Tiên Sơn 14	Đoạn 5,5m		38.430					23.060					19.220				
		Đoạn 3,75m		35.890					21.530					17.950				
2127	Tiên Sơn 15			39.330					23.600					19.670				
2128	Tiên Sơn 16			37.050					22.230					18.530				
2129	Tiên Sơn 17			37.600					22.560					18.800				
2130	Tiên Sơn 18			37.760					22.660					18.880				
2131	Tiên Sơn 19			32.260					19.360					16.130				
2132	Tiên Sơn 20			32.080					19.250					16.040				
2133	Tiểu La	2 tháng 9	Núi Thành	87.980	26.950	23.080	19.250	16.570	52.790	16.170	13.850	11.550	9.940	43.990	13.480	11.540	9.630	8.290
		Núi Thành	Nguyễn Hữu Thọ	76.530	19.940	17.130	13.720	11.800	45.920	11.960	10.280	8.230	7.080	38.270	9.970	8.570	6.860	5.900

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2134	Tô Hiến Thành			52.100	21.240	18.420	14.410	11.750	31.260	12.740	11.050	8.650	7.050	26.050	10.620	9.210	7.210	5.880
2135	Tô Hiệu	Tôn Đức Thắng	Hoàng Thị Loan	19.760	8.990	7.880	6.440	5.270	11.860	5.390	4.730	3.860	3.160	9.880	4.500	3.940	3.220	2.640
		Hoàng Thị Loan	Cuối đường	19.680	8.800	7.530	6.160	5.040	11.810	5.280	4.520	3.700	3.020	9.840	4.400	3.770	3.080	2.520
2136	Tố Hữu	Nguyễn Dữ	Nguyễn Hữu Thọ	46.690	20.260	16.540	13.540	11.050	28.010	12.160	9.920	8.120	6.630	23.350	10.130	8.270	6.770	5.530
		Nguyễn Hữu Thọ	Huỳnh Tấn Phát	50.380	22.290	18.190	14.890	12.160	30.230	13.370	10.910	8.930	7.300	25.190	11.150	9.100	7.450	6.080
		Huỳnh Tấn Phát	Núi Thành	58.170	24.220	19.430	18.560	15.500	34.900	14.530	11.660	11.140	9.300	29.090	12.110	9.720	9.280	7.750
2137	Tô Ngọc Vân			66.000	21.560	17.560	14.360	11.750	39.600	12.940	10.540	8.620	7.050	33.000	10.780	8.780	7.180	5.880
2138	Tô Vĩnh Diện			17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480
2139	Tôn Đản	Tôn Đức Thắng	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	22.680	9.000	8.020	6.570	5.350	13.610	5.400	4.810	3.940	3.210	11.340	4.500	4.010	3.290	2.680
		Trường THCS Nguyễn Công Trứ	Trường tiểu học Thái Thị Bôi	20.580	8.190	7.180	6.070	4.920	12.350	4.910	4.310	3.640	2.950	10.290	4.100	3.590	3.040	2.460
		Trường tiểu học Thái Thị Bôi	Đường vào kho bom (CK55)	13.670	6.900	5.900	4.950	4.190	8.200	4.140	3.540	2.970	2.510	6.840	3.450	2.950	2.480	2.100
		Đường vào kho bom (CK55)	Cuối đường	9.830	5.760	4.930	4.040	3.300	5.900	3.460	2.960	2.420	1.980	4.920	2.880	2.470	2.020	1.650
2140	Tôn Đức Thắng	Hồng Thái - Yên Thế	cầu Đa Cô	50.730	10.580	9.120	7.150	5.850	30.440	6.350	5.470	4.290	3.510	25.370	5.290	4.560	3.580	2.930
		cầu Đa Cô	Âu Cơ	54.580	10.260	8.660	7.080	5.780	32.750	6.160	5.200	4.250	3.470	27.290	5.130	4.330	3.540	2.890
		Đoạn 2 bên cầu vượt (từ Hồng Thái đến Nguyễn Như Hạnh và từ Yên Thế đến Tôn Đản)		30.140	9.120	7.830	6.410	5.230	18.080	5.470	4.700	3.850	3.140	15.070	4.560	3.920	3.210	2.620
		Đoạn 2 bên cầu vượt còn lại		19.890	9.120	7.830	6.410	5.230	11.930	5.470	4.700	3.850	3.140	9.950	4.560	3.920	3.210	2.620
2141	Tôn Quang Phiệt			37.700					22.620					18.850				
2142	Tôn Thất Dương Kỵ			28.390					17.030					14.200				
2143	Tôn Thất Đạm			117.340	17.270	15.090	12.350	10.460	70.400	10.360	9.050	7.410	6.280	58.670	8.640	7.550	6.180	5.230
2144	Tôn Thất Tùng			61.380	21.520	17.520	14.330	11.730	36.830	12.910	10.510	8.600	7.040	30.690	10.760	8.760	7.170	5.870
2145	Tôn Thất Thiệp			39.750	16.960	14.560	11.960	9.810	23.850	10.180	8.740	7.180	5.890	19.880	8.480	7.280	5.980	4.910

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2146	Tôn Thất Thuyết			27.480					16.490					13.740				
2147	Tống Duy Tân			21.510	8.990	7.880	6.440	5.270	12.910	5.390	4.730	3.860	3.160	10.760	4.500	3.940	3.220	2.640
2148	Tống Phước Phổ			50.530	24.500	20.980	19.250	16.570	30.320	14.700	12.590	11.550	9.940	25.270	12.250	10.490	9.630	8.290
2149	Tốt Động	Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Trí	20.920					12.550					10.460				
		Trần Đình Trí	Cuối đường	19.980					11.990					9.990				
2150	Tú Mỡ	Đoạn 10,5m		24.600					14.760					12.300				
		Đoạn 7,5m		21.580					12.950					10.790				
2151	Tú Quỳ	Đoạn 7,5m		17.940	8.260	7.250	6.100	4.950	10.760	4.960	4.350	3.660	2.970	8.970	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		15.160	7.140	6.290	5.130	4.160	9.100	4.280	3.770	3.080	2.500	7.580	3.570	3.150	2.570	2.089
2152	Tuệ Tĩnh			60.670	30.930	26.510	22.980	17.310	36.400	18.560	15.910	13.790	10.390	30.340	15.470	13.260	11.490	8.660
2153	Tùng Lâm 1			13.160					7.900					6.580				
2154	Tùng Lâm 2			13.160					7.900					6.580				
2155	Tùng Lâm 3			13.160					7.900					6.580				
2156	Tùng Lâm 4			13.160					7.900					6.580				
2157	Tùng Lâm 5			13.160					7.900					6.580				
2158	Tùng Lâm 6			13.160					7.900					6.580				
2159	Tùng Lâm 7			13.160					7.900					6.580				
2160	Tùng Lâm 8			13.160					7.900					6.580				
2161	Tùng Lâm 9			13.160					7.900					6.580				
2162	Tùng Lâm 10			13.160					7.900					6.580				
2163	Tùng Thiện Vương			30.400					18.240					15.200				
2164	Tuy Lý Vương			30.400					18.240					15.200				
2165	Từ Giấy			22.660					13.600					11.330				
2166	Thạch Lam			48.500	19.380	16.870	12.850	11.070	29.100	11.630	10.120	7.710	6.640	24.250	9.690	8.440	6.430	5.540
2167	Thạch Sơn 1			9.640					5.780					4.820				
2168	Thạch Sơn 2			9.300					5.580					4.650				
2169	Thạch Sơn 3			9.900					5.940					4.950				
2170	Thạch Sơn 4			9.900					5.940					4.950				
2171	Thạch Sơn 5			9.900					5.940					4.950				
2172	Thạch Sơn 6			9.900					5.940					4.950				
2173	Thạch Sơn 7			9.000					5.400					4.500				
2174	Thái Phiên			145.510	44.740	36.740	30.970	24.370	87.310	26.840	22.040	18.580	14.740	72.760	22.370	18.370	15.490	12.290
2175	Thái Thị Bôi			46.570	17.080	14.760	13.960	12.630	27.940	10.250	8.860	8.380	7.580	23.290	8.540	7.380	6.980	6.320
2176	Thái Văn A			16.440					9.860					8.220				
2177	Thái Văn Lung			25.070					15.040					12.540				
2178	Thăm Tâm			20.600					12.360					10.300				
2179	Thanh Duyên			49.590					29.750					24.800				
2180	Thành Điện Hải			117.090					70.250					58.550				
2181	Thanh Hải			59.730	20.760	17.350	13.930	11.300	35.840	12.460	10.410	8.360	6.780	29.870	10.380	8.680	6.970	5.650

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2182	Thanh Hóa			30.880					18.530					15.440				
2183	Thanh Huy 1			41.890	14.470	11.780	9.390	7.010	25.130	8.680	7.070	5.630	4.210	20.950	7.240	5.890	4.700	3.510
2184	Thanh Huy 2			41.890	12.340	9.960	8.420	5.900	25.130	7.400	5.980	5.050	3.540	20.950	6.170	4.980	4.210	2.950
2185	Thanh Huy 3			41.890					25.130					20.950				
2186	Thanh Khê 6			43.630	13.150	10.710	8.540	6.370	26.180	7.890	6.430	5.120	3.820	21.820	6.580	5.360	4.270	3.190
2187	Thanh Long			56.520	20.760	17.350	13.930	11.300	33.910	12.460	10.410	8.360	6.780	28.260	10.380	8.680	6.970	5.650
2188	Thanh Lương 1			19.900					11.940					9.950				
2189	Thanh Lương 2			19.610					11.770					9.810				
2190	Thanh Lương 3			19.180					11.510					9.590				
2191	Thanh Lương 4			17.880					10.730					8.940				
2192	Thanh Lương 5			24.860					14.920					12.430				
2193	Thanh Lương 6			24.860					14.920					12.430				
2194	Thanh Lương 7			24.860					14.920					12.430				
2195	Thanh Lương 8			24.860					14.920					12.430				
2196	Thanh Lương 9			24.860					14.920					12.430				
2197	Thanh Lương 10			24.860					14.920					12.430				
2198	Thanh Lương 11			24.860					14.920					12.430				
2199	Thanh Lương 12			24.860					14.920					12.430				
2200	Thanh Lương 14			24.860					14.920					12.430				
2201	Thanh Lương 15			24.860					14.920					12.430				
2202	Thanh Lương 16			24.860					14.920					12.430				
2203	Thanh Lương 17			24.860					14.920					12.430				
2204	Thanh Lương 18			24.860					14.920					12.430				
2205	Thanh Lương 19			24.860					14.920					12.430				
2206	Thanh Lương 20			24.860					14.920					12.430				
2207	Thanh Lương 21			24.860					14.920					12.430				
2208	Thanh Lương 22			24.860					14.920					12.430				
2209	Thanh Lương 23			24.860					14.920					12.430				
2210	Thanh Lương 24			24.860					14.920					12.430				
2211	Thanh Lương 25			24.860					14.920					12.430				
2212	Thanh Lương 26			24.860					14.920					12.430				
2213	Thanh Lương 27			24.860					14.920					12.430				
2214	Thanh Lương 28			24.860					14.920					12.430				
2215	Thanh Lương 29			24.860					14.920					12.430				
2216	Thanh Lương 30			24.860					14.920					12.430				
2217	Thanh Lương 31			24.860					14.920					12.430				
2218	Thanh Lương 32			24.860					14.920					12.430				
2219	Thanh Nghị			22.230					13.340					11.120				
2220	Thanh Sơn			64.050	20.760	17.350	13.930	11.300	38.430	12.460	10.410	8.360	6.780	32.030	10.380	8.680	6.970	5.650
2221	Thanh Sơn 2			47.870					28.720					23.940				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2222	Thanh Tân			41.890	14.470	11.780	9.390	7.010	25.130	8.680	7.070	5.630	4.210	20.950	7.240	5.890	4.700	3.510
2223	Thanh Tịnh			27.440					16.460					13.720				
2224	Thanh Thái			30.430	9.680	8.600	7.040	5.740	18.260	5.810	5.160	4.220	3.440	15.220	4.840	4.300	3.520	2.870
2225	Thanh Thủy			67.790	20.760	17.350	13.930	11.300	40.670	12.460	10.410	8.360	6.780	33.900	10.380	8.680	6.970	5.650
2226	Thanh Vinh 1			6.230					3.740					3.120				
2227	Thanh Vinh 2			6.230					3.740					3.120				
2228	Thanh Vinh 3			6.230					3.740					3.120				
2229	Thanh Vinh 4			6.440	3.340	3.070	2.630	1.990	3.860	2.000	1.840	1.580	1.190	3.220	1.670	1.540	1.320	1.000
2230	Thanh Vinh 5			6.270	3.340	3.070	2.630	1.990	3.760	2.000	1.840	1.580	1.190	3.140	1.670	1.540	1.320	1.000
2231	Thanh Vinh 6			6.230					3.740					3.120				
2232	Thanh Vinh 7			6.230					3.740					3.120				
2233	Thanh Vinh 8			6.250	3.340	3.070	2.630	1.990	3.750	2.000	1.840	1.580	1.190	3.130	1.670	1.540	1.320	1.000
2234	Thanh Vinh 9			6.230	3.340	3.070	2.630	1.990	3.740	2.000	1.840	1.580	1.190	3.120	1.670	1.540	1.320	1.000
2235	Thanh Vinh 10			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2236	Thanh Vinh 11			6.230					3.740					3.120				
2237	Thanh Vinh 12			6.650	3.340	3.070	2.630	1.990	3.990	2.000	1.840	1.580	1.190	3.330	1.670	1.540	1.320	1.000
2238	Thanh Vinh 14			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2239	Thanh Vinh 15			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2240	Thanh Vinh 16			6.320	3.340	3.070	2.630	1.990	3.790	2.000	1.840	1.580	1.190	3.160	1.670	1.540	1.320	1.000
2241	Thanh Vinh 17			7.380					4.430					3.690				
2242	Thành Vinh 1			23.010	13.080	11.050	9.200	7.650	13.810	7.850	6.630	5.520	4.590	11.510	6.540	5.530	4.600	3.830
2243	Thành Vinh 2			21.610	13.080	11.050	9.200	7.650	12.970	7.850	6.630	5.520	4.590	10.810	6.540	5.530	4.600	3.830
2244	Thành Vinh 3			24.140	13.080	11.050	9.200	7.650	14.480	7.850	6.630	5.520	4.590	12.070	6.540	5.530	4.600	3.830
2245	Thành Vinh 4			23.800	13.080	11.050	9.200	7.650	14.280	7.850	6.630	5.520	4.590	11.900	6.540	5.530	4.600	3.830
2246	Thành Vinh 5			23.800	13.080	11.050	9.200	7.650	14.280	7.850	6.630	5.520	4.590	11.900	6.540	5.530	4.600	3.830
2247	Thăng Long	Đoạn thuộc địa bàn quận Hải Châu		66.770	20.470	18.070	14.480	12.490	40.060	12.280	10.840	8.690	7.490	33.390	10.240	9.040	7.240	6.250
		giáp Hải Châu	cầu Cẩm Lệ	39.110					23.470					19.560				
		cầu Cẩm Lệ	gần cầu Đỏ	30.200					18.120					15.100				
		đường Thăng Long	giáp đường đi TTHC huyện Hòa Vang	17.120					10.270					8.560				
2248	Thân Cảnh Phúc	Lê Đại	Lương Nhữ Hộc	38.460					23.080					19.230				
		Lương Nhữ Hộc	Nguyễn Trác	42.430					25.460					21.220				
2249	Thân Công Tài			12.480	7.480	6.560	5.410	4.390	7.490	4.490	3.940	3.250	2.630	6.240	3.740	3.280	2.710	2.200
2250	Thân Nhân Trung			41.260					24.760					20.630				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2251	Thân Văn Nhiếp			15.170					9.100					7.590				
2252	Thép Mới	Đoạn 7,5m		27.890					16.730					13.950				
		Đoạn 5,5m		24.000					14.400					12.000				
2253	Thế Lữ			33.080	17.320	14.930	12.820	10.440	19.850	10.390	8.960	7.690	6.260	16.540	8.660	7.470	6.410	5.220
2254	Thi Sách			51.840	24.520	21.120	16.690	14.390	31.100	14.710	12.670	10.010	8.630	25.920	12.260	10.560	8.350	7.200
2255	Thích Phước Huệ			16.270					9.760					8.140				
2256	Thích Quảng Đức			22.990					13.790					11.500				
2257	Thích Thiện Chiếu			25.700					15.420					12.850				
2258	Thiều Chửu			24.860					14.920					12.430				
2259	Thổ Sơn 1			21.420	7.140	6.130	5.010	4.090	12.850	4.280	3.680	3.010	2.450	10.710	3.570	3.070	2.510	2.050
2260	Thổ Sơn 2			21.420	7.140	6.130	5.010	4.090	12.850	4.280	3.680	3.010	2.450	10.710	3.570	3.070	2.510	2.050
2261	Thôi Hữu			32.250					19.350					16.130				
2262	Thu Bồn			12.570					7.540					6.290				
2263	Thủ Khoa Huân			32.220	21.020	17.470	14.270	11.580	19.330	12.610	10.480	8.560	6.950	16.110	10.510	8.740	7.140	5.790
2264	Thuận An 1			29.190	15.900	14.380	11.980	9.930	17.510	9.540	8.630	7.190	5.960	14.600	7.950	7.190	5.990	4.970
2265	Thuận An 2			29.190					17.510					14.600				
2266	Thuận An 3			29.190					17.510					14.600				
2267	Thuận An 4			31.300					18.780					15.650				
2268	Thuận An 5			29.520					17.710					14.760				
2269	Thuận An 6			43.390					26.030					21.700				
2270	Thuận Yến			49.170					29.500					24.590				
2271	Thúc Tề			25.880	11.800	9.570	7.810	6.050	15.530	7.080	5.740	4.690	3.630	12.940	5.900	4.790	3.910	3.030
2272	Thủy Sơn 1			39.720					23.830					19.860				
2273	Thủy Sơn 2			36.630					21.980					18.320				
2274	Thủy Sơn 3			36.630					21.980					18.320				
2275	Thủy Sơn 4			39.940					23.960					19.970				
2276	Thủy Sơn 5			39.940					23.960					19.970				
2277	Thủy Sơn 6			36.630					21.980					18.320				
2278	Thượng Đức			17.250					10.350					8.630				
2279	Trà Khê 1			19.510					11.710					9.760				
2280	Trà Khê 2			19.510					11.710					9.760				
2281	Trà Khê 3			22.800					13.680					11.400				
2282	Trà Khê 4			19.510					11.710					9.760				
2283	Trà Khê 5			30.640					18.380					15.320				
2284	Trà Khê 6			24.020					14.410					12.010				
2285	Trà Khê 7			22.800					13.680					11.400				
2286	Trà Khê 8			19.510					11.710					9.760				
2287	Trà Khê 9			19.510					11.710					9.760				
2288	Trà Lộ	Đoạn 7,5m		29.160					17.500					14.580				
		Đoạn 5,5m		22.880					13.730					11.440				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2289	Trà Na 1			9.750	4.190	3.470	2.810	2.220	5.850	2.510	2.080	1.690	1.330	4.880	2.100	1.740	1.410	1.110
2290	Trà Na 2			9.750					5.850					4.880				
2291	Trà Na 3			10.600	4.190	3.470	2.810	2.220	6.360	2.510	2.080	1.690	1.330	5.300	2.100	1.740	1.410	1.110
2292	Trà Na 4			11.390					6.830					5.700				
2293	Trần Anh Tông			39.810	13.150	10.710	8.540	6.370	23.890	7.890	6.430	5.120	3.820	19.910	6.580	5.360	4.270	3.190
2294	Trần Bạch Đằng	Đoạn thuộc địa bàn quận Sơn Trà		130.150	24.310	20.820	17.040	13.900	78.090	14.590	12.490	10.220	8.340	65.080	12.160	10.410	8.520	6.950
		Đoạn tiếp theo từ đường Lâm Hoành đến giáp đường Trần Bạch Đằng hiện hữu		130.150	24.310	20.820	17.040	13.900	78.090	14.590	12.490	10.220	8.340	65.080	12.160	10.410	8.520	6.950
		Đoạn thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn		181.900					109.140					90.950				
2295	Trần Bích San			14.540					8.720					7.270				
2296	Trần Bình Trọng			91.250	34.070	29.270	25.210	21.730	54.750	20.440	17.560	15.130	13.040	45.630	17.040	14.640	12.610	10.870
2297	Trần Can			28.240					16.940					14.120				
2298	Trần Cao Vân	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Đạm	105.120	20.030	17.460	14.280	10.800	63.070	12.020	10.480	8.570	6.480	52.560	10.020	8.730	7.140	5.400
		Tôn Thất Đạm	Hà Huy Tập	91.700	20.030	17.460	14.280	10.800	55.020	12.020	10.480	8.570	6.480	45.850	10.020	8.730	7.140	5.400
		Hà Huy Tập	Cuối đường	66.010	18.000	14.980	12.240	10.000	39.610	10.800	8.990	7.340	6.000	33.010	9.000	7.490	6.120	5.000
2299	Trần Cừ			25.330					15.200					12.670				
2300	Trần Duy Chiến			51.200	13.820	11.640	9.560	7.830	30.720	8.290	6.980	5.740	4.700	25.600	6.910	5.820	4.780	3.920
2301	Trần Đại Nghĩa	Lê Văn Hiến	Văn Tân	45.930	4.590	3.960	3.270	2.680	27.560	2.750	2.380	1.960	1.610	22.970	2.300	1.980	1.640	1.340
		Văn Tân	Cuối đường	38.420	4.590	3.960	3.270	2.680	23.050	2.750	2.380	1.960	1.610	19.210	2.300	1.980	1.640	1.340
2302	Trần Đăng			24.350					14.610					12.180				
2303	Trần Đăng Ninh			69.400					41.640					34.700				
2304	Trần Đình Đàn			65.670	20.400	17.510	14.280	11.630	39.400	12.240	10.510	8.570	6.980	32.840	10.200	8.760	7.140	5.820
2305	Trần Đình Long			13.660					8.200					6.830				
2306	Trần Đình Nam			22.490	8.430	7.130	5.930	4.830	13.490	5.060	4.280	3.560	2.900	11.250	4.220	3.570	2.970	2.420
2307	Trần Đình Tri			23.540	8.650	7.430	6.080	4.960	14.120	5.190	4.460	3.650	2.980	11.770	4.330	3.720	3.040	2.480
2308	Trần Đức			12.020	4.190	3.470	2.810	2.220	7.210	2.510	2.080	1.690	1.330	6.010	2.100	1.740	1.410	1.110
2309	Trần Đức Thảo			54.010	19.380	16.570	14.230	12.270	32.410	11.630	9.940	8.540	7.360	27.010	9.690	8.290	7.120	6.140
2310	Trần Đức Thông			41.340					24.800					20.670				
2311	Trần Hoành	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	48.650	12.530	10.770	8.810	7.180	29.190	7.520	6.460	5.290	4.310	24.330	6.270	5.390	4.410	3.590
2312	Trần Huấn			41.940	12.700	10.830	8.370	6.830	25.160	7.620	6.500	5.020	4.100	20.970	6.350	5.420	4.190	3.420

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2313	Trần Huy Liệu			22.420	8.760	7.140	5.840	4.780	13.450	5.260	4.280	3.500	2.870	11.210	4.380	3.570	2.920	2.390
2314	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Duyệt	Nại Tứ 2	80.500	20.760	18.770	16.100	13.390	48.300	12.460	11.260	9.660	8.030	40.250	10.380	9.390	8.050	6.700
		Nại Tứ 2	cầu Sông Hàn	113.510	25.430	21.740	18.040	14.770	68.110	15.260	13.040	10.820	8.860	56.760	12.720	10.870	9.020	7.390
		cầu Sông Hàn	cầu Rồng	182.370	36.390	30.720	21.480	17.970	109.420	21.830	18.430	12.890	10.780	91.190	18.200	15.360	10.740	8.990
		cầu Rồng	cầu Trần Thị Lý	101.650	27.140	20.560	15.970	13.710	60.990	16.280	12.340	9.580	8.230	50.830	13.570	10.280	7.990	6.860
2315	Trần Hữu Duẩn			14.300					8.580					7.150				
2316	Trần Hữu Dực			40.530					24.320					20.270				
2317	Trần Hữu Độ			34.690					20.810					17.350				
2318	Trần Hữu Tước			86.270					51.760					43.140				
2319	Trần Hữu Trang			32.700					19.620					16.350				
2320	Trần Kế Xương			93.830	35.600	30.450	26.160	22.010	56.300	21.360	18.270	15.700	13.210	46.920	17.800	15.230	13.080	11.010
2321	Trần Kim Bảng			20.070					12.040					10.040				
2322	Trần Kim Xuyến			24.860					14.920					12.430				
2323	Trần Khánh Dư			44.840	17.940	15.330	12.570	10.320	26.900	10.760	9.200	7.540	6.190	22.420	8.970	7.670	6.290	5.160
2324	Trần Khát Chân			32.730					19.640					16.370				
2325	Trần Lê			22.260					13.360					11.130				
2326	Trần Lựu			15.000					9.000					7.500				
2327	Trần Mai Ninh			19.960					11.980					9.980				
2328	Trần Minh Tông			25.710					15.430					12.860				
2329	Trần Minh Thiệt			19.780					11.870					9.890				
2330	Trần Nam Trung	Võ Chí Công	Dương Loan	37.310					22.390					18.660				
		Dương Loan	Cuối đường	32.360					19.420					16.180				
2331	Trần Ngọc Sương			20.530	7.660	6.460	5.290	4.350	12.320	4.600	3.880	3.170	2.610	10.270	3.830	3.230	2.650	2.180
2332	Trần Nguyên Đán	Nguyễn Sinh Sắc	Hồ Tùng Mậu	27.460					16.480					13.730				
		Hồ Tùng Mậu	Trần Đình Tri	26.320					15.790					13.160				
		Trần Đình Tri	Cuối đường	24.550					14.730					12.280				
2333	Trần Nguyên Hãn			51.550					30.930					25.780				
2334	Trần Nhân Tông	Đỗ Anh Hàn	Cao Lỗ	65.790					39.470					32.900				
		Cao Lỗ	Cuối đường	46.540	15.610	13.400	10.470	8.570	27.920	9.370	8.040	6.280	5.140	23.270	7.810	6.700	5.240	4.290
2335	Trần Nhật Duật			22.730	12.630	10.890	9.070	7.560	13.640	7.580	6.530	5.440	4.540	11.370	6.320	5.450	4.540	3.780

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2336	Trần Phú	Đống Đa	Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	200.550	39.830	33.340	27.800	22.700	120.330	23.900	20.000	16.680	13.620	100.280	19.920	16.670	13.900	11.350
		Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	Nguyễn Văn Linh	237.930	48.800	39.900	32.660	26.640	142.760	29.280	23.940	19.600	15.980	118.970	24.400	19.950	16.330	13.320
		Đoạn 2 bên hầm chui		102.050	44.800	38.470	31.570	25.930	61.230	26.880	23.080	18.940	15.560	51.030	22.400	19.240	15.790	12.970
2337	Trần Phước Thành			36.900	12.700	10.830	8.370	6.830	22.140	7.620	6.500	5.020	4.100	18.450	6.350	5.420	4.190	3.420
2338	Trần Quang Diệu			52.240	23.620	20.320	14.130	11.170	31.340	14.170	12.190	8.480	6.700	26.120	11.810	10.160	7.070	5.590
2339	Trần Quang Khải			28.420	15.400	13.000	10.630	8.690	17.050	9.240	7.800	6.380	5.210	14.210	7.700	6.500	5.320	4.350
2340	Trần Quang Long			20.550					12.330					10.280				
2341	Trần Quốc Hoàn			81.270					48.760					40.640				
2342	Trần Quốc Toản			148.740	49.210	40.410	34.070	27.030	89.240	29.530	24.250	20.440	16.220	74.370	24.610	20.210	17.040	13.520
2343	Trần Quốc Thảo			14.090					8.450					7.050				
2344	Trần Quốc Vượng			19.090					11.450					9.550				
2345	Trần Quý Cáp			95.520	30.360	25.890	22.210	19.090	57.310	18.220	15.530	13.330	11.450	47.760	15.180	12.950	11.110	9.550
2346	Trần Quý Hai	Đoạn 7,5m		20.530	7.910	6.970	5.680	4.630	12.320	4.750	4.180	3.410	2.780	10.270	3.960	3.490	2.840	2.320
		Đoạn 5,5m		15.160					9.100					7.580				
2347	Trần Quý Khoách			19.000					11.400					9.500				
2348	Trần Quý Kiên	Đoạn 7,5m		18.690					11.210					9.350				
		Đoạn 5,5m		15.350					9.210					7.680				
2349	Trần Sâm			26.830					16.100					13.420				
2350	Trần Tấn			13.350					8.010					6.680				
2351	Trần Tấn Mới	Đoạn có vỉa hè		36.370	15.410	13.320	10.530	9.110	21.820	9.250	7.990	6.320	5.470	18.190	7.710	6.660	5.270	4.560
		Đoạn không có vỉa hè		34.270	15.410				20.560	9.250				17.140	7.710			
2352	Trần Tống			56.430	21.520	17.520	14.330	11.730	33.860	12.910	10.510	8.600	7.040	28.220	10.760	8.760	7.170	5.870
2353	Trần Thái Tông			19.570	9.850	8.150	6.560	5.070	11.740	5.910	4.890	3.940	3.040	9.790	4.930	4.080	3.280	2.540
2354	Trần Thanh Mại			57.540					34.520					28.770				
2355	Trần Thánh Tông	Ngô Quyền	Văn Đồn	39.020					23.410					19.510				
		Văn Đồn	Cuối đường	40.740					24.440					20.370				
2356	Trần Thanh Trang			39.760					23.860					19.880				
2357	Trần Thị Lý	Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu		75.580					45.350					37.790				
		Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn		52.210					31.330					26.110				
2358	Trần Thủ Độ			35.410	12.650	10.830	8.370	6.830	21.250	7.590	6.500	5.020	4.100	17.710	6.330	5.420	4.190	3.420
2359	Trần Thúc Nhẫn			22.680					13.610					11.340				
2360	Trần Thuyết			30.820					18.490					15.410				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2361	Trần Triệu Luật	Đầu đường	Nguyễn Chơn	24.250					14.550					12.130				
		Nguyễn Chơn	Nguyễn Sinh Sắc	24.730					14.840					12.370				
2362	Trần Trọng Khiêm			30.140	13.000	11.140	9.120	7.440	18.080	7.800	6.680	5.470	4.460	15.070	6.500	5.570	4.560	3.720
2363	Trần Văn Cẩn			14.930					8.960					7.470				
2364	Trần Văn Dư			66.420	17.670	15.260	12.530	10.260	39.850	10.600	9.160	7.520	6.160	33.210	8.840	7.630	6.270	5.130
2365	Trần Văn Đán			29.690					17.810					14.850				
2366	Trần Văn Đang			21.950					13.170					10.980				
2367	Trần Văn Giàng			26.380					15.830					13.190				
2368	Trần Văn Giáp			38.460					23.080					19.230				
2369	Trần Văn Hai			29.720					17.830					14.860				
2370	Trần Văn Kỳ			30.620					18.370					15.310				
2371	Trần Văn Lan			15.540					9.320					7.770				
2372	Trần Văn Ơn	Đoạn 7,5m		23.260	8.260	7.250	6.100	4.950	13.960	4.960	4.350	3.660	2.970	11.630	4.130	3.630	3.050	2.480
		Đoạn 5,5m		17.830	8.260	7.250	6.100	4.950	10.700	4.960	4.350	3.660	2.970	8.920	4.130	3.630	3.050	2.480
2373	Trần Văn Quế			12.000					7.200					6.000				
2374	Trần Văn Thành	Hồ Xuân Hương	Vũ Mộng Nguyên	53.310	16.650	14.280	11.640	9.440	31.990	9.990	8.570	6.980	5.660	26.660	8.330	7.140	5.820	4.720
		Vũ Mộng Nguyên	Cuối đường	23.270	13.320	11.420	9.310	7.550	13.960	7.990	6.850	5.590	4.530	11.640	6.660	5.710	4.660	3.780
2375	Trần Văn Trà			30.080					18.050					15.040				
2376	Trần Văn Trứ			137.610					82.570					68.810				
2377	Trần Viện			19.260					11.560					9.630				
2378	Trần Xuân Hòa			25.770					15.460					12.890				
2379	Trần Xuân Lê	Huỳnh Ngọc Huệ	Hà Huy Tập	33.680	14.370	12.450	10.730	7.770	20.210	8.620	7.470	6.440	4.660	16.840	7.190	6.230	5.370	3.890
		Hà Huy Tập	Trần Can	30.280	13.770	11.870	10.230	7.370	18.170	8.260	7.120	6.140	4.420	15.140	6.890	5.940	5.120	3.690
		Trần Can	Nguyễn Công Hãng	33.680	12.980	11.320	9.770	7.010	20.210	7.790	6.790	5.860	4.210	16.840	6.490	5.660	4.890	3.510
2380	Trần Xuân Soạn			19.560					11.740					9.780				
2381	Triệu Nữ Vương	Hoàng Diệu	Lê Đình Dương	114.970	35.600	30.450	26.160	23.670	68.980	21.360	18.270	15.700	14.200	57.490	17.800	15.230	13.080	11.840
		Lê Đình Dương	Hùng Vương	114.970	35.600	30.450	26.160	23.670	68.980	21.360	18.270	15.700	14.200	57.490	17.800	15.230	13.080	11.840
2382	Triệu Quốc Đạt			17.030	7.910	6.970	5.680	4.630	10.220	4.750	4.180	3.410	2.780	8.520	3.960	3.490	2.840	2.320
2383	Triệu Việt Vương			85.550	23.550	20.310	12.880	10.680	51.330	14.130	12.190	7.730	6.410	42.780	11.780	10.160	6.440	5.340
2384	Trinh Đường			9.020	6.900	5.900	4.950	4.190	5.410	4.140	3.540	2.970	2.510	4.510	3.450	2.950	2.480	2.100
2385	Trịnh Công Sơn			60.520	18.610	16.960	16.010	13.090	36.310	11.170	10.180	9.610	7.850	30.260	9.310	8.480	8.010	6.550
2386	Trịnh Đình Thảo			46.580	12.700	10.830	8.370	6.830	27.950	7.620	6.500	5.020	4.100	23.290	6.350	5.420	4.190	3.420

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2387	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Duy	Trần Thủ Độ	21.190					12.710					10.600				
		Trần Thủ Độ	Nguyễn Thương Hiền	18.550					11.130					9.280				
2388	Trịnh Khả			15.210					9.130					7.610				
2389	Trịnh Khắc Lập			13.750					8.250					6.880				
2390	Trịnh Lỗi			32.800					19.680					16.400				
2391	Trung Hòa 1			14.730					8.840					7.370				
2392	Trung Hòa 2			14.840					8.900					7.420				
2393	Trung Hòa 3			14.920					8.950					7.460				
2394	Trung Hòa 4			14.790					8.870					7.400				
2395	Trung Hòa 5			13.970					8.380					6.990				
2396	Trung Lập 1			10.800					6.480					5.400				
2397	Trung Lập 2			9.310					5.590					4.660				
2398	Trung Lập 3			9.310					5.590					4.660				
2399	Trung Lập 4			10.800					6.480					5.400				
2400	Trung Lập 5			9.310					5.590					4.660				
2401	Trung Lập 6			9.310					5.590					4.660				
2402	Trung Lập 7			9.310					5.590					4.660				
2403	Trung Lập 8			9.310					5.590					4.660				
2404	Trung Lập 9			14.340					8.600					7.170				
2405	Trung Lập 10			9.310					5.590					4.660				
2406	Trung Lập 11			9.310					5.590					4.660				
2407	Trung Lập 12			10.800					6.480					5.400				
2408	Trung Lập 14			9.310					5.590					4.660				
2409	Trung Lập 15			9.310					5.590					4.660				
2410	Trung Lập 16			9.310					5.590					4.660				
2411	Trung Lập 17			17.600					10.560					8.800				
2412	Trung Lập 18			9.310					5.590					4.660				
2413	Trung Lương 1			14.930					8.960					7.470				
2414	Trung Lương 2			14.930					8.960					7.470				
2415	Trung Lương 3			14.930					8.960					7.470				
2416	Trung Lương 4			14.930					8.960					7.470				
2417	Trung Lương 5			14.930					8.960					7.470				
2418	Trung Lương 6			18.310					10.990					9.160				
2419	Trung Lương 7			18.720					11.230					9.360				
2420	Trung Lương 8			29.720					17.830					14.860				
2421	Trung Lương 9			29.720					17.830					14.860				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2422	Trung Lương 10			28.990					17.390					14.500				
2423	Trung Lương 11			29.720					17.830					14.860				
2424	Trung Lương 12			29.720					17.830					14.860				
2425	Trung Lương 14			29.720					17.830					14.860				
2426	Trung Lương 15			30.000					18.000					15.000				
2427	Trung Lương 16			29.720					17.830					14.860				
2428	Trung Lương 17			30.170					18.100					15.090				
2429	Trung Lương 18			33.880					20.330					16.940				
2430	Trung Lương 19			33.880					20.330					16.940				
2431	Trung Lương 20			33.880					20.330					16.940				
2432	Trung Nghĩa 1			17.190					10.310					8.600				
2433	Trung Nghĩa 2			17.190					10.310					8.600				
2434	Trung Nghĩa 3			17.190					10.310					8.600				
2435	Trung Nghĩa 4			17.650	9.120	7.830	6.410	5.230	10.590	5.470	4.700	3.850	3.140	8.830	4.560	3.920	3.210	2.620
2436	Trung Nghĩa 5			17.700					10.620					8.850				
2437	Trung Nghĩa 6			17.650	9.120	7.830	6.410	5.230	10.590	5.470	4.700	3.850	3.140	8.830	4.560	3.920	3.210	2.620
2438	Trung Nghĩa 7			17.650					10.590					8.830				
2439	Trung Nghĩa 8			17.650					10.590					8.830				
2440	Trung Nghĩa 9			21.290					12.770					10.650				
2441	Trừ Văn Thố			13.660					8.200					6.830				
2442	Trưng Nữ Vương	Bảo tàng Chàm	Nguyễn Thiện Thuật	87.590	36.140	31.090	25.390	22.200	52.550	21.680	18.650	15.230	13.320	43.800	18.070	15.550	12.700	11.100
		Nguyễn Thiện Thuật	Duy Tân	90.850	36.140	31.090	25.390	22.200	54.510	21.680	18.650	15.230	13.320	45.430	18.070	15.550	12.700	11.100
		Duy Tân	Nguyễn Hữu Thọ	74.170	34.430	29.150	24.350	19.940	44.500	20.660	17.490	14.610	11.960	37.090	17.220	14.580	12.180	9.970
		Nguyễn Hữu Thọ	Cuối đường	70.160	21.270	17.040	11.920	10.510	42.100	12.760	10.220	7.150	6.310	35.080	10.640	8.520	5.960	5.260
2443	Trưng Nhị			50.260	24.710	19.730	17.000	13.930	30.160	14.830	11.840	10.200	8.360	25.130	12.360	9.870	8.500	6.970
2444	Trương Công Huấn			12.600					7.560					6.300				
2445	Trương Công Hy			29.210					17.530					14.610				
2446	Trương Chí Cương			58.040	17.600	15.170	13.070	10.600	34.820	10.560	9.100	7.840	6.360	29.020	8.800	7.590	6.540	5.300
2447	Trương Minh Hùng			12.980					7.790					6.490				
2448	Trương Xuân Nam			22.880					13.730					11.440				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2449	Trường Chinh (phía không có đường sắt)	Ngã 3 Huế	Chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	31.430	14.590	11.880	9.690	7.480	18.860	8.750	7.130	5.810	4.490	15.720	7.300	5.940	4.850	3.740
		Chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	Hà Huy Tập	39.590	16.350	13.290	10.840	7.930	23.750	9.810	7.970	6.500	4.760	19.800	8.180	6.650	5.420	3.970
		Hà Huy Tập	hết địa phận phường An Khê	32.700	14.590	11.880	9.690	7.480	19.620	8.750	7.130	5.810	4.490	16.350	7.300	5.940	4.850	3.740
		hết địa phận phường An Khê	nút giao thông Hòa Cầm	21.450	8.360	7.250	5.910	4.800	12.870	5.020	4.350	3.550	2.880	10.730	4.180	3.630	2.960	2.400
		nút giao thông Hòa Cầm	Nguyễn Nhàn	19.910	8.360	7.250	5.910	4.800	11.950	5.020	4.350	3.550	2.880	9.960	4.180	3.630	2.960	2.400
		Nguyễn Nhàn	Cầu Đỏ	16.380	7.660	6.460	5.290	4.350	9.830	4.600	3.880	3.170	2.610	8.190	3.830	3.230	2.650	2.180
2450	Trường Chinh (phía có đường sắt)	Cầu vượt Ngã ba Huế	Lê Trọng Tấn	15.390	6.540	5.510	4.740	3.880	9.230	3.920	3.310	2.840	2.330	7.700	3.270	2.760	2.370	1.940
		Lê Trọng Tấn	Cầu vượt Hòa Cầm	12.920	6.130	5.220	4.400	3.650	7.750	3.680	3.130	2.640	2.190	6.460	3.070	2.610	2.200	1.830
		Cầu vượt Hòa Cầm	Cuối đường	10.340	5.510	4.660	3.740	3.120	6.200	3.310	2.800	2.240	1.870	5.170	2.760	2.330	1.870	1.560
2451	Trương Đăng Quế			22.880					13.730					11.440				
2452	Trương Định	Đoạn 10,5m		53.120	19.980	16.300	13.560	11.650	31.870	11.990	9.780	8.140	6.990	26.560	9.990	8.150	6.780	5.830
		Đoạn 7,5m		42.980	18.030	15.480	12.930	11.450	25.790	10.820	9.290	7.760	6.870	21.490	9.020	7.740	6.470	5.730
2453	Trương Gia Mô			13.380	3.920	3.380	2.770	2.270	8.030	2.350	2.030	1.660	1.360	6.690	1.960	1.690	1.390	1.140
2454	Trương Hán Siêu			44.820					26.890					22.410				
2455	Trương Hoàn	Đoạn 7,5m		11.880					7.130					5.940				
		Đoạn 5,5m		10.080					6.050					5.040				
2456	Trương Minh Giảng			22.540					13.520					11.270				
2457	Trương Minh Ký			20.890					12.530					10.450				
2458	Trương Quang Được			26.460					15.880					13.230				
2459	Trương Quang Giao			20.100	7.960	6.490	5.310	4.340	12.060	4.780	3.890	3.190	2.600	10.050	3.980	3.250	2.660	2.170
2460	Trương Quốc Dụng			26.050					15.630					13.030				
2461	Trương Quyền			40.690					24.410					20.350				
2462	Trường Sa	Minh Mạng	Non Nước	94.870	10.750	9.240	7.620	6.270	56.920	6.450	5.540	4.570	3.760	47.440	5.380	4.620	3.810	3.140
		Non Nước	Cuối đường	66.780	9.720	8.310	6.790	5.540	40.070	5.830	4.990	4.070	3.320	33.390	4.860	4.160	3.400	2.770

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2463	Trường Sơn	phía Tây cầu vượt	đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	17.800	5.760	4.930	4.040	3.300	10.680	3.460	2.960	2.420	1.980	8.900	2.880	2.470	2.020	1.650
		Trung tâm sát hạch lái xe	trường quân sự QK5	15.110	5.190	4.470	3.660	2.980	9.070	3.110	2.680	2.200	1.790	7.560	2.600	2.240	1.830	1.490
		trường quân sự QK5	Trạm biến áp 500KV	15.110	5.190	4.470	3.660	2.980	9.070	3.110	2.680	2.200	1.790	7.560	2.600	2.240	1.830	1.490
2464	Trường Thi 1			55.530					33.320					27.770				
2465	Trường Thi 2			55.040					33.020					27.520				
2466	Trường Thi 3			54.640					32.780					27.320				
2467	Trường Thi 4			48.840					29.300					24.420				
2468	Trường Thi 5			49.650					29.790					24.830				
2469	Trường Thi 6			54.160					32.500					27.080				
2470	Trường Thi 7			59.840					35.900					29.920				
2471	Trương Văn Đa			23.240					13.940					11.620				
2472	Trương Văn Hiến			38.170					22.900					19.090				
2473	Trương Văn Lĩnh			8.780					5.270					4.390				
2474	Ưng Văn Khiêm	Đoạn 7,5m		49.090					29.450					24.550				
		Đoạn 5,5m		41.710					25.030					20.860				
		Đoạn 3,5m		37.420					22.450					18.710				
2475	Vạn Tường			12.250	4.380	3.750	3.070	2.520	7.350	2.630	2.250	1.840	1.510	6.130	2.190	1.880	1.540	1.260
2476	Văn Cao			77.630	21.520	17.520	14.330	11.730	46.580	12.910	10.510	8.600	7.040	38.820	10.760	8.760	7.170	5.870
2477	Văn Cận			38.570					23.140					19.290				
2478	Văn Tân			14.690					8.810					7.350				
2479	Văn Tiến Dũng	Đinh GiaTrinh	Nguyễn Xuân Lâm	32.790					19.670					16.400				
		Đường 15m chưa có tên	Hoàng Châu Ký	27.980					16.790					13.990				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	23.590					14.150					11.800				
		Vũ Thạnh	Cuối đường	21.450					12.870					10.730				
2480	Văn Thánh 1			10.060					6.040					5.030				
2481	Văn Thánh 2			10.060					6.040					5.030				
2482	Văn Thánh 3			10.010					6.010					5.010				
2483	Văn Thánh 4			10.060					6.040					5.030				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2484	Vân Đài Nữ Sĩ			14.790					8.870					7.400				
2485	Vân Đồn	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	64.560					38.740					32.280				
		Trần Thánh Tông	Cuối đường	54.220					32.530					27.110				
2486	Việt Bắc			33.200					19.920					16.600				
2487	Vĩnh Tân	Đoạn 7,5m		73.400					44.040					36.700				
		Đoạn 5,5m		56.670					34.000					28.340				
2488	Võ An Ninh	Đoạn 10,5m		31.750					19.050					15.880				
		Đoạn 7,5m		23.700					14.220					11.850				
2489	Võ Chí Công	cầu Nguyễn Tri Phương	cầu Khuê Đông	62.430					37.460					31.220				
		cầu Khuê Đông	Mai Đăng Chơn	41.860	4.290	3.670	3.000	2.450	25.120	2.570	2.200	1.800	1.470	20.930	2.150	1.840	1.500	1.230
		Mai Đăng Chơn	Trần Đại Nghĩa	36.010	4.290	3.670	3.000	2.450	21.610	2.570	2.200	1.800	1.470	18.010	2.150	1.840	1.500	1.230
2490	Võ Duy Dương			13.090					7.850					6.550				
2491	Võ Duy Ninh			35.080	14.710	12.590	10.260	8.330	21.050	8.830	7.550	6.160	5.000	17.540	7.360	6.300	5.130	4.170
2492	Võ Nghĩa			59.390					35.630					29.700				
2493	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Huy Chương	Phạm Văn Đồng	220.240	26.320	23.820	20.560	16.860	132.140	15.790	14.290	12.340	10.120	110.120	13.160	11.910	10.280	8.430
		Phạm Văn Đồng	Võ Văn Kiệt	279.640	32.760	26.860	21.220	17.400	167.780	19.660	16.120	12.730	10.440	139.820	16.380	13.430	10.610	8.700
		Võ Văn Kiệt	Phan Tứ	229.150	24.650	21.020	16.300	13.300	137.490	14.790	12.610	9.780	7.980	114.580	12.330	10.510	8.150	6.650
		Phan Tứ	Hồ Xuân Hương	149.650	20.740	17.910	13.890	12.050	89.790	12.440	10.750	8.330	7.230	74.830	10.370	8.960	6.950	6.030
		Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	120.170	18.670	15.900	13.590	11.640	72.100	11.200	9.540	8.150	6.980	60.090	9.340	7.950	6.800	5.820
2494	Võ Như Hưng			40.890	18.710	16.060	13.210	10.810	24.530	11.230	9.640	7.930	6.490	20.450	9.360	8.030	6.610	5.410
2495	Võ Quảng			15.260					9.160					7.630				
2496	Võ Quý Huân			46.250					27.750					23.130				
2497	Võ Sạ			15.260					9.160					7.630				
2498	Võ Thị Sáu	Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	52.930					31.760					26.470				
		đường 3/2	Cuối đường	45.370					27.220					22.690				
2499	Võ Tự	Đoạn 7,5m		10.800					6.480					5.400				
		Đoạn 5,5m		9.310					5.590					4.660				
2500	Võ Trường Toản			30.750	15.760	14.250	12.200	10.440	18.450	9.460	8.550	7.320	6.260	15.380	7.880	7.130	6.100	5.220
2501	Võ Văn Đặng			23.990					14.390					12.000				
2502	Võ Văn Đồng			32.670					19.600					16.340				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2503	Võ Văn Kiệt			227.860	35.210	29.730	21.060	17.970	136.720	21.130	17.840	12.640	10.780	113.930	17.610	14.870	10.530	8.990
2504	Võ Văn Ngân	Đoạn 10,5m		26.720					16.030					13.360				
		Đoạn 7,5m		18.310					10.990					9.160				
2505	Võ Văn Tần			106.930	17.440	14.950	12.870	11.120	64.160	10.460	8.970	7.720	6.670	53.470	8.720	7.480	6.440	5.560
2506	Vũ Cán			11.430					6.860					5.720				
2507	Vũ Duy Đoán			38.170					22.900					19.090				
2508	Vũ Duy Thanh			64.770					38.860					32.390				
2509	Vũ Đình Liên			27.450					16.470					13.730				
2510	Vũ Đình Long			38.310	14.710	12.590	10.260	8.330	22.990	8.830	7.550	6.160	5.000	19.160	7.360	6.300	5.130	4.170
2511	Vũ Huy Tấn			11.020					6.610					5.510				
2512	Vũ Hữu			51.460					30.880					25.730				
2513	Vũ Hữu Lợi			19.910					11.950					9.960				
2514	Vũ Lập			14.980					8.990					7.490				
2515	Vũ Lăng			17.870	6.900	5.900	4.950	4.190	10.720	4.140	3.540	2.970	2.510	8.940	3.450	2.950	2.480	2.100
2516	Vũ Mộng Nguyên	Đoạn 7,5m		52.770					31.660					26.390				
		Đoạn 5,5m		43.660	16.650	14.280	11.640	9.440	26.200	9.990	8.570	6.980	5.660	21.830	8.330	7.140	5.820	4.720
2517	Vũ Ngọc Nhạ			49.130					29.480					24.570				
2518	Vũ Ngọc Phan	Đoạn đối diện với chợ Hòa Khánh		34.140					20.480					17.070				
		Đoạn còn lại		29.280					17.570					14.640				
2519	Vũ Quỳnh			31.510					18.910					15.760				
2520	Vũ Tông Phan			30.300	14.710	12.590	10.260	8.330	18.180	8.830	7.550	6.160	5.000	15.150	7.360	6.300	5.130	4.170
2521	Vũ Thạnh			14.190					8.510					7.100				
2522	Vũ Thành Năm			27.400					16.440					13.700				
2523	Vũ Trọng Hoàng			27.060	9.000	8.020	6.570	5.350	16.240	5.400	4.810	3.940	3.210	13.530	4.500	4.010	3.290	2.680
2524	Vũ Trọng Phụng			38.510					23.110					19.260				
2525	Vũ Văn Cẩn	Đoạn 10,5m		24.490					14.690					12.250				
		Đoạn 7,5m		20.920					12.550					10.460				
2526	Vũ Văn Dũng			73.550	23.740	20.310	12.880	10.680	44.130	14.240	12.190	7.730	6.410	36.780	11.870	10.160	6.440	5.340
2527	Vũng Thùng 1			18.640					11.180					9.320				
2528	Vũng Thùng 2			15.110					9.070					7.560				
2529	Vũng Thùng 3			15.000					9.000					7.500				
2530	Vũng Thùng 4			15.110					9.070					7.560				
2531	Vũng Thùng 5			14.810					8.890					7.410				
2532	Vũng Thùng 6			14.960					8.980					7.480				
2533	Vũng Thùng 7			15.370					9.220					7.690				
2534	Vũng Thùng 8			14.960					8.980					7.480				
2535	Vũng Thùng 9			15.110	6.750	5.820	5.030	3.910	9.070	4.050	3.490	3.020	2.350	7.560	3.380	2.910	2.520	1.960
2536	Vũng Trung 1			22.000					13.200					11.000				
2537	Vũng Trung 2			22.000					13.200					11.000				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2538	Vùng Trung 3			22.000					13.200					11.000				
2539	Vùng Trung 4			22.090					13.250					11.050				
2540	Vùng Trung 5			22.000					13.200					11.000				
2541	Vùng Trung 6			19.910					11.950					9.960				
2542	Vùng Trung 7			19.910					11.950					9.960				
2543	Vùng Trung 8			19.910					11.950					9.960				
2544	Vùng Trung 9			19.910					11.950					9.960				
2545	Vùng Trung 10			20.920					12.550					10.460				
2546	Vùng Trung 11	Đoạn 7,5m		20.920					12.550					10.460				
		Đoạn 5,5m		19.910					11.950					9.960				
2547	Vùng Trung 12			19.910					11.950					9.960				
2548	Vùng Trung 14			20.920					12.550					10.460				
2549	Vùng Trung 15			19.910					11.950					9.960				
2550	Vùng Trung 16			19.910					11.950					9.960				
2551	Vùng Trung 17			19.910					11.950					9.960				
2552	Vùng Trung 18			21.380					12.830					10.690				
2553	Vùng Trung 19			20.920					12.550					10.460				
2554	Vũ Xuân Thiều			25.000					15.000					12.500				
2555	Vương Thừa Vũ	Võ Nguyên Giáp	Hồ Nghinh	102.870					61.720					51.440				
		Hồ Nghinh	Cuối đường	71.330	20.400	17.510	14.280	11.630	42.800	12.240	10.510	8.570	6.980	35.670	10.200	8.760	7.140	5.820
2556	Xóm Đồng			23.390	11.330	9.790	7.990	6.490	14.030	6.800	5.870	4.790	3.890	11.700	5.670	4.900	4.000	3.250
2557	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2 Tháng 9	Lê Thanh Nghị	100.400	33.250	30.070	27.410	20.440	60.240	19.950	18.040	16.450	12.260	50.200	16.630	15.040	13.710	10.220
		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Hữu Thọ	93.860					56.320					46.930				
2558	Xuân An 1	Nguyễn Đình Tựu	Nguyễn Đình Tựu	23.070	11.130	9.050	6.720	5.230	13.840	6.680	5.430	4.030	3.140	11.540	5.570	4.530	3.360	2.620
2559	Xuân Diệu			45.740					27.440					22.870				
2560	Xuân Dân 1			34.580	15.900	14.380	11.980	9.930	20.750	9.540	8.630	7.190	5.960	17.290	7.950	7.190	5.990	4.970
2561	Xuân Dân 2			30.290	15.900	14.380	11.980	9.930	18.170	9.540	8.630	7.190	5.960	15.150	7.950	7.190	5.990	4.970
2562	Xuân Dân 3			38.960	15.900	14.380	11.980	9.930	23.380	9.540	8.630	7.190	5.960	19.480	7.950	7.190	5.990	4.970
2563	Xuân Hòa 1			37.410					22.450					18.710				
2564	Xuân Hòa 2			37.410	11.960	9.960	8.420	5.900	22.450	7.180	5.980	5.050	3.540	18.710	5.980	4.980	4.210	2.950
2565	Xuân Hòa 3			44.970					26.980					22.490				
2566	Xuân Hòa 4			44.970					26.980					22.490				
2567	Xuân Quỳnh			44.570	13.780	11.850	9.690	7.900	26.740	8.270	7.110	5.810	4.740	22.290	6.890	5.930	4.850	3.950
2568	Xuân Tâm			45.930	22.290	20.110	16.040	12.940	27.560	13.370	12.070	9.620	7.760	22.970	11.150	10.060	8.020	6.470
2569	Xuân Thiều 1			12.790					7.670					6.400				
2570	Xuân Thiều 2			12.790					7.670					6.400				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2571	Xuân Thiều 3			15.420					9.250					7.710				
2572	Xuân Thiều 4			15.420					9.250					7.710				
2573	Xuân Thiều 5			14.180					8.510					7.090				
2574	Xuân Thiều 6			12.790					7.670					6.400				
2575	Xuân Thiều 7			14.680					8.810					7.340				
2576	Xuân Thiều 8			13.380					8.030					6.690				
2577	Xuân Thiều 9			12.500					7.500					6.250				
2578	Xuân Thiều 10			12.550					7.530					6.280				
2579	Xuân Thiều 11			13.750					8.250					6.880				
2580	Xuân Thiều 12			12.830					7.700					6.420				
2581	Xuân Thiều 14			13.030					7.820					6.520				
2582	Xuân Thiều 15			12.790					7.670					6.400				
2583	Xuân Thiều 16			12.790					7.670					6.400				
2584	Xuân Thiều 17			12.790					7.670					6.400				
2585	Xuân Thiều 18			9.630					5.780					4.820				
2586	Xuân Thiều 19			9.090					5.450					4.550				
2587	Xuân Thiều 20			7.550					4.530					3.780				
2588	Xuân Thiều 21			7.550					4.530					3.780				
2589	Xuân Thiều 22			9.990					5.990					5.000				
2590	Xuân Thiều 23			8.820					5.290					4.410				
2591	Xuân Thiều 24			11.310					6.790					5.660				
2592	Xuân Thiều 25			8.890					5.330					4.450				
2593	Xuân Thiều 26			8.840					5.300					4.420				
2594	Xuân Thiều 27			9.090					5.450					4.550				
2595	Xuân Thiều 28			9.090					5.450					4.550				
2596	Xuân Thiều 29			9.630					5.780					4.820				
2597	Xuân Thiều 30			9.090					5.450					4.550				
2598	Xuân Thiều 31			9.090					5.450					4.550				
2599	Xuân Thiều 32			9.090					5.450					4.550				
2600	Xuân Thiều 33			9.210					5.530					4.610				
2601	Xuân Thiều 34			18.870					11.320					9.440				
2602	Xuân Thiều 35			18.870					11.320					9.440				
2603	Xuân Thiều 36			14.120					8.470					7.060				
2604	Xuân Thiều 37			14.120					8.470					7.060				
2605	Xuân Thiều 38			14.120					8.470					7.060				
2606	Xuân Thủy			46.870					28.120					23.440				
2607	Ỷ Lan Nguyên Phi			59.580	25.070	21.630	18.690	15.540	35.750	15.040	12.980	11.210	9.320	29.790	12.540	10.820	9.350	7.770

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2608	Yersin			32.130	11.330	9.790	7.990	6.490	19.280	6.800	5.870	4.790	3.890	16.070	5.670	4.900	4.000	3.250
2609	Yên Bái	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	148.740	44.800	38.470	31.570	25.930	89.240	26.880	23.080	18.940	15.560	74.370	22.400	19.240	15.790	12.970
		Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	135.420	42.530	36.650	30.100	24.710	81.250	25.520	21.990	18.060	14.830	67.710	21.270	18.330	15.050	12.360
2610	Yên Khê 1	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	36.940	13.740	11.180	8.920	6.620	22.160	8.240	6.710	5.350	3.970	18.470	6.870	5.590	4.460	3.310
		Dũng Sĩ Thanh Khê	Cuối đường	33.970					20.380					16.990				
2611	Yên Khê 2	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	37.850	13.740	11.180	8.920	6.620	22.710	8.240	6.710	5.350	3.970	18.930	6.870	5.590	4.460	3.310
		Dũng Sĩ Thanh Khê	Cuối đường	36.080	13.740	11.180	8.920	6.620	21.650	8.240	6.710	5.350	3.970	18.040	6.870	5.590	4.460	3.310
2612	Yên Khê 3			35.900					21.540					17.950				
2613	Yên Thế			33.150					19.890					16.580				
2614	Yết Kiêu			45.660	15.700	13.410	10.410	8.490	27.400	9.420	8.050	6.250	5.090	22.830	7.850	6.710	5.210	4.250
2615	Đường số 1 Khu công nghiệp Hoà Cầm			9.510					5.710					4.760				
2616	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm			8.760	4.970	4.260	3.480	2.840	5.260	2.980	2.560	2.090	1.700	4.380	2.490	2.130	1.740	1.420
2617	Đường quy hoạch 10,5m từ đường Trần Đại Nghĩa vào trường Cao đẳng CNTT Hữu Nghị Việt Hàn			21.020	5.210	4.430	3.650	2.870	12.610	3.130	2.660	2.190	1.720	10.510	2.610	2.220	1.830	1.440
2618	Đường tránh Hải Vân - Tây Loan	Đoạn thuộc địa bàn quận Liên Chiểu		6.300					3.780					3.150				

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**Các đường đã đặt tên thuộc huyện Hòa Vang**																	
1	Âu Dương Lân	Đoạn 10,5m		15.490					9.290					4.650				
		Đoạn 7,5m x 2 bên bờ kênh		13.570					8.140					4.070				
2	An Ngãi 1			4.650					2.790					1.400				
3	An Ngãi 2			4.650					2.790					1.400				
4	An Ngãi 3			5.730					3.440					1.720				
5	An Ngãi 4			4.650					2.790					1.400				
6	An Ngãi 5			4.650					2.790					1.400				
7	An Ngãi 6			4.650					2.790					1.400				
8	An Ngãi 7			4.650					2.790					1.400				
9	An Ngãi 8			4.650					2.790					1.400				
10	An Ngãi 9			4.750					2.850					1.430				
11	Bàu Cầu 1			12.120					7.270					3.640				
12	Bàu Cầu 2			12.120					7.270					3.640				
13	Bàu Cầu 3			12.120					7.270					3.640				
14	Bàu Cầu 4			12.120					7.270					3.640				
15	Bàu Cầu 5			12.120					7.270					3.640				
16	Bàu Cầu 6			12.120					7.270					3.640				
17	Bàu Cầu 7			12.120					7.270					3.640				
18	Bàu Cầu 8			12.120					7.270					3.640				
19	Bàu Cầu 9			12.120					7.270					3.640				
20	Bàu Cầu 10			12.120					7.270					3.640				
21	Bàu Cầu 11			12.120					7.270					3.640				
22	Bàu Cầu 12			12.120					7.270					3.640				
23	Bàu Cầu 14			12.120					7.270					3.640				
24	Bàu Cầu 15			12.340					7.400					3.700				
25	Bàu Cầu 16			12.120					7.270					3.640				
26	Bàu Cầu 17			12.120					7.270					3.640				
27	Bàu Cầu 18			12.120					7.270					3.640				
28	Bàu Cầu 19			12.120					7.270					3.640				
29	Bàu Cầu 20			12.120					7.270					3.640				
30	Bàu Cầu 21			12.120					7.270					3.640				
31	Bàu Cầu 22			12.120					7.270					3.640				
32	Bàu Cầu 23			12.120					7.270					3.640				
33	Bàu Cầu 24			12.120					7.270					3.640				
34	Bàu Cầu 25			14.040					8.420					4.210				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
35	Bàu Cầu 26			12.030					7.220					3.610				
36	Bàu Cầu 27			11.990					7.190					3.600				
37	Bàu Cầu 28			12.120					7.270					3.640				
38	Bàu Nghè 1			4.650					2.790					1.400				
39	Bàu Nghè 2			4.650					2.790					1.400				
40	Bàu Nghè 3			4.650					2.790					1.400				
41	Bàu Nghè 4			4.650					2.790					1.400				
42	Bàu Nghè 5			5.730					3.440					1.720				
43	Bàu Nghè 6			4.650					2.790					1.400				
44	Bàu Nghè 7			4.650					2.790					1.400				
45	Bàu Nghè 8			4.650					2.790					1.400				
46	Bàu Nghè 9			4.650					2.790					1.400				
47	Bùi Cẩm Hồ			12.210					7.330					3.670				
48	Bùi Huy Đáp			12.210					7.330					3.670				
49	Bờ Đầm 1			9.430					5.660					2.830				
50	Bờ Đầm 2			8.510					5.110					2.560				
51	Bờ Đầm 3			8.510					5.110					2.560				
52	Bờ Đầm 4	Đoạn 7,5m		9.430					5.660					2.830				
		Đoạn 5,5m		8.510					5.110					2.560				
53	Bờ Đầm 5			8.510					5.110					2.560				
54	Bờ Đầm 6			8.510					5.110					2.560				
55	Bờ Đầm 7			8.510					5.110					2.560				
56	Bờ Đầm 8			8.510					5.110					2.560				
57	Bờ Đầm 9			8.510					5.110					2.560				
58	Bờ Đầm 10			8.510					5.110					2.560				
59	Bờ Đầm 11			8.510					5.110					2.560				
60	Bờ Đầm 12			8.510					5.110					2.560				
61	Bờ Đầm 14			8.510					5.110					2.560				
62	Cao Bá Đạt			11.760					7.060					3.530				
63	Cầu Đò - Túy Loan			9.470	5.180	4.440	3.640	2.960	5.680	3.110	2.660	2.180	1.780	2.840	1.560	1.330	1.090	890
64	Cồn Đình			11.700					7.020					3.510				
65	Dương Lâm 1			14.220					8.530					4.270				
66	Dương Lâm 2			14.220					8.530					4.270				
67	Dương Lâm 3			11.780					7.070					3.540				
68	Dương Lâm 4			11.780					7.070					3.540				
69	Dương Lâm 5			11.780					7.070					3.540				
70	Dương Lâm 6			11.780					7.070					3.540				
71	Dương Lâm 7			8.910					5.350					2.680				
72	Dương Sơn 1	Đoạn 10,5m		14.270					8.560					4.280				
		Đoạn 7,5m		12.990					7.790					3.900				
73	Dương Sơn 2			12.990					7.790					3.900				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
74	Dương Sơn 3			12.990					7.790					3.900				
75	Dương Sơn 4			12.990					7.790					3.900				
76	Dương Sơn 5			10.910					6.550					3.280				
77	Dương Sơn 6			10.910					6.550					3.280				
78	Dương Sơn 7			10.670					6.400					3.200				
79	Dương Sơn 8			10.910					6.550					3.280				
80	Dương Sơn 9			10.910					6.550					3.280				
81	Dương Sơn 10			12.990					7.790					3.900				
82	Dương Sơn 11			12.990					7.790					3.900				
83	Đại La 1			4.310					2.590					1.300				
84	Đại La 2			3.550					2.130					1.070				
85	Đại La 3	Đoạn 7,5m		4.310					2.590					1.300				
		Đoạn 5,5m		3.550					2.130					1.070				
86	Đại La 4			3.550					2.130					1.070				
87	Đại La 5			3.550					2.130					1.070				
88	Đại La 6			3.550					2.130					1.070				
89	Đá Bàn 1			11.280					6.770					3.390				
90	Đá Bàn 2			9.160					5.500					2.750				
91	Đá Bàn 3			9.460					5.680					2.840				
92	Đá Bàn 4			9.460					5.680					2.840				
93	Đá Bàn 5			8.070					4.840					2.420				
94	Đá Bàn 6	Đoạn 7,5m		11.280					6.770					3.390				
		Đoạn 3,75m		8.070					4.840					2.420				
95	Đá Bàn 7			8.070					4.840					2.420				
96	Đá Bàn 8			8.070					4.840					2.420				
97	Đá Bàn 9			9.460					5.680					2.840				
98	Đá Bàn 10			8.070					4.840					2.420				
99	Đá Bàn 11			11.280					6.770					3.390				
100	Đào Trinh Nhất			12.050					7.230					3.620				
101	Đặng Đức Siêu			14.040					8.420					4.210				
102	Đặng Văn Kiều			12.330					7.400					3.700				
103	Đỗ Đình Thiện			10.890					6.530					3.270				
104	Đồng Lớn 1			8.590					5.150					2.580				
105	Đồng Lớn 2			8.590					5.150					2.580				
106	Đồng Lớn 3			8.590					5.150					2.580				
107	Đồng Lớn 4			8.590					5.150					2.580				
108	Đồng Lớn 5			8.590					5.150					2.580				
109	Đồng Lớn 6			8.590					5.150					2.580				
110	Đồng Lớn 7			8.590					5.150					2.580				
111	Đồng Lớn 8			8.590					5.150					2.580				
112	Đồng Lớn 9			8.590					5.150					2.580				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
113	Đồng Lớn 10			8.590					5.150					2.580				
114	Đồng Lớn 11			8.590					5.150					2.580				
115	Đồng Lớn 12			8.590					5.150					2.580				
116	Đồng Lớn 14			8.590					5.150					2.580				
117	Đồng Lớn 15			8.590					5.150					2.580				
118	Đinh Văn Chất			9.710					5.830					2.920				
119	Gò Lăng 1			7.400					4.440					2.220				
120	Gò Lăng 2			9.470					5.680					2.840				
121	Gò Lăng 3			7.400					4.440					2.220				
122	Gò Lăng 4			9.470					5.680					2.840				
123	Gò Lăng 5			7.400					4.440					2.220				
124	Gò Lăng 6			7.400					4.440					2.220				
125	Gò Lăng 7			7.400					4.440					2.220				
126	Hà Duy Phiên			15.680					9.410					4.710				
127	Hà Văn Mao			8.510					5.110					2.560				
128	Hòa Liên 1			11.620					6.970					3.490				
129	Hòa Liên 2			11.620					6.970					3.490				
130	Hòa Liên 3			10.890					6.530					3.270				
131	Hòa Liên 4			10.890					6.530					3.270				
132	Hòa Liên 5			10.890					6.530					3.270				
133	Hòa Liên 6			10.890					6.530					3.270				
134	Hòa Liên 7			10.890					6.530					3.270				
135	Hòa Liên 8			10.890					6.530					3.270				
136	Hòa Liên 9			10.890					6.530					3.270				
137	Hòa Liên 10			10.890					6.530					3.270				
138	Hòa Liên 11			10.890					6.530					3.270				
139	Hoàng Đạo Thành			16.010					9.610					4.810				
140	Hoàng Phê			5.770					3.460					1.730				
141	Hoàng Sâm			15.680					9.410					4.710				
142	Hoàng Văn Thái			16.460	6.770	5.680	4.900	4.010	9.880	4.060	3.410	2.940	2.410	4.940	2.030	1.710	1.470	1.210
143	Học Phi			8.510					5.110					2.560				
144	Huỳnh Tịnh Của			11.360					6.820					3.410				
145	Kiều Sơn Đen			14.400					8.640					4.320				
146	Kha Vạng Cân			15.140					9.080					4.540				
147	La Bông 1			7.930					4.760					2.380				
148	La Bông 2			11.170					6.700					3.350				
149	La Bông 3			7.930					4.760					2.380				
150	La Bông 4			7.930					4.760					2.380				
151	La Bông 5			7.930					4.760					2.380				
152	La Bông 6			7.930					4.760					2.380				
153	Lê Đình Diên			14.960					8.980					4.490				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
154	Lê Trực	Đoạn 7,5m		14.550					8.730					4.370				
		Đoạn 5,5m		12.210					7.330					3.670				
155	Lê Văn Hoan			8.830					5.300					2.650				
156	Lý Thiên Bảo			12.290					7.370					3.690				
157	Mai An Tiêm			12.330					7.400					3.700				
158	Mẹ Thứ	Đoạn 7,5m		18.250					10.950					5.480				
159	Mê Linh			21.230					12.740					6.370				
160	Miếu Bông 1			10.330					6.200					3.100				
161	Miếu Bông 2			10.330					6.200					3.100				
162	Miếu Bông 3			10.330					6.200					3.100				
163	Miếu Bông 4			10.330					6.200					3.100				
164	Miếu Bông 5			10.340					6.200					3.100				
165	Miếu Bông 6			14.590					8.750					4.380				
166	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hòa Phước	Quốc Lộ 1A	22.600					13.560					6.780				
167	Ngô Miễn	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					2.800				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					2.580				
168	Nguyễn An			8.620					5.170					2.590				
169	Nguyễn Bá Loan			8.670					5.200					2.600				
170	Nguyễn Bảo			12.360					7.420					3.710				
171	Nguyễn Cách	Đoạn 7,5m		4.670					2.800					1.400				
		Đoạn 5,5m		3.800					2.280					1.140				
172	Nguyễn Chí Trung			5.640					3.380					1.690				
173	Nguyễn Công Thái	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					2.800				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					2.580				
174	Nguyễn Hàm Ninh			11.610					6.970					3.490				
175	Nguyễn Hồng Ánh			18.560					11.140					5.570				
176	Nguyễn Huy Oánh			11.140					6.680					3.340				
177	Nguyễn Kim			17.520					10.510					5.260				
178	Nguyễn Khả Trạc			12.080					7.250					3.630				
179	Nguyễn Minh Vân			5.310					3.190					1.600				
180	Nguyễn Triệu Luật			4.650					2.790					1.400				
181	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Hết địa phận huyện Hòa Vang	21.420					12.850					6.430				
182	Nguyễn Thiên Tích			11.620					6.970					3.490				
183	Nguyễn Văn Tỵ			11.970					7.180					3.590				
184	Nguyễn Văn Vĩnh			13.450					8.070					4.040				
185	Nguyễn Văn Xuân			11.150					6.690					3.350				
186	Ông Khế 1			7.610					4.570					2.290				
187	Ông Khế 2			6.530					3.920					1.960				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
188	Ông Khế 3			6.530					3.920					1.960				
189	Ông Khế 4			6.530					3.920					1.960				
190	Ông Khế 5			6.530					3.920					1.960				
191	Ông Khế 6			6.530					3.920					1.960				
192	Phạm Hùng			39.580	6.480	5.280	3.680	2.870	23.750	3.890	3.170	2.210	1.720	11.880	1.950	1.590	1.110	860
193	Phạm Hữu Nghi			15.200					9.120					4.560				
194	Phan Quang Định			5.780					3.470					1.740				
195	Phan Thêm			5.800					3.480					1.740				
196	Phan Thúc Trực			12.000					7.200					3.600				
197	Phạm Đôn Lễ			11.620					6.970					3.490				
198	Phạm Quý Thích	Đoạn 7,5m		9.330					5.600					2.800				
		Đoạn 5,5m		8.590					5.150					2.580				
199	Phan Văn Đáng	Đoạn 10,5m		15.060	5.620	5.020	3.320	2.720	9.040	3.370	3.010	1.990	1.630	4.520	1.690	1.510	1.000	820
		Đoạn 7,5m		12.180	5.620	5.020	3.320	2.720	7.310	3.370	3.010	1.990	1.630	3.660	1.690	1.510	1.000	820
200	Phú Sơn Tây 1			3.800					2.280					1.140				
201	Phú Sơn Tây 2			3.800					2.280					1.140				
202	Phú Sơn Tây 3			3.800					2.280					1.140				
203	Phú Sơn Tây 4			4.670					2.800					1.400				
204	Phú Sơn Tây 5			3.800					2.280					1.140				
205	Phú Sơn Tây 6			3.800					2.280					1.140				
206	Tế Hanh			17.310					10.390					5.200				
207	Túy Loan 1			8.930					5.360					2.680				
208	Túy Loan 2			8.930					5.360					2.680				
209	Túy Loan 3			7.290					4.370					2.190				
210	Túy Loan 4			8.830					5.300					2.650				
211	Túy Loan 5			5.230					3.140					1.570				
212	Túy Loan 6			8.830					5.300					2.650				
213	Túy Loan 7			8.830					5.300					2.650				
214	Túy Loan 8			6.320					3.790					1.900				
215	Túy Loan 9			6.440					3.860					1.930				
216	Thu Bồn			12.200					7.320					3.660				
217	Trà Ban 1			7.610					4.570					2.290				
218	Trà Ban 2			7.610					4.570					2.290				
219	Trà Ban 3			7.610					4.570					2.290				
220	Trần Quốc Tăng			11.620					6.970					3.490				
221	Trần Tử Bình			14.000					8.400					4.200				
222	Trần Văn Giàu			12.230					7.340					3.670				
223	Trịnh Quang Xuân			12.160					7.300					3.650				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
224	Trung Đồng			11.820					7.090					3.550				
225	Trường Sơn	Trường quân sự QKS	Trạm biến áp 500KV	17.740	5.950	5.140	4.200	3.420	10.640	3.570	3.080	2.520	2.050	5.320	1.790	1.540	1.260	1.030
		Trạm biến áp 500KV	Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	16.100	6.490	5.600	4.580	3.730	9.660	3.890	3.360	2.750	2.240	4.830	1.950	1.680	1.380	1.120
		Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Giáp Quảng Nam	7.560					4.540					2.270				
226	Trương Vĩnh Ký	Đoạn 10,5m		15.440					9.260					4.630				
		Đoạn 7,5m		13.210					7.930					3.970				
227	Văn Dương 1	Đoạn 7,5m		9.350					5.610					2.810				
		Đoạn 5,5m		8.080					4.850					2.430				
228	Văn Dương 2			8.080					4.850					2.430				
229	Văn Dương 3			8.180					4.910					2.460				
230	Văn Dương 4			8.080					4.850					2.430				
231	Văn Dương 5			8.080					4.850					2.430				
232	Văn Dương 6			9.350					5.610					2.810				
233	Võ Phạm Hàm			4.580					2.750					1.380				
234	Võ Thành Vỹ			15.260					9.160					4.580				
235	Vũ Miên			10.470	5.710	4.640	2.790	2.170	6.280	3.430	2.780	1.670	1.300	3.140	1.720	1.390	840	650
B	Các đường liên thôn, liên xã thuộc huyện Hòa Vang																	
I	*Xã Hòa Châu*																	
1	Quốc lộ 1A cũ	Cầu Đò cũ	Đường ĐT 605	3.500					2.100					1.050				
2	Quốc lộ 1A			23.950	5.710	4.640	2.790	2.170	14.370	3.430	2.780	1.670	1.300	7.190	1.720	1.390	840	650
3	Đường ĐT 605			14.280					8.570					4.290				
4	Đường 409	Giáp Hòa Phước	Giáp Hòa Tiến	3.500					2.100					1.050				
5	Đường nhựa thôn Phong Nam			7.280					4.370					2.190				
6	Đường chính thôn Đồng Hòa	Quốc lộ 1A	Giáp Trường Lê Kim Lăng	3.910					2.350					1.180				
7	Tuyến đường Quang Châu	Quốc lộ 1A	Đình làng Quang Châu	7.280					4.370					2.190				
8	Đường Hòa Phước - Hòa Khương			9.860					5.920					2.960				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Các thôn thuộc xã Hòa Châu	Đường rộng từ 5m trở lên		3.020					1.810					910				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.070					1.240					620				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.710					1.030					520				
		Đường rộng dưới 2m		1.460					880					440				
II	*Xã Hòa Tiến*																	
1	Đường ĐT 605	Giáp Hòa Châu	Chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tim đường 409)	14.530					8.720					4.360				
		Chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tim đường 409)	Cuối đường	10.290					6.170					3.090				
2	Đường 409 (đường đi Ba-ra An Trạch)	Giáp Hòa Châu	Giáp đường sắt (Hòa Tiến)	6.070					3.640					1.820				
		Giáp đường sắt (Hòa Tiến)	Giáp phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	7.490					4.490					2.250				
		Giáp phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	Phía Tây khu tái định cư Lệ Sơn 1	6.620					3.970					1.990				
		Phía Tây khu tái định cư Lệ Sơn 1	Giáp cầu Bến Giang	3.620					2.170					1.090				
		Cầu Bến Giang	Giáp đình làng An Trạch	3.700					2.220					1.110				
		Đình làng An Trạch	Giáp Ba-ra An Trạch	2.830					1.700					850				
3	Đường ADBS (đường từ Hòa Tiến đi Hòa Phong)	Đường ĐT 605	Cầu Đá	7.280					4.370					2.190				
		Cầu Đá	Cuối đường	5.910					3.550					1.780				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	Giáp Hòa Châu	Đường liên thôn Lệ Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	13.590					8.150					4.080				
		Đường liên thôn Lệ Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	Cuối đường	7.540					4.520					2.260				
5	Các thôn thuộc xã Hòa Tiến	Đường rộng từ 5m trở lên		2.860					1.720					860				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.000					1.200					600				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.630					980					490				
		Đường rộng dưới 2m		1.420					850					430				
III	Xã Hòa Phước																	
1	Quốc lộ 1A	Giáp Hòa Châu	cầu Quá Giáng	18.580	5.710	4.640	2.790	2.170	11.150	3.430	2.780	1.670	1.300	5.580	1.720	1.390	840	650
		cầu Quá Giáng	UBND xã Hòa Phước	17.260	5.140	4.180	2.510	1.950	10.360	3.080	2.510	1.510	1.170	5.180	1.540	1.260	760	590
		UBND xã Hòa Phước	Giáp tỉnh Quảng Nam	16.810	5.140	4.180	2.510	1.950	10.090	3.080	2.510	1.510	1.170	5.050	1.540	1.260	760	590
2	Đường 409	Quốc lộ 1A	Giáp Hòa Châu	10.700					6.420					3.210				
3	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu			10.600					6.360					3.180				
4	Tuyến đường Quang Châu - địa phận xã Hòa Phước	Quốc lộ 1A	Đình làng Quang Châu	7.280					4.370					2.190				
5	Đường Hòa Phước - Hòa Khương			9.870					5.920					2.960				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Các thôn phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng, thuộc xã Hòa Phước	Đường rộng từ 5m trở lên		3.510					2.110					1.060				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.620					1.570					790				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2.100					1.260					630				
		Đường rộng dưới 2m		1.910					1.150					580				
7	Các thôn phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng, thuộc xã Hòa Phước	Đường rộng từ 5m trở lên		3.110					1.870					940				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.360					1.420					710				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2.000					1.200					600				
		Đường rộng dưới 2m		1.690					1.010					510				
IV	Xã Hòa Nhơn																	
1	Quốc lộ 14B (nay là đường Trường Sơn)	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Cầu Túy Loan	10.380					6.230					3.120				
2	Đường Quang Xương	Giáp Quốc lộ 14B	Cầu Giăng (thuộc Quốc lộ 14G)	12.620					7.570					3.790				
3	Đường ĐH 2	Quảng Xương	Miếu đôi Phước Thái	10.740					6.440					3.220				
		Miếu đôi Phước Thái	Giáp Hòa Sơn	9.130					5.480					2.740				
4	Đường ĐH2 cũ (xã Hòa Nhơn)	Đoạn từ cầu Giăng đến tiếp giáp đường ĐH2 mới (Đoạn qua chợ cũ xã Hòa Nhơn)		3.890					2.330					1.170				
		Đoạn từ Chợ Hòa Nhơn (mới) đi giáp Trung tâm văn hóa xã.		4.470					2.680					1.340				
		Các đoạn còn lại.		3.330					2.000					1.000				
5	Đường từ Ngã 3 Cây Thông đến đường vành đai phía Tây (ĐH10)	Ngã 3 Cây Thông	Cầu Tân Thanh	2.500					1.500					750				
		Cầu Tân Thanh	Cầu Diêu Phong	1.970					1.180					590				
		Cầu Diêu Phong	Đường vành đai phía Tây	2.170					1.300					650				
6	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra đốc Thủ Kỳ			3.050					1.830					920				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường vào mỏ đá Hòa Nhơn	Đường Trường Sơn	Đường vào mỏ đá Chu Lai	3.660					2.200					1.100				
		Ngã ba Phước Thuận	Cây đa Phước Thuận	3.110					1.870					940				
8	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc xã Hòa Nhơn		5.510					3.310					1.660				
9	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc xã Hòa Nhơn		10.810					6.490					3.250				
10	Các thôn thuộc xã Hòa Nhơn	Đường rộng từ 5m trở lên		1.400					840					420				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.060					640					320				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		830					500					250				
		Đường rộng dưới 2m		720					430					220				
V	Xã Hòa Phong																	
1	Quốc lộ 14B (nay là đường Trường Sơn)	Cầu Túy Loan	Giáp Hòa Khương	7.560					4.540					2.270				
2	Đường Quảng Nương - Đoạn từ cầu Giăng đến giáp đường vào Trung tâm Hành chính huyện Hòa Vang (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	Cầu Giăng	Cua Bảy Nhâm	14.240					8.540					4.270				
		Cua Bảy Nhâm	Giáp đường vào chợ Túy Loan cũ	17.620					10.570					5.290				
		Giáp đường vào chợ Túy Loan cũ	Cầu Túy Loan	18.750					11.250					5.630				
		Cầu Túy Loan	Cuối đường	16.520					9.910					4.960				
3	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ			7.460					4.480					2.240				
4	Đường ĐH 5	Quốc lộ 14B	Hết khu dân cư quân đội	3.910					2.350					1.180				
		Hết khu dân cư quân đội	Giáp xã Hòa Phú	2.060					1.240					620				
5	Quốc lộ 14G	Ngã ba Túy Loan	Đồi Chu Hương	3.010					1.810					910				
		Đồi Chu Hương	Giáp Hòa Phú	2.090					1.250					630				
6	Đường từ Hòa Phong đi Hòa Tiến	QL14B	Cầu Sông Yên	4.900					2.940					1.470				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường từ Quốc lộ 14B cũ đi Trạm y tế Hòa Phong			3.220					1.930					970				
8	Các thôn thuộc xã Hòa Phong	Đường rộng từ 5m trở lên		1.770					1.060					530				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.390					830					420				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.200					720					360				
		Đường rộng dưới 2m		960					580					290				
VI	Xã Hòa Khương																	
1	Quốc lộ 14B (nay là đường Trường Sơn)			6.670					4.000					2.000				
2	Đường DH 4 (409)	Ba-ra An Trạch	Ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	1.920					1.150					580				
		Ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	Quốc lộ 14B	2.660					1.600					800				
3	Đường DH 8	Quốc lộ 14B	Tiểu đoàn 355	3.200					1.920					960				
		Tiểu đoàn 355	Hồ Đồng Nghệ	1.790					1.070					540				
4	Đường từ Quốc lộ 14B đi La Châu			2.590					1.550					780				
5	Đường từ Quốc lộ 14B đi thôn 5			2.590					1.550					780				
6	Đường Hòa Phước - Hòa Khương			9.870					5.920					2.960				
7	Đường Gò Quáng đi đường vành đai Hòa Phước - Hòa Khương			7.900					4.740					2.370				
8	Các thôn thuộc xã Hòa Khương	Đường rộng từ 5m trở lên		1.540					920					460				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.240					740					370				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.110					670					340				
		Đường rộng dưới 2m		950					570					290				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VII	Xã Hòa Sơn																	
1	Đường ĐT 602	Đường Âu Cơ	Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	11.930					7.160					3.580				
		Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	Cuối đường	7.380					4.430					2.220				
2	Đường ĐT 601	UBND xã Hòa Sơn	Giáp Hòa Liên	6.430					3.860					1.930				
3	Đường ĐH 2	Ngã ba Tùng Sơn	Giáp Hòa Nhơn	3.360					2.020					1.010				
4	Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ	Đoạn thôn Đại La đi thôn Phú Hạ		4.560					2.740					1.370				
5	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc xã Hòa Sơn		6.310					3.790					1.900				
6	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc xã Hòa Sơn		13.960					8.380					4.190				
7	Thôn An Ngãi Đông	Đường rộng từ 5m trở lên		1.920					1.150					580				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.460					880					440				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.280					770					390				
		Đường rộng dưới 2m		1.100					660					330				
8	Các thôn còn lại thuộc xã Hòa Sơn	Đường rộng từ 5m trở lên		1.720					1.030					520				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.430					860					430				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.220					730					370				
		Đường rộng dưới 2m		980					590					300				
VIII	Xã Hòa Liên																	
1	Đường ĐT 601	Giáp Hòa Sơn	Cua đi Hòa Bắc	4.360					2.620					1.310				
		Cua đi Hòa Bắc	Cuối đường và đi Hòa Hiệp	2.960					1.780					890				
2	Đường nhựa liên thôn Hường Phước - Tân Ninh			3.530					2.120					1.060				
3	Đoạn từ cầu Trường Định đến đường Thủy Tú - Phò Nam			2.960					1.780					890				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường Thủy Tú - Phò Nam	Từ Hòa Hiệp Bắc đi Hòa Bắc		1.950					1.170					590				
5	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc xã Hòa Liên		5.940					3.560					1.780				
6	Các thôn thuộc xã Hòa Liên	Đường rộng từ 5m trở lên		2.500					1.500					750				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2.030					1.220					610				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.740					1.040					520				
		Đường rộng dưới 2m		1.410					850					430				
IX	Xã Hòa Phú																	
1	Quốc lộ 14G	Giáp xã Hòa Phong	Kho K97	2.130					1.280					640				
		Kho K97	Hết thôn Hòa Hải	2.640					1.580					790				
		Hết thôn Hòa Hải	Cuối đường	1.950					1.170					590				
2	Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh (Đường ĐH10)	Ngã ba chợ Hòa Phú	Cầu Hội Phước	2.780					1.670					840				
		Cầu Hội Phước	Giáp Hòa Ninh	1.800					1.080					540				
3	Đường ĐH 5	Giáp xã Hòa Phong	Quốc lộ 14G	1.850					1.110					560				
4	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc xã Hòa Phú		10.480					6.290					3.150				
5	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Phú	Đường rộng từ 5m trở lên		1.510					910					460				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.140					680					340				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		810					490					250				
		Đường rộng dưới 2m		680					410					210				
X	Xã Hòa Ninh																	
1	Đường ĐT 602	Giáp Hòa Sơn	Khu Tái định cư số 4 ĐT 602	8.860					5.320					2.660				
		Khu Tái định cư số 4 ĐT 602	Đường vào Suối Mơ	13.260					7.960					3.980				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Đường từ Hòa Ninh đến giáp Hòa Phú			1.810					1.090					550				
3	Đường từ ĐT 602 đến Chân đèo Đá Gân	Giáp ĐT 602 tại ngã 3 Sơn Phước	Cổng Mỹ Sơn - Đoạn có lề đường, mương thoát nước	1.970					1.180					590				
		Cổng Mỹ Sơn	Cuối thôn Mỹ Sơn tại chân đèo Đá Gân - Đoạn không có lề đường, mương thoát nước	1.810					1.090					550				
4	Đường từ chân đèo Đá Gân đến Nghĩa trang liệt sỹ Hòa Ninh (giáp đường ĐT 602)			1.680					1.010					510				
5	Đường bê tông từ giáp ĐT 602 đến ngã 3 giáp đường liên thôn đi thôn Trung Nghĩa			1.480					890					450				
6	Đường từ ngã ba đường liên thôn đi Hồ Túi thôn Trung Nghĩa			1.680					1.010					510				
7	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc xã Hòa Ninh		13.050					7.830					3.920				
8	Thôn An Sơn	Đường rộng từ 5m trở lên		2.260					1.360					680				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.730					1.040					520				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.970					1.180					590				
		Đường rộng dưới 2m		1.230					740					370				
9	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Ninh	Đường rộng từ 5m trở lên		1.470					880					440				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		1.170					700					350				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		1.040					620					310				
		Đường rộng dưới 2m		870					520					260				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
XI	Xã Hòa Bắc																	
1	Đường ĐT 601	Giáp xã Hòa Liên	Khe Cầu Mít	1.070					640					320				
		Khe Cầu Mít	UBND xã Hòa Bắc	1.610					970					490				
		UBND xã Hòa Bắc	Cầu Khe Đào	1.070					640					320				
		Cầu Khe Đào	Cuối đường	990					590					300				
2	Đường Thủy Tú - Phố Nam	Giáp xã Hòa Liên	Nhà văn hóa thôn Nam Yên	1.070					640					320				
3	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Bắc	Đường rộng từ 5m trở lên		740					440					220				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		560					340					170				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		460					280					140				
		Đường rộng dưới 2m		430					260					130				

nhungnth10-30/06/2025 08:35:33-nhungnth10-nhungnth10

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
I	**Quận Hải Châu**			
1	Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KH&ĐT cũ (địa bàn phường Hải Châu)			
	- Đường 5,5m	61.350	36.810	30.680
2	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 thuộc địa bàn phường Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam			
	- Đường 5,5m	42.310	25.390	21.160
	- Đường 7,5m	48.640	29.180	24.320
	- Đường 10,5m	65.120	39.070	32.560
	- Đường 15m (Bạch Đằng nối dài)	106.420	63.850	53.210
3	Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đối diện bể bơi thành tích cao	70.360	42.220	35.180
4	Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long (phường Hòa Cường Nam)	69.770	41.860	34.890
5	Khu Tái định cư Xưởng in Quân Khu 5			
	- Đường 5,5m	43.750	26.250	21.880
6	Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp			
	- Đường 5,5m	36.530	21.920	18.270
7	Khu Đông Nam Đài tưởng niệm có mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn	68.760	41.260	34.380
8	Khu sân bay Đà Nẵng			
	- Đường 10,5m	57.940	34.760	28.970
	- Đường 15m	65.990	39.590	33.000
9	02 đoạn đường chưa đặt tên nối đường Như Nguyệt và Xuân Diệu			
	- Đường 7,5m	41.880	25.130	20.940
	- Đường 10,5m	47.980	28.790	23.990
II	**Quận Thanh Khê**			
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây, Xuân Hà và Hòa Khê (trừ khu Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân)			
	- Đường 3,5m	23.090	13.850	11.550
	- Đường 5,5m	28.180	16.910	14.090
	- Đường 7,5m	34.400	20.640	17.200
	- Đường 10,5m	51.380	30.830	25.690
	- Đường 15m	59.380	35.630	29.690
2	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường An Khê			
	Khu dân cư Phần Lăng giai đoạn 2			
	Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa			
	- Đường 5,5m	31.600	18.960	15.800
	- Đường 7,5m	37.760	22.660	18.880
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Tam Thuận, Tân Chính và Chính Gián:			
	Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận			
	Khu dân cư 296 Điện Biên Phủ (phường Chính Gián)			
	- Đường 3,5m	38.370	23.020	19.190
	- Đường 5,5m	43.020	25.810	21.510
	- Đường 7,5m	55.830	33.500	27.920

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường 10,5m	76.930	46.160	38.470
4	Khu Tái định cư Kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m	30.660	18.400	15.330
5	Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân (phường Xuân Hà)			
	- Đường 3,5m	19.820	11.890	9.910
	- Đường 5,5m	22.110	13.270	11.060
	- Đường 7,5m	24.300	14.580	12.150
6	Khu dân cư Lê Đình Lý			
	- Đường 5,5m	54.360	32.620	27.180
	- Đường 7,5m	70.650	42.390	35.330
7	Khu dân cư 223 Trường Chinh			
	- Đường 5,5m	32.210	19.330	16.110
	- Đường 10,5m	51.520	30.910	25.760
8	Khu dân cư phường Thạc Gián			
	- Đường 5,5m nối từ đường Phan Thanh đến đường Tân Dà	77.900	46.740	38.950
9	Đường quy hoạch 5,2m vỉa hè 2m thuộc phường An Khê	26.440	15.860	13.220
III	**Quận Sơn Trà**			
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc			
	- Đường 3,5m	24.080	14.450	12.040
	- Đường 5,5m	28.390	17.030	14.200
	- Đường 7,5m	32.480	19.490	16.240
	- Đường 10,5m	37.950	22.770	18.980
	- Đường 15m	46.410	27.850	23.210
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây, An Hải Đông và Phước Mỹ			
	- Đường 3,5m	26.250	15.750	13.130
	- Đường 5,5m	35.950	21.570	17.980
	- Đường 7,5m	42.650	25.590	21.330
	- Đường 10,5m	51.960	31.180	25.980
	- Đường 15m	58.830	35.300	29.420
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Nại Hiên Đông, Mân Thái và Thọ Quang			
	- Đường 3,5m	15.960	9.580	7.980
	- Đường 5,5m	17.560	10.540	8.780
	- Đường 7,5m	20.830	12.500	10.420
	- Đường 10,5m	27.940	16.760	13.970
4	Khu dân cư Phúc Lộc Viên (địa bàn phường An Hải Bắc)			
	- Đường 7,5m	48.390	29.030	24.200
5	Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn - Làng Châu Âu (địa bàn phường An Hải Tây)			
	- Đường 7,5m	89.960	53.980	44.980
	- Đường 10,5m	93.380	56.030	46.690
6	Khu dân cư Marina Complex			
	- Đường 5,5m	25.110	15.070	12.560
	- Đường 7,5m	30.200	18.120	15.100
	- Đường 10,5m	31.790	19.070	15.900
7	Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn rộng 10,5m	70.260	42.160	35.130
8	Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Sơn Trà rộng 7,5m	47.140	28.280	23.570
9	Đường dẫn 2 bên cầu Rồng rộng 7,5m	57.570	34.540	28.790
10	Các tuyến đường trong Khu Olalani			
	- Đường 6 m	60.592	36.360	30.300
	- Đường 7,5m	75.740	45.440	37.870
	- Đường 10,5m	87.101	52.260	43.550
IV	**Quận Ngũ Hành Sơn**			

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý			
	Khu tái định cư Bà Tùng			
	- Đường 5,5m	9.620	5.770	4.810
	- Đường 7,5m	11.080	6.650	5.540
	- Đường 10,5m	13.700	8.220	6.850
	Khu tái định cư Bà Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)			
	- Đường 3,5m	8.290	4.970	4.150
	- Đường 5,5m	9.060	5.440	4.530
	- Đường 7,5m	10.700	6.420	5.350
	- Đường 10,5m	13.460	8.080	6.730
	- Đường 15,5m	15.480	9.290	7.740
	Khu Đô thị Hòa Quý			
	- Đường 3,5m	8.900	5.340	4.450
	- Đường 5,5m	10.210	6.130	5.110
	- Đường 7,5m	11.690	7.010	5.850
	Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nò			
	- Đường 7,5m	21.140	12.680	10.570
	- Đường 10,5m	22.610	13.570	11.310
	- Đường 15m	25.820	15.490	12.910
	Khu TĐC phía Bắc đường vành đai phía Nam			
	- Đường 5,5m	8.510	5.110	4.260
	- Đường 7,5m	9.980	5.990	4.990
	- Đường 10,5m	11.710	7.030	5.860
	Khu TĐC Bình Kỳ			
	- Đường 3,5m	7.530	4.520	3.770
	- Đường 5,5m	7.920	4.750	3.960
	- Đường 7,5m	9.440	5.660	4.720
	- Đường 10,5	13.460	8.080	6.730
	Mở rộng KDT biệt thự sinh thái, công viên văn hóa làng quê và quần thể sông nước, phường Hòa Quý			
	- Đường 5,5m	14.040	8.420	7.020
	- Đường 7,5m	17.030	10.220	8.520
	- Đường 10,5m	21.070	12.640	10.540
	- Đường 15m	24.230	14.540	12.120
	Khu Đảo Kim Cương			
	- Đường 7,5m	19.460	11.680	9.730
	- Đường 10,5m	22.500	13.500	11.250
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải			
	Khu Làng đá Mỹ nghệ			
	- Đường 5,5m	9.740	5.840	4.870
	- Đường 7,5m	11.860	7.120	5.930
	Khu đô thị FPT			
	- Đường 5,5m	16.590	9.950	8.300
	- Đường 7,5m	19.080	11.450	9.540
	- Đường 10,5m	21.260	12.760	10.630
	- Đường 15m	29.340	17.600	14.670
	Khu đô thị Phú Mỹ An			
	- Đường 5,5m	15.350	9.210	7.680
	- Đường 7,5m	17.930	10.760	8.970
	- Đường 10,5m	20.100	12.060	10.050
	- Đường 15m	22.740	13.640	11.370
	Khu Tái định cư Đông Hải, Tân Trà			
	- Đường 5,5m	21.460	12.880	10.730
	- Đường 7,5m	27.550	16.530	13.780

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường 10,5m	32.420	19.450	16.210
	Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)			
	- Đường 5,5m	26.120	15.670	13.060
	- Đường 7,5m	32.060	19.240	16.030
	- Đường 10,5m	39.260	23.560	19.630
	Khu tái định cư dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc			
	- Đường 5,5m	23.040	13.820	11.520
	- Đường 7,5m	26.900	16.140	13.450
	- Đường 10,5m	31.020	18.610	15.510
	Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam			
	- Đường 5,5m	31.530	18.920	15.770
	Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hai 2			
	- Đường 5,5m	18.930	11.360	9.470
	- Đường 15m	34.510	20.710	17.260
	Khu TĐC Tây Nam làng đá mỹ nghệ			
	- Đường 5,5m	8.040	4.820	4.020
	- Đường 7,5m	10.200	6.120	5.100
	- Đường 10,5m	13.040	7.820	6.520
	- Đường 15m	15.280	9.170	7.640
	Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị FPT			
	- Đường 5,5m	13.310	7.990	6.660
	- Đường 7,5m	17.250	10.350	8.630
	- Đường 10,5m	21.340	12.800	10.670
	- Đường 15m	26.080	15.650	13.040
	Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước	48.410	29.050	24.210
	Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà			
	- Đường 5,5m	8.590	5.150	4.300
	- Đường 7,5m	10.800	6.480	5.400
	- Đường 10,5m	13.180	7.910	6.590
	Mở rộng KDT ven sông Hòa Quý - Đồng Nò về phía Đông, phường Hòa Hải (dự án Hoàng Trà)			
	- Đường 5,5m	14.720	8.830	7.360
	- Đường 7,5m	19.280	11.570	9.640
	- Đường 10,5m	22.170	13.300	11.090
	- Đường 15m	25.460	15.280	12.730
	Khu phố chợ Hòa Hải			
	- Đường 3,75m + 2,9m + 3,75m (Không có vỉa hè)	9.040	5.420	4.520
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ			
	Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân			
	- Đường 5,5m	22.030	13.220	11.020
	- Đường 7,5m	24.340	14.600	12.170
	Khu dân cư Nhà máy cao su			
	- Đường 7,5m	46.000	27.600	23.000
	Khu dân cư Bùi Tá Hán			
	- Đường 5,5m	17.860	10.720	8.930
	Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn			
	- Đường 7,5m	28.280	16.970	14.140
	- Đường 10,5m	32.680	19.610	16.340
	- Đường 15m	40.370	24.220	20.190
	Khu TĐC Mỹ Đa Tây			
	- Đường 3,5m	21.040	12.620	10.520
	- Đường 5,5m	24.470	14.680	12.240
	- Đường 7,5m	28.640	17.180	14.320

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Khu TĐC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ			
	- Đường 5,5m	19.160	11.500	9.580
	- Đường 7,5m	22.700	13.620	11.350
	- Đường 10,5m	29.570	17.740	14.790
	Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiến – Trần Đại Nghĩa (Đường Từ Ngã 4 Lê Văn Hiến - Nguyễn Đức Thuận đến Trần Văn Dân			
	- Đường 5,5m	34.790	20.870	17.400
	- Đường 15m	43.640	26.180	21.820
	Khu dân cư số 12 Hồ Xuân Hương			
	- Đường 5,5m	28.900	17.340	14.450
	Khu dân cư dự án Saphia			
	- Đường 7,5m	40.810	24.490	20.410
	- Đường 10,5m	50.340	30.200	25.170
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An			
	-Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn rộng 7,5m	52.210	31.330	26.110
	- Đường 3,5m	32.340	19.400	16.170
	- Đường 5,5m	38.130	22.880	19.070
	- Đường 7,5m	44.130	26.480	22.070
	- Đường 10,5m	51.840	31.100	25.920
	- Đường 15m	60.580	36.350	30.290
	Đường quy hoạch 10,5m từ Lê Quang Đạo đến kiệt 116 Nguyễn Văn Thoại	82.370	49.420	41.190
	- Đường 10,5m nối từ Lê Quang Đạo đến An Thượng 17 (nối dài Đỗ Bá)	135.520	81.310	67.760
V	**Quận Cẩm Lệ**			
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông			
	- Đường 3,5m	12.170	7.300	6.090
	- Đường 5,5m	13.520	8.110	6.760
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Trung			
	Khu Đào nối			
	- Đường 3,5m	16.650	9.990	8.330
	- Đường 5,5m	20.110	12.070	10.060
	- Đường 7,5m	24.350	14.610	12.180
	- Đường 10,5m	30.100	18.060	15.050
	- Đường 15m	35.970	21.580	17.990
	Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu			
	- Đường 5,5m	11.640	6.980	5.820
	Đường 7,5m đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh (Đường vào nhà máy thuốc lá Đà Nẵng)	26.600	15.960	13.300
	Khu dân cư Khuê Trung - Đò Xu - Hòa Cường			
	- Đường 5,5m	22.840	13.700	11.420
	Khu dân cư mới phường Khuê Trung			
	- Đường 3,5m	16.800	10.080	8.400
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa An			
	Khu TĐC Phước Lý, TĐC Phước Lý 2, 4, Khu ĐC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5			
	- Đường 5m	9.400	5.640	4.700
	- Đường 5,5m	9.890	5.930	4.950
	- Đường 7,5m	14.210	8.530	7.110
	- Đường 10,5m	18.200	10.920	9.100
	- Đường 15m	20.450	12.270	10.230

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375			
	- Đường 5,5m	10.600	6.360	5.300
	- Đường 7,5m	13.260	7.960	6.630
	- Đường 10,5m	17.270	10.360	8.640
	Khu dân cư Phước Lý mở rộng			
	- Đường 5,5m	11.090	6.650	5.550
	- Đường 7,5m	16.480	9.890	8.240
	- Đường 10,5m	21.160	12.700	10.580
	Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2			
	- Đường 3,75m	13.250	7.950	6.630
	- Đường 10,5m	22.430	13.460	11.220
	Kkhu dân cư Hòa Phát 3			
	- Đường 5,5m	17.940	10.760	8.970
	Tuyến giao thông trên mương khe cạn có độ rộng 5,5m	10.290	6.170	5.150
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát			
	- Đường 5,5m	9.640	5.780	4.820
	- Đường 7,5m	11.150	6.690	5.580
	- Đường 10,5m	13.090	7.850	6.550
5	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Tây			
	- Đường 5,5m	5.310	3.190	2.660
	- Đường 7,5m	7.100	4.260	3.550
	- Đường 10,5m	9.940	5.960	4.970
6	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Xuân			
	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ			
	+ Khu E1			
	- Đường 5,5m	12.890	7.730	6.450
	- Đường 7,5m	15.840	9.500	7.920
	- Đường 10,5m	17.650	10.590	8.830
	- Đường 15m	20.160	12.100	10.080
	+ Khu E2			
	- Đường 5,5m	12.140	7.280	6.070
	- Đường 7,5m	14.620	8.770	7.310
	- Đường 10,5m	16.390	9.830	8.200
	- Đường 15m	18.620	11.170	9.310
	+ Khu D và Khu E2 mở rộng			
	- Đường 5,5m	9.160	5.500	4.580
	- Đường 7,5m	11.410	6.850	5.710
	- Đường 10,5m	14.210	8.530	7.110
	- Đường 15m	17.450	10.470	8.730
	+ Khu C			
	- Đường 15m	29.370	17.620	14.690
	Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương			
	- Đường 7,5m	23.180	13.910	11.590
	- Đường 10,5m	25.510	15.310	12.760
	- Đường 15m	29.730	17.840	14.870
	- Đường 21m	34.890	20.930	17.450
	Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân			
	- Đường 5,5m	20.980	12.590	10.490
	- Đường 7,5m	24.390	14.630	12.200
	- Đường 10,5m	27.110	16.270	13.560
	- Đường 15m	30.530	18.320	15.270
	- Đường 21m	36.680	22.010	18.340

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng 126 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)			
	- Đường 7,5m	15.200	9.120	7.600
VI	**Quận Liên Chiểu**			
1	Các khu dân cư Phường Hòa Minh			
	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc:			
	+ Khu số 2, Khu số 3, Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang			
	- Đường 3,5m	15.480	9.290	7.740
	- Đường 5,5m	18.940	11.360	9.470
	- Đường 7,5m	20.970	12.580	10.490
	- Đường 10,5m	26.340	15.800	13.170
	- Đường 15m	32.340	19.400	16.170
	+ Khu số 5,6 và 7			
	- Đường 5,5m	14.610	8.770	7.310
	- Đường 7,5m	18.320	10.990	9.160
	- Đường 10,5m	22.560	13.540	11.280
	+ Khu số 1 và số 8			
	- Đường 5,5m	15.560	9.340	7.780
	- Đường 7,5m	19.070	11.440	9.540
	- Đường 10,5m	23.310	13.990	11.660
	Khu dân cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Foodinco, Khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huy Tưởng			
	- Đường 5,5m	12.610	7.570	6.310
	- Đường 7,5m	15.330	9.200	7.670
	- Đường 10,5m	18.310	10.990	9.160
	Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375			
	- Đường 5,5m	11.520	6.910	5.760
	- Đường 7,5m	13.900	8.340	6.950
	- Đường 10,5m	17.300	10.380	8.650
	Các khu dân cư còn lại			
	- Đường 3,5m	14.020	8.410	7.010
	- Đường 5,5m	17.070	10.240	8.540
	- Đường 7,5m	20.350	12.210	10.180
	- Đường 10,5m	25.240	15.140	12.620
	- Đường 15m	30.740	18.440	15.370
2	Các khu dân cư thuộc phường Hòa Khánh Bắc, Hòa Khánh Nam			
	Các khu dân cư Thanh Vinh, Đá Sơn và Khánh Sơn			
	- Đường 3,5m	6.470	3.880	3.240
	- Đường 5,5m	7.120	4.270	3.560
	- Đường 7,5m	7.900	4.740	3.950
	- Đường 10,5m	8.920	5.350	4.460
	- Đường 15m	10.460	6.280	5.230
	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Bắc (trừ khu dân cư Khánh Sơn; khu dân cư Thanh Vinh, Đá Sơn			
	- Đường 3,5m	8.040	4.820	4.020
	- Đường 5,5m	9.770	5.860	4.890
	- Đường 7,5m	12.060	7.240	6.030
	- Đường 10,5m	14.560	8.740	7.280
	- Đường 15m	17.840	10.700	8.920

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
3	Các khu dân cư thuộc phường Hòa Hiệp Nam			
	Khu dân cư Golden Hills, Khu đô thị Xanh Bàu Trăm Lakeside và Khu đô thị Thủy tú			
	- Đường 5,5m	10.180	6.110	5.090
	- Đường 7,5m	11.550	6.930	5.780
	- Đường 10,5m	12.430	7.460	6.220
	- Đường 15m	13.960	8.380	6.980
	Khu TDC Hòa Hiệp 2,3,4 và các Khu Dân cư phía Bắc đường số 5			
	- Đường 5,5m	9.190	5.510	4.600
	- Đường 7,5m	11.270	6.760	5.640
	- Đường 10,5m	14.570	8.740	7.290
	- Đường 15m	17.800	10.680	8.900
	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam			
	- Đường 3,5m	8.630	5.180	4.320
	- Đường 5,5m	10.650	6.390	5.330
	- Đường 7,5m	11.230	6.740	5.620
	- Đường 10,5m	13.760	8.260	6.880
	- Đường 15m	16.830	10.100	8.420
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc			
	- Đường 3,5m	6.640	3.980	3.320
	- Đường 5,5m	7.290	4.370	3.650
	- Đường 7,5m	8.120	4.870	4.060
	- Đường 10,5m	9.140	5.480	4.570
	- Đường 15m	10.770	6.460	5.390
VII	**Huyện Hòa Vang**			
1	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Châu			
	Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ			
	- Đường 5,5m	10.830	6.500	5.420
	- Đường 7,5m	12.940	7.760	6.470
	- Đường 10,5m	14.460	8.680	7.230
	- Đường 15m	16.520	9.910	8.260
	Khu tái định cư ĐT 605			
	- Đường 5,5m	7.040	4.220	3.520
	- Đường 7,5m	8.620	5.170	4.310
	Khu tái định cư số 1, 2 đường ĐT 605			
	- Đường 5,5m	7.040	4.220	3.520
	- Đường 7,5m	8.620	5.170	4.310
	- Đường 10,5m	9.490	5.690	4.750
	Khu dân cư Phong Nam			
	- Đường 3,5m	5.200	3.120	2.600
	- Đường 3,75m	5.490	3.290	2.750
	- Đường 5,5m	6.660	4.000	3.330
	- Đường 7,5m	8.140	4.880	4.070
	Khu dân cư Phong Nam 2			
	- Đường 3,5m	5.200	3.120	2.600
	- Đường 3,75m	5.490	3.290	2.750
	- Đường 5,5m	6.660	4.000	3.330
	- Đường 7,5m	8.140	4.880	4.070
2	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Tiến			
	Khu dân cư thôn La Bông			
	- Đường 3,5m	3.090	1.850	1.550
	- Đường 5,5m	3.780	2.270	1.890
	- Đường 7,5m	4.970	2.980	2.490

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường 10,5m	5.410	3.250	2.710
	Khu tái định cư thôn Lệ Sơn 1			
	- Đường 5,5m	5.670	3.400	2.840
3	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phước			
	Khu B Nam cầu Cẩm Lệ và Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ			
	- Đường 5,5m	9.930	5.960	4.970
	- Đường 7,5m	11.610	6.970	5.810
	- Đường 10,5m	13.260	7.960	6.630
	- Đường 15m	15.100	9.060	7.550
	Khu tái định cư Giáng Nam 2			
	- Đường 3,5m	5.160	3.100	2.580
	- Đường 3,75m	5.460	3.280	2.730
	- Đường 7,5m	6.330	3.800	3.170
	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam			
	- Đường 5,5m	6.650	3.990	3.330
	- Đường 7,5m	7.850	4.710	3.930
	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam mở rộng			
	- Đường 5,5m	6.650	3.990	3.330
	- Đường 7,5m	7.850	4.710	3.930
	Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam			
	- Đường 5,5m	6.180	3.710	3.090
	Khu dân cư phía Nam cầu Quá Giáng			
	- Đường 5,5m	6.760	4.060	3.380
	- Đường 7,5m	7.850	4.710	3.930
	Khu dân cư gia đình quân đội			
	- Đường 5,5m	6.060	3.640	3.030
4	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Nhơn			
	Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đỏ - Túy Loan			
	- Đường 5,5m	7.030	4.220	3.520
	- Đường 7,5m	9.130	5.480	4.570
	Khu tái định cư Hòa Nhơn, Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Cụm Công nghiệp Hòa Nhơn			
	- Đường 5,5m	6.740	4.040	3.370
	- Đường 7,5m	8.630	5.180	4.320
	Khu dân cư Hòa Nhơn			
	- Đường 5,5m	6.850	4.110	3.430
	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa đường ĐH2			
	- Đường 5,5m	5.970	3.580	2.990
	- Đường 7,5m	7.630	4.580	3.820
	- Đường 10,5m	10.740	6.440	5.370
5	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phong			
	Khu dân cư chợ Túy Loan thuộc xã Hòa Phong			
	+ Khu TDC Phía đông chợ Túy Loan			
	- Đường 3,5m	5.020	3.010	2.510
	- Đường 5,5m	6.250	3.750	3.130
	- Đường 7,5m	8.390	5.030	4.200
	+ Khu phố chợ Túy Loan (Hòa Phong)			
	- Đường 3,5m	5.340	3.200	2.670
	- Đường 5,5m	6.940	4.160	3.470
	- Đường 7,5m	8.920	5.350	4.460
	+ Khu TDC Trung tâm hành chính			
	- Đường 3,5m	5.020	3.010	2.510
	- Đường 5,5m	6.250	3.750	3.130
	- Đường 7,5m	8.390	5.030	4.200

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Các đường thuộc Trung tâm thành chính huyện Hòa Vang			
	- Đường 3,5m	5.020	3.010	2.510
	- Đường 5,5m	6.250	3.750	3.130
	- Đường 7,5m	8.390	5.030	4.200
	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phong.			
	- Đường 5,5m	6.250	3.750	3.130
	- Đường 7,5m	8.390	5.030	4.200
	- Đường 10,5m	11.810	7.090	5.910
6	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Khương			
	Khu tái định cư Hòa Khương			
	- Đường 5,5m	3.670	2.200	1.840
	- Đường 7,5m	4.470	2.680	2.240
	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương.			
	- Đường 5,5m	3.670	2.200	1.840
	- Đường 7,5m	4.470	2.680	2.240
	- Đường 10,5m	6.290	3.770	3.150
7	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Ninh			
	Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh (của huyện Hòa Vang)			
	- Đường 3,5m	2.480	1.490	1.240
	- Đường 5,5m	2.870	1.720	1.440
	- Đường 7,5m	3.320	1.990	1.660
	Khu TDC phía Nam nhà vườn Hòa Ninh, Khu TDC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường DT 602			
	- Đường 3,5m	3.000	1.800	1.500
	Đường 5,5m	3.250	1.950	1.630
	- Đường 7,5m	3.850	2.310	1.930
	Khu TDC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường DT 602			
	- Đường 5,5m	2.320	1.390	1.160
	- Đường 7,5m	2.980	1.790	1.490
	Khu TDC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường DT 602, Khu tái định cư phục vụ giải toả Khu Công nghiệp Hoà Ninh (phía Nam Khu tái định cư số 2 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến DT602). Khu vực giữa Khu tái định cư số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường DT602 (bố trí tái định cư phục vụ giải toả Khu Công nghiệp Hoà Ninh).			
	- Đường 5,5m	2.150	1.290	1.080
	- Đường 7,5m	2.840	1.700	1.420
8	Các Khu Dân cư thuộc xã Hòa Liên			
	Khu dân cư Golden Hills			
	- Đường 5,5m	10.000	6.000	5.000
	- Đường 7,5m	10.940	6.560	5.470
	- Đường 10,5m	12.390	7.430	6.200
	- Đường 15m	13.660	8.200	6.830
	Khu TDC Hòa Liên 2 , 3, 3 mở rộng, 4			
	- Đường 5,5m	6.960	4.180	3.480
	- Đường 7,5m	7.860	4.720	3.930
	Khu TDC Hòa Liên 5			
	- Đường 5,5m	8.940	5.360	4.470
	- Đường 7,5m	9.820	5.890	4.910

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Khu TĐC xã Hòa Liên và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài			
	- Đường 5,5m	7.450	4.470	3.730
	- Đường 7,5m	8.880	5.330	4.440
	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài			
	- Đường 5,5m	10.370	6.220	5.190
	- Đường 7,5m	11.530	6.920	5.770
	- Đường 10,5m	12.700	7.620	6.350
	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài			
	- Đường 5,5m	10.370	6.220	5.190
	- Đường 7,5m	11.530	6.920	5.770
	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao			
	- Đường 5,5m	6.990	4.190	3.500
	- Đường 7,5m	7.920	4.750	3.960
9	Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Sơn			
	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602 và Khu dân cư phía Tây Bắc KTĐC số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT 602			
	- Đường 5,5m	4.140	2.480	2.070
	- Đường 7,5m	4.940	2.960	2.470
	- Đường 10,5m	5.690	3.410	2.850
	Khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			
	- Đường 5,5m	3.600	2.160	1.800
	- Đường 7,5m	4.350	2.610	2.180
	- Đường 10,5m	5.080	3.050	2.540
	Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài			
	- Đường 5,5m	3.970	2.380	1.990
	- Đường 7,5m	4.650	2.790	2.330
	Đường 10,5m từ ĐT 602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Cụm CN Thanh Vinh	16.150	9.690	8.080
10	Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Bắc			
	Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường AD35			
	- Đường 3,5m	710	430	360
	- Đường 5,5m	780	470	390
	Khu TĐC trung tâm xã Hòa Bắc và Khu TĐC Tà Lang Giăn Bí			
	- Đường 5,5m	790	470	400
	- Đường 7,5m	820	490	410
11	Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Phú			
	Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dưỡng số 3			
	- Đường 5,5m	1.940	1.160	970
12	Đường 15m *(nối từ Trung tâm Logictics của Công ty CP Cảng Đà Nẵng đến đường tránh)*	5.280	3.170	2.640
13	Các khu dân cư còn lại			
a	Khu TĐC phía Tây Nam khu đô thị Dragon City Park			
	- Đường 5,5m	10.370	6.220	5.190
	- Đường 7,5m	11.530	6.920	5.770
	- Đường 10,5m	12.700	7.620	6.350
	- Đường 15m	14.870	8.920	7.440

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
b	Khu TDC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây, xã Hòa Phú			
	- Đường 5,5m	3.500	2.100	1.750
	- Đường 7,5m	4.010	2.410	2.010
c	Khu tái định cư các hộ sạt lở sông Túy Loan, xã Hòa Phong			
	- Đường 5,5m	6.250	3.750	3.130
d	Khu tái định cư Tân Ninh mở rộng giai đoạn 1, 2			
	- Đường 5,5m	6.980	4.190	3.490
	- Đường 7,5m	7.920	4.750	3.960
đ	Đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương, xã Hòa Phong, xã Hòa Phú và xã Hòa Ninh	16.870	10.120	8.440
VIII	**Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc quận Hải Châu và Thanh Khê (Khu 29ha)**			
	- Đường 5,5m	52.940	31.760	26.470
	- Đường 7m	55.970	33.580	27.990
	- Đường 7,5m	57.300	34.380	28.650
	- Đường 9m	59.350	35.610	29.680
	- Đường 9,5m	61.070	36.640	30.540
	- Đường 10 m	63.390	38.030	31.700
	- Đường 10,5m	65.280	39.170	32.640
	- Đường 11,25m	70.150	42.090	35.080
	- Đường 14m	78.120	46.870	39.060

nhungnth10-30/06/2025 08:35:33-nhungnth10-30/06/2025 08:35:33-nhungnth10

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	**Các xã trên địa bàn huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng**		
	Đất trồng cây hàng năm	140	115
	Đất trồng cây lâu năm	140	115
	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)	106	87
	Đất rừng sản xuất	37	37
2	**Các phường trên địa bàn các quận thành phố Đà Nẵng**		
	Đất trồng cây hàng năm	200	
	Đất trồng cây lâu năm	200	
	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên	106	
	Đất rừng sản xuất	37	

nhungnth10-30/06/2025 08:35:33-nhungnth10-nhungnth10-nhungnth10

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐỐI VỚI 16 TUYẾN ĐƯỜNG MỚI ĐẶT TÊN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 66/2024/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bàu Làng 2	33.330					20.000					16.670				
2	Bàu Làng 3	33.330					20.000					16.670				
3	Bàu Làng 4	33.330					20.000					16.670				
4	Đồng Cửa 1	13.230					7.940					6.620				
5	Đồng Cửa 2	13.770					8.260					6.890				
6	Đồng Cửa 3	13.230					7.940					6.620				
7	Đồng Cửa 4	16.800					10.080					8.400				
8	Đồng Cửa 5	13.230					7.940					6.620				
9	Đồng Cửa 6	13.770					8.260					6.890				
10	Đồng Cửa 7	16.800					10.080					8.400				
11	Hòa Phú 14	23.810	8.990	7.880	6.440	5.270	14.290	5.390	4.730	3.860	3.160	11.910	4.500	3.940	3.220	2.640
12	Khánh An 14	7.910	3.680	3.130	2.580	2.020	4.750	2.210	1.880	1.550	1.210	3.960	1.840	1.570	1.290	1.010
13	Nông Quốc Chấn	13.230					7.940					6.620				
14	Phần Lăng 20	22.020					13.210					11.010				
15	Phú Lộc 23	24.750					14.850					12.380				
16	Xuân Hòa 5	40.470					24.280					20.240				

nhungnth10-30/06/2025